

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360

Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

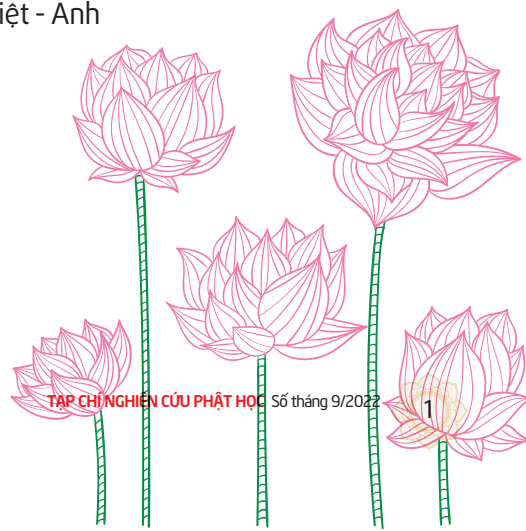
Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC**[2]** Ứng dụng Tứ Diệu Đế vào đời sống tu tập - Thích Thiện Hưng**[7]** Phân tích "lợi ích của giới" trong Thanh Tịnh Đạo Luận
- Thích Thiện Hưng**[12]** Pháp môn Tịnh độ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc - Thích Ân Truyền**[18]** Phật giáo Thanh Hóa từ 1954 đến 1981 - Nguyễn Đại Đồng**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU****[26]** "Hạn chế" của khoa học và "ưu thế" của Phật giáo
- Gs.Ts Nguyễn Hùng Hậu**[31]** Ảnh hưởng của Phật giáo về quan hệ, ứng xử trong xã hội Việt Nam - Thích Giác Huệ**[36]** "Đạo hiếu" trong quan niệm của Phật giáo và Nho giáo
- Lin Vĩ Tuấn**[42]** Tính "tương đồng" và "khác biệt" về đạo hiếu của hai nhà Nho - Phật qua Đạt Na thái tử hạnh - Thích Đức Thịnh**[46]** Phật giáo trong đời sống tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số ở Điện Biên - Th.s Chu Thùy Liên**[54]** Góc nhìn Phật giáo về "đứa trẻ" trong tiểu thuyết triết học của F.Nietzsche - Thích Nữ Nghiêm Liên**[58]** Danh lam cổ tự Linh Ứng ở Hải Dương - Thích Giác Thành**PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG****[62]** Luận về "khổ đau" và "hạnh phúc" - Thích Nữ Huệ Nghiêm**VĂN HÓA - DANH THẮNG****[68]** Thánh Láng và những ngôi chùa bên dòng sông Tô - Văn Hậu**[73]** Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội: Thành lập Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam - Thích Tiến Đạt**[78]** Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh



Ứng dụng Tứ Diệu Đế vào đời sống tu tập

 Thích Thiện Hưng

Học viên Cao học Khoa II, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

DẪN NHẬP:

Đức Thế Tôn thị hiện giữa cuộc đời với chí nguyện cao cả, mở bày cho chúng sinh phương tiện tu tập để giác ngộ, chúng sinh có thiên sai vạn biệt thì phương tiện thiện xảo muôn vàn.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương Một Pháp, Phẩm một người có dạy: **“Một người, này các Tỷ kheo, khi xuất hiện ở đời, đem lại hạnh phúc và an lạc cho số đông, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A la hán, Chính đẳng giác”**. Thật vậy, sự ra đời của đức Phật đã đem lại ánh sáng nhiệm mầu, soi chiếu khắp thế gian để chúng sinh có thể nhận chân được rõ ràng. Mặc dầu, bản chất của cuộc đời là “khổ” nhưng giáo lý của Ngài chỉ dạy phương pháp đối diện với sự “khổ”, tu tập để giải thoát sự “khổ”, an lạc ngay chính trong cuộc đời này. Đấy chính là sự vi diệu của giáo lý Tứ Diệu Đế.

1. Khởi nguyên của giáo lý Tứ Diệu Đế

Giáo lý Tứ Diệu Đế được Đức Thế Tôn chỉ dạy qua bài Kinh Chuyển Pháp Luân để độ năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như. Đây chính là giáo Pháp đầu tiên được Ngài chỉ dạy sau khi chứng ngộ, thấu rõ nhân duyên vận hành của các Pháp. Kinh Chuyển Pháp Luân tiếng Pali là Dhamma-Cakka-Pavattana Sutta, tiếng Sanskrit là Dharma-Cakra-Pravartana Sutra. Nội dung bài Kinh được đức Phật dạy về Tứ Thánh Đế và đạo lộ giải thoát qua Thánh Đạo tám ngành, chỉ rõ ngọn ngành cho 5 anh em Ngài Kiều Trần Như, đức Phật đã ba lần vận hành bánh xe Pháp: thị chuyển, khuyến chuyển và chứng chuyển.

Thị chuyển: Đức Phật chỉ ra đây là khổ. Đây là nguyên nhân của khổ. Đây là giải thoát. Đây là con đường giải thoát.

Khuyến chuyển: Đây là khổ cần thấy rõ. Đây là nguyên nhân của khổ cần thấy rõ. Đây là giải thoát, Niết bàn cần thấy rõ. Đây là con đường đưa đến giải thoát cần thấy rõ.

Chứng chuyển: Đây là Khổ đã được chứng ngộ. Đây là nguyên nhân của Khổ, đã chứng ngộ. Đây là giải thoát đã chứng ngộ. Đây là con đường đưa đến giải thoát đã chứng ngộ.

2. Giải thích đề mục giáo lý Tứ Diệu Đế

Sau khi nghe đức Thế Tôn giảng dạy về Tứ Diệu Đế, thành kiến mê lầm tan vỡ, trí huệ siêu thoát xuất hiện, năm vị Tôn giả được giác ngộ, chứng đắc quả vị. Vậy, Giáo Lý Tứ Đế thật sự có công năng như thế nào? Pháp màu vi diệu của giáo lý này ra sao lại có thể giúp cho hành giả tu tập chứng đắc quả vị như vậy?

Tứ Diệu Đế hay Tứ Thánh Đế (Catvari-Arya-Satani):

“Thánh” là thành quả tu tập, là chân lý chứng ngộ của bậc Thánh, chỉ có các bậc Thánh mới trải nghiệm được. Nghĩa là bất cứ ai nếu tu tập Đạo Thánh Đế thì chắc chắn đạt được quả vị.

“Diệu” là vi diệu, kỳ diệu, nghĩa là người bình thường nhưng nếu thực hành Tứ Diệu Đế thì chắc chắn đạt được quả vị. Bất cứ tầng lớp nào trong xã hội, khi thực hành giáo lý đều được an lạc ngay trong cuộc sống này. Pháp vi diệu không phải là do nó nằm cao ngất trời xanh mà chúng ta không thấy được, cũng chẳng phải nằm sâu trong lòng đất đào mãi tìm không ra; mà nó hiện



Ảnh: St

hữu ngay trong cuộc sống của chúng ta mà ta không nhìn thấy. Không thấy đó là do chúng ta thiếu tư duy và nhận thức về Pháp. Đó là Diệu của Pháp.

“Đế” có 3 tầng nghĩa như sau:

- Là điều chân thật, nghĩa là không có điều nào cao tốt hơn, đúng đắn hơn.
- Là không hư dối, nghĩa là chẳng có điều gì có thể thay thế được, bất di bất dịch giữa cuộc đời này.
- Là không thể khác đi được, nghĩa là dầu không gian và thời gian có biến đổi thì giáo pháp này cũng chẳng đổi dời, không bị hạn cuộc trong không gian và thời gian.

3. Phân tích về Tứ Diệu Đế

Tứ Diệu Đế (hay Tứ Thánh Đế) là bốn chân lý hoàn toàn chắc thật, không hư dối, không có một pháp nào có thể thay thế được. Tứ Diệu Đế bao gồm: **Khổ Đế**, **Tập Đế**, **Diệt Đế** và **Đạo Đế**.



a. Khổ Đế

Khổ Đế (Dukkha Ariyasacca) là chân lý chắc thật đầu tiên. Khổ Đế trình bày tất cả những nỗi khổ đau trong cuộc đời mà mỗi chúng ta ai cũng phải trải qua. Đó là tám điều khổ: **Sinh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, mong muốn không được là khổ, người thương phải xa nhau là khổ, người ghét phải gặp gỡ là khổ, năm uẩn không điều hòa là khổ.**

Trước tiên, đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy cái thực trạng hiện tại của cuộc đời. Cái thảm cảnh bi đát nằm ngay trước mắt ta, bên tai ta, ngay trong chính mỗi chúng ta; những sự thật ấy có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm được chứ không phải những sự thật xa lạ. Vốn dĩ, con người khi vui không nhìn thẳng vào chân lý của cuộc đời, nhưng khi buồn mới tìm phương pháp để giải thoát. Vì thế, với sự thân chứng của bản thân bằng nhãn quan siêu tuyệt, những lời dạy của đức Phật nhằm chỉ bày thực trạng của cuộc đời; đồng thời cũng chỉ bày cho chúng ta phương pháp tu tập để thăng hoa ngay chính trong cuộc đời đó.

Xét xem trong cuộc sống, chúng ta thấy có người được sinh ra trong gia đình giàu sang, của cải vô số là sướng; kẻ sinh trong gia đình nghèo nàn là khổ; người đứng trên địa vị cao sang là

quý; kẻ bần cùng hạ tiện là hèn... nhưng có mấy ai nhìn lại: người của nhiều ngày đêm lo lắng gìn giữ; kẻ nghèo cùng lại cơ hội cổ vuron lên; người địa vị lại sợ hãi mất chức, mất quyền; kẻ chưa được thì mưu cầu, toan tính... nói chung lại, được-mất, thắng-thua cũng chẳng vượt ra ngoài cái chuyển biến của vô thường.

Sự diệu dụng của bát Khổ Đế được đức Phật chỉ dạy tựu trung lại thành Tam Khổ: Khổ Khổ, Hành Khổ, Hoại Khổ. Nghĩa rằng: tất cả các sự việc trong cuộc sống của chúng ta, dù là điều khổ đau hay vui sướng được cảm thọ bằng thân vật lý thì cũng đều chịu sự biến hoại.

b. Tập Đế

Chân lý chắc thật thứ hai đó là Tập Đế (Samudayat Ariyasacca). Trình bày nguyên nhân dẫn đến bể khổ trần gian, lý do vì đâu có nỗi khổ ấy. Đó là sự tích chứa lâu đời, lâu kiếp trong mỗi chúng ta. Ngài đã từ hiện tại đi dần về quá khứ, từ bề mặt đi dần xuống bề sâu, để nhìn thấy được tương duyên nhân-quả của các pháp trong cuộc đời này. Từ đó, Ngài chứng minh cho nhân loại biết những lý luận mà Ngài chỉ bày là thực tế, điều mà Ngài trình bày có thể chứng nghiệm được chứ không phải xa lạ, viễn vông.

Phật dạy: *Cội gốc của sinh tử luân hồi do các phiền não, dục vọng, ý niệm sai quấy làm não loạn thân tâm của chúng ta. Trong đó, căn bản là năm thượng phần kiết sử: tham, sân, si, mạn, nghi; và năm hạ phần kiết sử: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ.*

Kiết nghĩa là trói buộc. Sử nghĩa là dẫn dắt, sai khiến. Chính mười kiết sử này có mãnh lực trói buộc không cho ra khỏi ba cõi, trôi lăn mãi trong khổ đau. Nhưng chính yếu lại đều do Ái làm nguyên nhân. Chính Ái này làm cho khổ uẩn sinh khởi. Vì ái bản thân nên chỉ thấy điều lợi mình, vì ái bản thân nên chỉ mới



một chút không vừa lòng là bao nhiêu sự giận dữ bùng lên như lửa gặp củi khô, vì ái quá nặng nên bao nhiêu điều đúng đắn giữa cuộc sống đều bị che mờ bởi nhận thức sai lệch, tà kiến.

Chính vì những sự trói buộc con người trong nhân-quả của thế gian như thế, đức Phật đã đem giáo lý Tứ Diệu Đế để chỉ bày. Khổ Đế là quả, Tập Đế là nhân. Có những thắc mắc rằng: Cuộc đời đã quá nhiều đau khổ, Đạo Phật lại đem những cái đau khổ của cuộc đời ra phơi bày. Phải chăng, đạo Phật là đạo yếm thế? Đạo Phật là đạo của sự khổ đau? Đạo Phật gieo rắc vào lòng người sự chán đời và tuyệt vọng? Hiểu như vậy là cách hiểu của sự tà kiến, cách nhìn nhận hoàn toàn sai lầm. Bởi vì, dưới quan niệm của đạo Phật thì bất kỳ ai cũng đều bị bệnh “nan y” đối với sinh tử theo quy luật của thế gian. Suy nghĩ được như vậy, thì lòng tham ái của bản thân chắc chắn sẽ dần dần được “muội lược”. Đối diện với khổ đau chúng ta sẽ bớt sự hoảng loạn. Từ đó, hình thành sự tu tập, kiến tạo một cuộc sống an vui, tươi đẹp hơn trong tương lai.

c. Diệt Đế

Đức Phật chỉ bày về phương pháp tu tập để diệt trừ khổ đau, hướng đến nhân quả xuất thế gian để giải thoát an lạc. Đây chính là điều cao siêu của Đạo Phật; vượt ra khỏi tư tưởng yếm thế, bi lụy của con người bình thường. Diệt Đế (Nirodha Ariyasacca) chính là chân lý thứ ba. Diệt ở đây tức là diệt hết dục vọng mê mờ, chặt đứt hết mọi nguyên nhân của Khổ, tìm hiểu về Niết Bàn. Đây chính là lý lẽ chắc chắn, đúng đắn do trí tuệ sáng suốt soi thấu. Niết Bàn không phải là một lối không tưởng, viễn vông không thực hiện được. Miễn là mình tin mình có tính Niết Bàn, cố gắng thực tập theo tự tính ấy, thì Niết Bàn là một kết quả rất thiết thực.

Ví như: Trăng bản chất là sáng tỏ, chiếu soi mọi chốn, nhưng vì mây mờ che khuất nên ánh trăng không soi tỏ được chứ không phải trăng lúc tỏ, lúc mờ. Cũng vậy, chúng ta vì những ái nhiễm, tham lam, vọng chấp nên mới không nhìn rõ được bản chất của vấn đề và ý thức của sự tu tập. “*Tự tính vốn tròn đủ, quả vị Phật không thêm, cấp bậc Thánh không đổi, vốn dĩ là như vậy*”, nhưng do phạm phu nên chúng ta chưa cảm nhận được.

Thế nên muốn giải thoát, tất phải tu hành. Tu

hành những gì? Nghĩa là điều làm cho tham, sân, si, phiền não, tham chấp nổi lên phải đoạn trừ. Muốn được như vậy, chúng ta phải thực hành trên con đường Đạo Đế.

d. Đạo Đế

Đạo Đế (Magga Ariyasacca): là chân lý cuối cùng nhưng lại là chân lý quan trọng để thực hành tu tập, hướng đến con đường giải thoát. Bởi vì, nếu rõ biết đời là đau khổ, muốn vượt qua được chính cái khổ ấy đến cõi an vui thì phải có phương pháp hiệu nghiệm để thực hiện. Do đó, đức Phật đã chỉ rõ phương pháp thực hành Đạo Đế. Đó chính là **ba mươi bảy phẩm trợ đạo**: bốn món niệm xứ, bốn món chính cần, bốn món như ý túc, năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần chính đạo.

Nhưng trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo ấy, tám phần chính đạo lại là con đường thông suốt, dung thông các pháp còn lại, là yếu tố căn bản nhất. Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, đức Phật có dạy: “*Này các thầy Tỳ Kheo! Phép tu hành theo con đường ở giữa mà Như Lai đã ngộ là sự tu hành để phát triển nhân quả, tri kiến, đưa đến sự an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và Niết-bàn là gì? – Đó là Bát Chính Đạo*”.

Bát Chính Đạo là tám con đường ngay thẳng, hay tám phương diện màu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu. Lại nữa, Bát Chính Đạo cũng chính là cái bản chất diệu dụng của nó: Thứ nhất, những kẻ phạm phu học đạo, noi theo pháp môn này mà tu tập, thì khỏi lầm lạc vào nẻo dữ. Thứ hai, những bậc hiền nhân tu tập theo Bát Chính Đạo sẽ đi đến cảnh Niết Bàn.

Bát Chính Đạo gồm: Chính Kiến, Chính Tư Duy thuộc về Tuệ; Chính Ngữ, Chính Nghiệp, Chính Mạng thuộc về Giới; Chính Tinh Tấn, Chính Niệm và Chính Định thuộc về Định. Sự dung thông của Tam Vô Lậu Học và Bát Chính Đạo này nhằm nhấn mạnh cho mỗi chúng ta về sự quan trọng trong phương pháp tu tập trên con đường Đạo Đế để hướng đến giải thoát. Với cách nhìn nhận rõ ràng các pháp bằng tuệ tri, thực hành sự tu tập bằng giới điều tinh chuyên, định tĩnh trong sự biến chuyển của vạn vật.

Đây chính là tăng nhân-quả xuất thế gian mà giáo lý Tứ Diệu Đế chỉ bày. Diệt Đế là Quả, Đạo Đế là nhân. Để từ đây, chúng ta thấy được rằng:





Tứ Đế có năng lực giúp cho bản thân trải nghiệm sở đắc của chính mình. Học Phật nhất định đưa đến an lạc, giải thoát.

4. Ứng dụng vào đời sống tu tập

Trên cơ sở tìm hiểu về giáo lý Tứ Đế, để nhìn nhận một cách rõ ràng những gì mà giáo lý chỉ dạy, vấn đề đặt ra cho mỗi hành giả chúng ta nói riêng và toàn thể cộng đồng nói chung đó là phương pháp Tam Tuệ “Văn, Tư, Tu”. Sở dĩ, chúng ta học Đạo Phật nói chung, giáo lý Tứ Diệu Đế nói riêng nhưng chưa đạt được những sự chứng đắc mà Thế Tôn chỉ dạy là do 2 nguyên nhân:

- Văn, Tư, Tu của mình chưa trọn vẹn.
- Thiếu căn lành đời trước.

Nhận thấy được như vậy để ngay chính bản thân phải cố gắng hạ thủ công phu, chiêm nghiệm về sự an lạc. Học Tứ Đế biết bản chất của nhân quả trong thế gian, thấy được sự khổ là điều tất yếu của cuộc sống con người.

Ví dụ: Hằng ngày, đôi lúc chúng ta trở nài trong quá trình tu tập, bị sự phụ khiến trách. Nhờ có học Phật, chúng ta phải nhìn nhận lại: do bản thân mình lười (nhân), bị sự phụ la (quả), quán Pháp để nhận thấy mình là chủ nhân của nghiệp, là người thừa tự của nghiệp mình tạo. Khi đó, bản ngã của chúng ta sẽ bị muội lược.

Hoặc như: Chúng ta thực hành hạnh bố thí để phát triển hạnh lành. Nhưng khi người khác nhận sự giúp của mình lại thờ ơ, vô tâm. Nhờ chính kiến, chúng ta tập sống “vô ngã-vị tha”, tâm không vướng mắc, sẽ không trách người, hờn oán người để ảnh hưởng đến niệm lành.

Hoặc đối với ngũ dục: Tài, Sắc, Danh, Thực, Thùy. Bằng Tuệ tri, nhận thấy đây là năm điều làm cho chúng ta tham đắm, dẫn đến quả khổ. Cho nên khi làm phật sự, chẳng vì một chén cơm, bát canh mà làm mất oai nghi tế hạnh; hoặc bị phật tử gọi sai danh tự cũng chẳng khởi lên sự bức tức, muộn phiền...

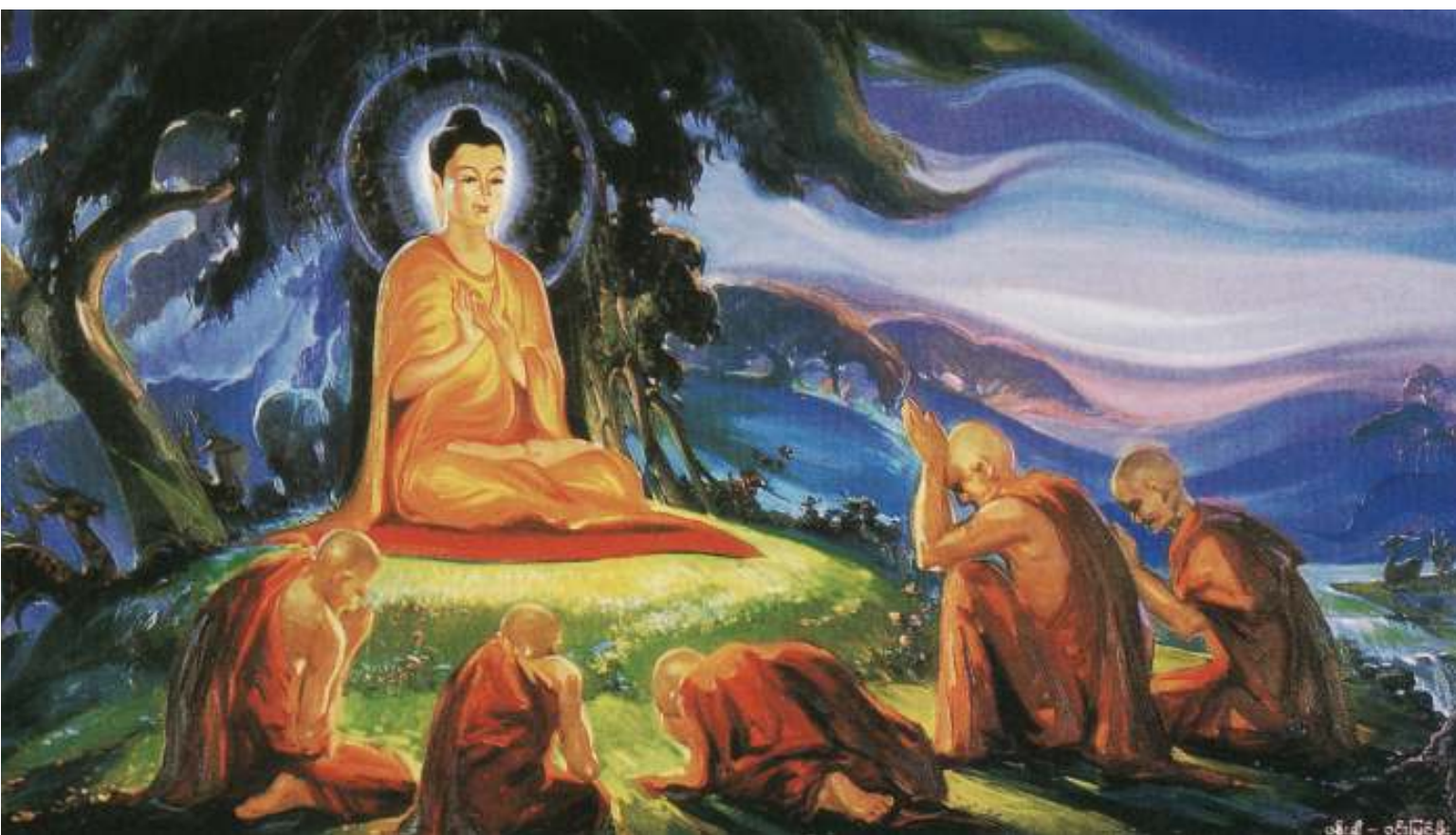
Những sự trải nghiệm, thực hành như vậy sẽ huân tập cho bản thân mỗi chúng ta trên bước đường tu tập. Dẫu biết rằng quả vị chứng ngộ khó có thể đạt đến nhưng không phải vì thế mà chúng ta không nỗ lực thực hành. Mặc dầu, đôi lúc chúng ta cảm thấy an lạc trong đạo, nhưng cũng có khi chúng ta chán nản trên lộ trình tu tập, nhưng một điều chắc chắn mà chúng ta có thể nhận định rằng: học Phật sẽ đưa đến an lạc, giải thoát. Vì sao? Vì dựa trên sự tu chứng của Thế Tôn và chư vị Tiền nhân, chẳng qua là vì bản thân chúng ta chưa thực sự dụng công, hạ thủ công phu chứ không phải là không đạt được. Đó chính là năng lực mà giáo lý Tứ Diệu Đế mang lại. Tuệ tri được như vậy, chúng ta mặc dù sống trong thăng trầm nhưng ít bị chi phối bởi thăng trầm.

KẾT LUẬN

Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản của đạo Phật. Người tu hành muốn có một kết quả chắc chắn, phải thực hành pháp môn này. Tuy tiến chậm, nhưng là những bước tiến chắc chắn cho mỗi hành giả trên bước đường tu tập. Mười phương các đức Như Lai đều nhờ thực hành pháp môn này mà chứng ngộ Phật quả, tất cả các Thánh giả đều nương vào đây để tu hành cho đến ngày giải thoát. Vì thế, chúng ta không nên ngã lòng, lùi bước. Với sự quyết tâm, với đức tinh tấn, chúng ta chắc chắn sẽ tiến dần trên Đạo Đế, không lo sợ, không nghi ngờ, không nôn nóng. Bởi vì sao? Bởi vì chỉ cần thực hành theo những giáo lý mà Thế Tôn chỉ dạy, chắc chắn một ngày không xa chúng ta cũng sẽ thân chứng được những gì mà chư vị Tiền nhân, Thánh nhân đã chứng ngộ. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1993), Kinh Tương ưng bộ, Quyển V, Phẩm Kinh Chuyển pháp luân, Đại tạng Kinh Việt Nam.
2. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1996), Kinh Tăng chi bộ, Chương một pháp, Phẩm một người, Đại tạng Kinh Việt Nam.
3. HT. Thích Thiện Hoa (2011), Phật học phổ thông, Quyển một, NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lê Kim Kha (dịch) (2012), Giáo trình Phật học, NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Tỳ-khưu Hộ Pháp (Dhammarakkhita Bhikkhu) (dịch) (2019), Kinh Chuyển pháp luân, NXB Tôn giáo, Hà Nội.



Phân tích "lợi ích của giới" trong Thanh Tịnh Đạo Luận

 Thích Thiện Hưng

DẪN NHẬP

Giáo lý đạo Phật rất cao siêu, nếu chỉ dùng kiến thức hạn hẹp của phàm phu thì khó mà thấu hiểu hết được. Trong Tự Thuyết Kinh, đức Phật dạy: **"Này các Tỳ kheo, nước của đại dương chỉ có một vị mặn. Cũng vậy, pháp và luật của ta nói ra cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát"** [1]. Để chiêm nghiệm được hương vị thanh lương của sự giải thoát đó, hành giả phải không ngừng nỗ lực tu tập Giới, Định, Tuệ. Vì vậy, đức Phật mới chỉ bày phương pháp thực hành Tam Vô Lậu Học, ngũ hủ làm nền tảng để dẫn dắt chúng ta bước vào cánh cửa giải thoát. Cánh cửa ấy được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo Luận một cách rõ ràng, chi tiết xuyên suốt lộ trình Giới - Định - Tuệ. Ở đó, quá trình thực hành Giới, chế ngự và phòng hộ các căn là một điều tiên quyết trong sự tu tập, để đạt đến đạo quả thanh tịnh.





1. Giới thiệu tác giả Buddhaghosa và tác phẩm Thanh Tịnh Đạo Luận

Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-magga) là một bộ luận được trước tác bởi vị cao tăng người Ấn Độ vào khoảng giữa thế kỷ thứ V. Đó chính là Ngài Phật Âm (Buddhaghosa), còn gọi là Phật Minh, Phật Đà Cù Sa, người Phật Đà Già Da, nước Ma Kiệt Đà (Magadha), thuộc trung Ấn Độ. Ngài xuất thân trong gia đình Bà-la-môn. Ban đầu, Ngài học Vệ Đà, tinh thông Du Già, Số luận... Về sau, Ngài quy y Phật giáo, tinh thông Kinh điển.

Vào năm 432 Tây lịch, Ngài vượt biển sang Tích Lan trú tại Mahavihara (Đại Tự). Theo trưởng lão Sanghapala Thera (Tăng già ba la) nghiên cứu Thánh Điển được tàng trữ tại đây, dịch sang Pali và soạn Thanh Tịnh Đạo Luận. Đồng thời, Ngài đem giáo nghĩa Thượng Tọa Bộ ra soạn thuật thành một hệ thống hoàn chỉnh. Trong đó, Thanh Tịnh Đạo Luận là một tác phẩm toát yếu toàn bộ Tam Tạng Kinh Điển và Luận Sớ.

Bộ Thanh Tịnh Đạo Luận đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau: tiếng Nhật, tiếng Anh, Hán.... trọn bộ gồm 23 chương, nhằm giải thích giáo nghĩa của Thượng Tọa Bộ. Chương 1 và 2 bàn về Giới, chương 3 đến 13 nói về Định, chương 14 đến 23 luận về Tuệ. Đây là bộ luận có quyền uy tối cao đối với Phật giáo Nam truyền. Nội dung của nó ví như một bộ Bách khoa toàn thư, có thể so sánh ngang với bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận của Thượng Tọa Bộ.

2. Phân tích lợi ích của Giới trong Thanh Tịnh Đạo Luận

Thanh Tịnh Đạo Luận dùng tam vô lậu học Giới, Định, Tuệ làm nhân tố để tu tập, quán chiếu về tính chất vô thường, khổ, vô ngã của vạn pháp. Trong nội dung bài viết này, tập trung tìm hiểu về Giới và lợi ích của Giới.

2.1. Định nghĩa về Giới

Thanh Tịnh Đạo Luận định nghĩa Giới gồm 4 nghĩa, như sau:

Thứ nhất, Giới có nghĩa là chế ngự. Chế ngự theo 5 cách:

Chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha. Đây chính là giới bốn Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni...

Chế ngự bằng tinh giác: nghĩa là ba nghiệp thân, khẩu, ý luôn luôn được chế ngự trong sự giác tỉnh.

Chế ngự bằng tri kiến: chính là những tư duy, nhận định một cách sáng suốt về việc thực hành Giới.

Chế ngự bằng kham nhẫn: nghĩa là trong đời sống tu tập đối với những việc như ý hay bất như ý thì sự chịu đựng, sức kham nhẫn để vượt qua đó chính là cách tu tập Giới.

Chế ngự bằng sự tinh tấn: bằng cách thực hành Tứ Chính Cần. Những điều ác chưa sinh thì ngăn chặn không cho sinh khởi; Những việc ác đã sinh thì chế ngự không cho tăng



trưởng; Những việc thiện chưa sinh thì cố gắng làm cho sinh khởi; Những việc thiện đã sinh thì tinh tấn làm cho tăng trưởng.

Mỗi yếu tố đều có công dụng trong quá trình chế ngự, giúp hành giả thực hành Giới phù hợp theo căn tính của chính mình. Chẳng hạn như: chế ngự bằng giới bốn Patimokkha phải thực hành Giới; Chế ngự bằng tĩnh giác và kham nhẫn thì phải thực hành Giới cộng Tuệ; Chế ngự bằng kham nhẫn thì hành giả phải thực hành Định cộng Giới; Chế ngự bằng tinh tấn thì phải thực hành Định. Như vậy, có thể thấy được tam vô lậu học chính là giáo lý xuyên suốt

Thanh Tịnh Đạo Luận.

Thứ hai, Giới có nghĩa là kết hợp. Kết hợp 3 nghiệp thân, khẩu, ý hướng đến con đường thánh thiện.

Thứ ba, Giới có nghĩa là nền tảng. Vì nó là cơ sở để cho các thiện pháp phát sinh.

Thứ tư, Giới có nghĩa là thanh lương, làm cho người giữ Giới cảm thấy thân tâm mát mẻ. Giữ Giới nào đảm bảo giải thoát, nhẹ nhàng của Giới ấy.

2.2. Lợi ích của giới

Lợi ích của Giới là nhằm ngăn chặn và chấm dứt các tà hạnh, ngõ hầu thành tựu các chính hạnh. Ở đây, Giới ngăn chặn các hành động của thân, khẩu, ý về ác bất thiện pháp; chế ngự những nhân duyên về ác bất thiện pháp đó. Đồng thời, Giới giúp cho thân hành, khẩu hành, ý hành được nuôi dưỡng trong thiện hạnh và thành tựu.

Phật giáo nhìn nhận về các pháp khác những tôn giáo khác, Phật giáo nhìn nhận các pháp đều không có tự tính, luôn luôn biến đổi theo duyên. Những điều làm cho tham, sân, si sinh khởi thì đó là ác pháp. Những điều giúp đoạn diệt tham, sân, si là thiện pháp. Đạo đức là những điều lợi mình, lợi người trong hiện tại và trong tương lai. Đạo đức chính là thiện và ngược lại.

3. Mối liên hệ về lợi ích của Giới qua Tam Tạng: Kinh, Luật và Luận

Trong Kinh Trường Bộ II có dạy về 5 lợi ích của Giới như sau:

** Người có Giới đức sẽ được hưởng gia tài pháp bảo nhờ tinh cần.*

** Người có Giới đức được tiếng tốt đồn xa.*

** Người có Giới đức không sợ hãi, rụt rè khi đến trước các hội chúng đông đảo.*

** Người có Giới đức khi chết tâm không rối loạn.*

** Người có Giới đức sau khi mệnh chung được sinh vào cõi trời [3, tr.25].*

Thật vậy, người có Giới đức nghĩa là người thành tựu Giới chắc chắn sẽ đưa đến sự lợi lạc. Xét xem trong cuộc sống sinh hoạt của cộng đồng xã hội nói chung và cuộc sống tu tập của hành giả nói riêng, chúng ta dễ dàng thấy được những người sống đạo đức, khuôn phép, lấy việc thực hiện điều thiện làm chân lý của cuộc sống, lấy lợi ích chung của mọi người làm nền tảng của sự tu tập thì những người đó được mọi người nể phục, kính lễ. Giới chính là thiện, đức chính là sự huân tu. Thiện nghĩa là không lợi mình, hại người. Huân tu nghĩa là siêng năng bồi đắp. Ngay trong thời của chúng ta: cố HT.Minh Châu, cố HT.Trí Tịnh, cố HT.Trí Quang... nếu không vì một đại nguyện lớn lao giữa cuộc đời, nếu không phải vì sự trường tồn của Đạo Pháp, nếu không phải vì thương tưởng cho hàng hậu học thì sự nghiệp phiên dịch Kinh điển của các Ngài đâu thể thành tựu, chí nguyện tự lợi, lợi tha đâu dễ vuông tròn?

Vậy thử hỏi, gia tài pháp bảo chẳng từ đây mà sinh! Tiếng lành đồn xa chẳng phải từ đây mà hưng khởi! Giới đức tròn đầy thì đâu thể rụt rè trước hội chúng đông đảo! Tâm không khiếm sợ thì dù thân hoại, mạng chung có gì phải lo lắng!





Xuất gia học Đạo nếu không lấy sự tinh tấn, cần mẫn để tôi luyện bản thân thì sự an lạc, giải thoát khó mong đạt tới. Sơ phát Bồ-đề tâm, động cơ thọ Giới nếu không vì mục tiêu trên cầu chính Pháp (vị kỷ), dưới độ chúng sinh (vị tha) thì khó mà vững bền. Nếu không vị kỷ, chúng ta không thể siêng năng tu tập Giới - Định - Tuệ. Nếu không vị tha, chúng ta không thể cần mẫn thực hành thiện pháp. Để từ đó có thể thấy sự thiết thực của việc học Phật và pháp Phật luôn luôn đưa đến tự lợi, lợi tha chứ không ở góc độ phiến diện; cũng chẳng phải là Đạo yếm thế, “tiêu nha bại chủng”, hay “độc thiện kỳ thân”.

Trong Luật Tạng, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da lại dạy về 10 lợi ích khác của Giới như sau:

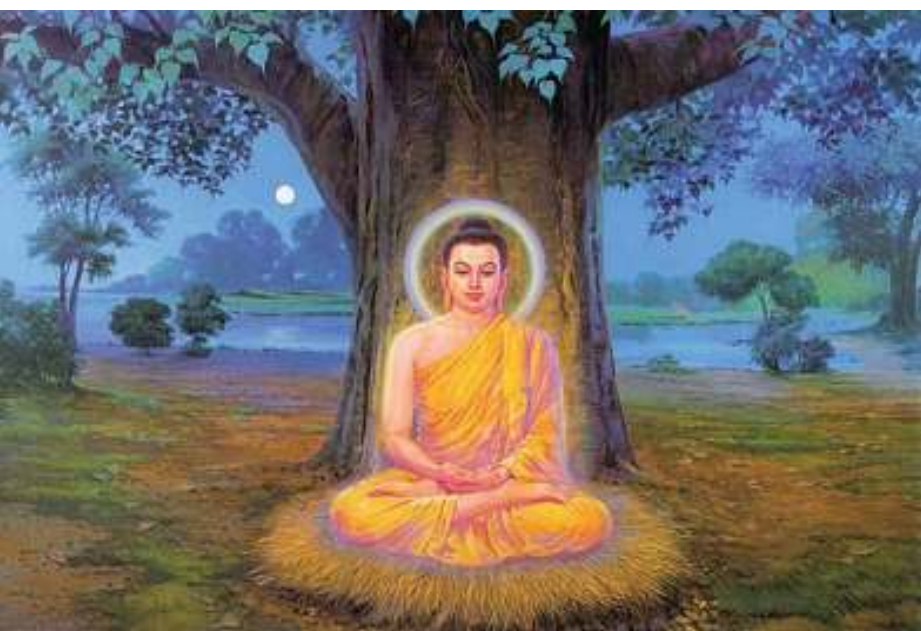
- * *Vì để thu nhiếp chúng tăng.*
- * *Vì muốn cho chúng tăng hoan hỷ.*
- * *Vì muốn cho chúng tăng sống an lạc.*
- * *Vì để hàng phục những kẻ phá giới.*
- * *Vì để cho những người có tâm, có quý được an ổn.*
- * *Vì để cho những người không tin tưởng phải tin tưởng.*
- * *Vì để cho những người đã tin càng thêm tin.*
- * *Vì muốn đoạn trừ các pháp hữu lậu trong hiện tại.*
- * *Vì muốn đoạn trừ các pháp hữu lậu trong tương lai.*

** Vì muốn cho nếp sống phạm hạnh được tồn tại lâu dài [2, tr.20-21].*

Qua 10 lợi ích của Giới trong Luật Tạng, chúng ta có thể thấy được rằng Giới chế ngự những người phá giới ở ác bất thiện pháp nhưng lại chế ngự để những người giữ Giới được an lạc. Ở đây, chúng ta sẽ đánh giá lợi ích của Giới theo các vấn đề sau:

Thứ nhất, Giới giúp uốn nắn đời sống của tu sĩ. Như chúng ta biết, Giới Luật là sinh mạng của chúng tăng và bản chất của Giới Luật đưa đến sự hòa hợp và thanh tịnh. Trong bất cứ một tập thể nào, nếu không có những qui định làm khuôn phép cho quá trình vận hành thì chắc chắn tập thể đó sẽ sớm bị tan rã. Nhưng khi qui định đó đã trở thành tiêu chuẩn chung để đánh giá đạo đức thì mỗi thành viên trong tập thể phải thực hành một cách đúng đắn. Chẳng hạn vào buổi sáng, tất cả đại chúng đều phải chấp tác. Đó là công việc thường nhật, nhằm rèn luyện sự tinh tấn. Nhưng mùa đông ở xứ Huế rất lạnh, chúng ta trễ nải, bỏ bê công việc mình đảm nhiệm, đi ngược lại qui định chung của tập thể. Nhờ công năng của Giới, khiến cho chúng ta phát sinh tâm quý, chế ngự bằng sự tinh tấn đã thúc dục chúng ta phải cố gắng vượt qua sự biếng nhác đó để hoàn thành bốn phận và trách nhiệm của mình trong tập thể. Qua đó, chúng ta thấy được rằng nhờ công năng của Giới đã thu nhiếp chúng tăng trong hoạt động chung, khiến cho chúng tăng sống hoan hỷ và an ổn. Đồng thời, mang một ý nghĩa vi tế trong sự tự lợi và lợi tha giữa cá nhân và tập thể, cùng hướng đến lợi ích chung trong nếp sống Phạm hạnh.

Thứ hai, bản chất của Giới hoàn toàn đúng đắn và chắc thật. Vì sao? Vì Giới chính là nền tảng làm phát sinh các hạnh lành, không những đem lại lợi ích cho ngay bản thân người thực hành Giới mà còn đem lại lợi ích cho người khác. Giới không sai, sai do người thực hành giới bị sai. Ví dụ trong thời đại ngày nay với sự phát triển của công nghệ 4.0, mạng lưới thông tin là một hệ thống cần thiết và thuận lợi trong vấn đề hoằng Pháp, truyền tải giáo



lý đến mọi tầng lớp trong xã hội. Giúp cho những người chưa có cơ hội tiếp xúc với Giáo lý thì có cơ hội tiếp xúc, chưa phát khởi tín tâm thì phát khởi tín tâm. Những người đã phát lòng tin thì cũng nhờ đây mà tin tưởng hơn. Nhưng, nếu chúng ta không khéo sử dụng một cách hợp lý, thì mạng lưới thông tin đó cũng chính là con dao hai lưỡi làm hại chính bạn và chính tín đồ mà bạn đang hướng tới.

Thứ ba, Giới đem lại lợi ích cho số đông. Bởi vì khi thực hành giới của bản thân đã có hàm chứa tự lợi và lợi tha ở ngay trong đó rồi. Tự lợi và lợi tha là hai mặt của một vấn đề, và mục tiêu của người tu sĩ là làm cho Đạo Pháp trường tồn, duy trì nếp sống Phạm hạnh được lâu dài. Khi chúng ta thực hành giới không sát sinh, thì bản thân chúng ta được thành tựu giới ấy và những chúng sinh khác cũng được nhờ việc không sát sinh đó mà được yên ổn. Khi chúng ta thực hành hạnh bố thí, thì chúng ta thành tựu được thiện hạnh và người khác cũng được an lạc, hạnh phúc vậy.

Nói tóm lại, dù đứng ở góc độ nhận định của Kinh Tạng, Luật Tạng hay Luận Tạng thì Giới đều đem lại những giá trị nhất định. Giá trị ấy được thể hiện không những ở lợi ích cho bản thân người thực hành giới mà còn lợi ích cho người khác. Đây chính là điều trọng tâm của Giới.

Trong 15 điều lợi ích của Giới được chỉ dạy ở trên, không phải là không thực tế và không thể đạt được. Điều quan trọng là chúng ta chiêm nghiệm về những lợi ích đó như thế nào trong quá trình tu tập. Bạn uống nước bạn sẽ biết nước nóng hay nước lạnh, ngọt mát hay lạt lẽo. Xét lại, bản thân khi chưa thể thực hành Giới một cách trọn vẹn chứ không phải không thể. Bây giờ, bản thân chưa trải nghiệm hết 15 điều lợi ích mà Giới đưa lại chứ không phải là

không đạt được. Suy nghĩ như vậy để cố gắng tu tập nhiều hơn, không buông lung, biếng nhác. Đây là tất cả những gì mà công năng của Giới đưa đến cho mỗi chúng ta.

Kết luận

Qua sự phân tích về lợi ích của Giới trong Thanh Tịnh Đạo Luận, chúng ta có thể thấy được rằng: **Quá trình tu tập không phải là một vấn đề dễ dàng, để đem ra bàn bạc nghe cho vui tai, nói một cách sáo rỗng. Đó là cả một quá trình huân tu, chiêm nghiệm về giáo lý một cách liên tục và xuyên suốt.** Nhưng không phải vì khó khăn mà chúng ta không cố gắng, không phải vì khó đạt được mà chúng ta buông lung. Sự tu tập và thực hành Giới là một vấn đề cần thiết để làm nền tảng cho quá trình vận hành Tam Vô Lậu Học. Dẫu biết rằng, hư không rộng lớn ta chưa thể thấu tột, đại chúng vô biên ta chưa thể xét soi; Nhưng với sự tin tưởng chắc chắn rằng: trong tương lai chúng ta sẽ trải nghiệm rõ ràng 15 điều lợi ích mà Giới đem lại cho đời sống tu tập của chúng ta nói riêng và cho cả đoàn thể Tăng già nói chung.

Trong cuộc sống hiện nay, với sự du nhập của nhiều nền văn hóa khác nhau, tri thức con người ngày càng được mở rộng. Cũng chính vì lẽ đó, sự tha hóa về đạo đức của giới trẻ ngày càng cao. Với trách nhiệm là người dẫn dắt chúng sinh trên con đường hướng về sự giải thoát, hướng về nếp sống thiện hạnh, nếu bản thân chúng ta không khéo trong vấn đề tiếp nhận tri thức, củng cố bản thân thì ngay chính chúng ta cũng có lỗi với Đạo rồi. Muốn người khác không có sự nghi ngờ về Đạo giải thoát, thì ngay chính bản thân chúng ta phải thực hành được sự giải thoát ấy và đem điều lợi ích đó ra chỉ bày lại cho người khác. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1999), *Kinh Tiểu Bộ - Tập 1*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
2. HT. Thích Thiện Siêu (2002), *Cương yếu giới luật*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
3. HT. Thích Phước Sơn (2010), *Thanh Tịnh Đạo luận toàn yếu*, NXB Phương Đông, Cà Mau.
4. HT. Thích Phước Sơn (2010), *Một số vấn đề về giới luật*, NXB Phương Đông, Cà Mau.
5. Phật Đà Bạt Đà La - Sa môn Pháp Hiển (HT. Thích Phước Sơn dịch) (2011), *Luật Ma Ha Tăng Kỳ - Tập 4*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
6. Tuệ Sỹ, Nguyễn An, Tâm Nhân, Nguyễn Thịnh, Hoàng Trí (dịch), *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da sự - Tập 1-4*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
7. Nanamoli (Thích Nữ Trí Hải dịch) (2014), *Thanh Tịnh Đạo - Tập 1*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Pháp môn Tịnh độ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc

 Thích Ân Truyền

Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp. HCM



Tu tập theo Tịnh độ tông

Tại miền Bắc, trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo, pháp môn tu tập chủ yếu là Tịnh độ tông, bởi vì người dân ở đây số nhiều làm nghề trồng lúa nước, họ không có nhiều thời gian hành trì thiền quán cũng như tiếp cận những giáo lý chuyên sâu về Thiền tông. Bởi vậy họ chỉ cần một pháp môn dễ thực hành trong mọi lúc mọi nơi, phù hợp với

mọi tầng lớp trong xã hội, thì pháp môn Tịnh độ đáp ứng được những nguyện vọng trên, tu tập pháp môn Tịnh độ chỉ cần trì niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà và “*phương pháp tu tập của Tịnh Độ dễ thực hành, dễ tu, dễ chứng, được cho là tiện ích không những về kiếp sau mà còn có lợi cho ngay cuộc sống hiện tại, rất phù hợp với tâm thức tín ngưỡng truyền thống của quảng đại cư dân nông*

nghiệp trồng lúa nước đến với tôn giáo chủ yếu qua nghi lễ chứ không hoàn toàn ở giáo lý, nên trong đời sống Phật giáo Việt Nam, pháp môn này tỏ ra ưu thắng so với Thiền Tông⁽¹⁾. Chính vì lí do đó đã làm cho pháp môn Tịnh độ được hưởng ứng tu tập một cách rộng rãi.

Pháp môn Tịnh độ là một pháp môn dễ tu tập, giản dị, gần gũi với mọi người, ai cũng có thể tu tập được, đây là một con đường có thể đưa người hành giả về cõi Cực lạc vô cùng nhanh chóng. Người tu tập chỉ cần trì niệm danh hiệu “Nam mô A Di Đà Phật” hằng ngày là có thể đạt được những thành tựu ngay trong đời sống hằng ngày và cả tương lai. Nhưng để đạt được sự thành tựu để vãng sinh về thế giới Cực lạc thì người hành giả cần phải có ba món tư lương đó là Tín-Hạnh-Nguyên, đây là ba thứ rất quan trọng của người tu tập pháp môn Tịnh độ. Giống như người đi xa cần phải mang theo lương thực để dùng, cũng vậy ba món tư lương này chính là hành trang để người hành trì pháp môn Tịnh độ muốn được vãng sinh về thế giới Tây phương. Theo tác giả Phúc Chính, ba món tư lương Tín-Hạnh-Nguyên được định nghĩa như sau:

Tín là sự tin tưởng một lòng chuyên chú duy nhất vào một đối tượng nào đó, qua đó giúp cho người đó có lòng tin vững chắc đối với đối tượng mà mình đang tin tưởng. Người hành trì pháp môn niệm Phật cần phải tin tưởng rằng, niệm Phật thì chắc chắn sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc, khi niềm tin đã vững thì sẽ không xao lãng trong việc trì niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, để từ đó có kết quả viên mãn và được sinh về thế giới Cực lạc. Chính vì vậy, người tu pháp môn Tịnh độ thì đức Tín là điều quan trọng nhất cần phải có.

Hạnh là giới hạnh, người giữ giới hạnh sẽ phát sinh công đức, từ đó sẽ hoàn thành những việc làm của mình khi giới hạnh được giữ gìn, người tu Tịnh độ thì cần phải giữ gìn giới hạnh mới có kết quả như mong muốn. Giới sinh ra hạnh, muốn có hạnh tốt, thì nên giữ giới cho nghiêm mật. Người tại gia thì giữ gìn Ngũ giới, Thập thiện, người xuất gia thì giữ giới tùy theo cấp bậc của mình. Khi giới đã được giữ trọn vẹn thì làm việc sẽ hợp với đạo. Vì niềm tin vững chắc nên chuyên cần niệm Phật, do niệm Phật mà thiện căn ngày càng sinh trưởng, đem thiện căn giúp đỡ mọi người sẽ có công đức, từ đó sự

tu tập sẽ được những lợi ích ngay trong đời sống hằng ngày⁽²⁾.

Nguyện là sự phát nguyện, với mong muốn thành công trong công việc của mình, đó là thành Phật, được sinh về thế giới Cực lạc. Để đạt được những mong muốn trên, người hành giả tu tập trước tiên cần phải sám hối, xin sám hối những tội lỗi mà mình đã gây tạo trong quá khứ cho đến hiện tại do ba nghiệp tham, sân, si, nay xin phát nguyện trước Phật đà nguyện tiêu diệt hết. Khi đã trừ bỏ những nghiệp xấu ác rồi, tiếp tục phát nguyện làm những việc lành, tu các công đức để thành tựu quả phúc, với mong muốn cuối cùng là được vãng sinh về thế giới Tịnh độ của đức Phật A Di Đà⁽³⁾.

Ba món tư lương trên là hành trang không thể thiếu của người hành trì tu tập pháp môn Tịnh độ, khi đã có đủ những tư lương cần thiết cho việc tu trì thì sự hành trì và kết quả sẽ đạt được vô cùng to lớn ngay trong đời sống hiện tại và tương lai. Đây được xem là kiềng ba chân, thiếu một trong ba sẽ không đứng vững, trong ba món tư lương này, Tín là cần nhất, vì nếu “không có tín thì không có nguyện lực, không có chỗ gốc để bắt tay làm”⁽⁴⁾.

Người tu tập hành trì pháp môn Tịnh độ ngoài diệt trừ những bất thiện pháp ra còn có công năng trừ được ma chướng ở cõi Ta bà này. Trong cõi Dục giới có bốn loại ma hay được đề cập đó là: Phiền não ma; Ngũ ấm ma; Tử ma và Thiên ma. Đây là bốn loại ma thường hay làm cho con người luôn luôn bị bất an và gây ra không biết bao nhiêu nghiệp chướng, vì vậy cần phải đoạn trừ những ma chướng này. Phương pháp đoạn trừ tứ ma cũng có nhiều cách, nhưng người hành trì pháp môn Tịnh độ thì chỉ cần niệm “Nam mô A Di Đà Phật, đủ có hiệu lực hàng phục được cả Tứ ma”⁽⁵⁾. Điều đó cho thấy rằng, pháp môn Tịnh độ có công năng rất lớn trong việc đoạn trừ ma chướng, làm cho thân tâm được bình yên, giúp cuộc sống trở nên hạnh phúc và an lạc hơn khi không còn phải lo sợ những nghiệp chướng làm trở ngại khi hành trì pháp môn niệm Phật.

Pháp môn Tịnh độ được người dân hành trì hằng ngày đã mang lại những lợi ích nhất định, thì cũng có những bài thơ tán thán, ca tụng về đức Phật A Di Đà như sau:





Ảnh: Minh Anh



*“Tịnh độ tu riêng một phái người,
Niệm Di Đà Phật tiếng không ngại.
Mười lần danh hiệu nghe ai xướng,
Một loạt siêu sinh tới cảnh vui.
Reo nẩy hoa sen ba cõi đất,
Phủ trùm bông liễu bốn phương giờ.
Phật đời quá khứ ngài làm chủ,
Cứu vớt trăm luân đã mấy đời”⁽⁶⁾.*

Ngoài ra còn có bài thơ Khuyến Tu khuyên mọi người nên tu tập pháp môn niệm Phật để được vãng sinh về thế giới Cực lạc, không còn luân hồi khổ đau.

*“...Mong giắt nhau về đất nước nhà,
Khuyến nhau chuyên niệm Phật Di Đà.
Bốn mươi tám nguyện siêng tu học,
Mười vạn ức trình chẳng cách xa.
Tới cõi Tịnh Quang thân đã khỏe,
Về làng An dưỡng tuổi không già.
Cùng người thượng thiện vui ngày tháng,
Xum họp cùng nhau chín phẩm hoa...”⁽⁷⁾.*

Ngoài sự tu tập về pháp môn niệm Phật, thì hình thức không thể thiếu của những người theo pháp môn Tịnh độ đó là vấn đề thờ tự. Đối với những người theo đạo Phật thì hình thức thờ tự ai cũng phải có, nhưng đối với những hành giả tu tập pháp môn niệm Phật trong việc thờ tự rất được chú trọng. Hình thức thờ tượng Di Đà

tam tôn ở các chùa như sau: “Tầng thứ hai có ba pho tượng lớn, pho tượng ngồi giữa là tượng đức A Di Đà, pho tượng đứng bên tả là đức Quan Thế Âm, pho tượng đứng bên hữu là tượng đức Đại Thế Chí. Ba pho tượng này thờ đức Phật và hai đức Bồ tát ở cõi Tây phương Cực lạc, chủ việc cứu độ chúng sinh. Tuy cõi Cực lạc là cõi Phật, nhưng có duyên với cõi Sa bà là cõi trần ta này, cho nên để gần hơn tầng thờ Phật tam thể”⁽⁸⁾. Ngoài ra còn thờ những tôn tượng khác, từ chư Phật, chư Thiên, chư vị hộ pháp cũng được thờ phượng. Với cách thờ phụng này cho thấy tín ngưỡng tại miền Bắc luôn hài hòa trong các tín ngưỡng dân gian.

Với sự tu tập về pháp môn Tịnh độ một cách miên mật, với mong muốn sẽ được vãng sinh, với tin như vậy người tu tập pháp môn niệm Phật chắc chắn sẽ được về thế giới Tây phương của đức Phật A Di Đà. Tại miền Bắc lúc bấy giờ, đã có một giáo hữu được vãng sinh về thế giới Cực lạc. Ông là người Hải Dương, sinh sống và làm việc tại tỉnh Nam Định, ông là người chuyên hành trì pháp môn niệm Phật, với sự tin tưởng cũng như mong muốn được vãng sinh về thế giới của đức Phật A Di Đà, ông đã được điềm báo biết trước ngày giờ mình sẽ vãng sinh. Ông đem điềm báo đó nói với gia đình và muốn được về quê của mình trước lúc lâm chung. Trước lúc lâm chung, gia đình đã cùng ông niệm Phật, ông “cứ năm niệm Phật, trước to sau nhỏ dần dần cho tới hơi thở cuối cùng, đến lúc 5 giờ 30 không thấy có chứng bệnh gì cả”⁽⁹⁾. Đây được xem là kết quả vô cùng to lớn đối với hành giả tu tập pháp môn Tịnh độ, với những người có đủ Tín-Hạnh-Nguyện, sau khi mất sẽ được vãng sinh về cõi Tây phương. Chính điều đó làm cho pháp môn Tịnh độ ngày càng được nhiều người tu tập và phát triển rộng rãi.

Nghiên cứu và phổ biến pháp môn Tịnh độ

Ngoài những hoạt động đào tạo tăng tài và truyền bá pháp môn Tịnh độ đối với người dân thông qua các buổi giảng tại, Hội Phật giáo Bắc kỳ còn thông qua hình thức báo chí để truyền

bá pháp môn Tịnh độ đến với quần chúng nhân dân. Trong số đầu tiên của báo Đuốc Tuệ (1935) với tựa đề “Sự tích đức Phật A Di Đà”, đã mở đầu cho sự nghiên cứu và trình bày về đức Phật A Di Đà cũng như cõi Tây phương Cực lạc đến với người dân.

Những người theo pháp môn Tịnh độ, sự tu tập chủ yếu qua việc trì niệm hồng danh đức Phật A Di Đà và được lặp đi lặp lại nhiều lần như vậy, tuy nhiên người tín đồ “không hiểu ý nghĩa, ý kiến đôi khi rất khác nhau”⁽¹⁰⁾, nhằm giúp tín đồ hiểu rõ về hồng danh đức Phật mà mình đang hành trì, Hội đã có bài viết để “giải nghĩa chữ Adidà”⁽¹¹⁾, thông qua đó tín đồ biết được ý nghĩa về danh xưng của đức Phật A Di Đà.

Chữ “A Di Đà” là tiếng Phạn. “A” có nghĩa là “vô” hoặc “không”; “Di Đà” nghĩa là “lượng”. Vì vậy, chữ “A Di Đà” là “vô lượng”, nghĩa là đức Phật có ba đức tính vô lượng: Một là Vô lượng thọ, nghĩa là sống lâu vô cùng; hai là Vô lượng quang, nghĩa là ánh sáng vô cùng; ba là Vô lượng cam lồ, nghĩa là một thứ nước rất ngon ngọt, mát mẻ, bổ dưỡng về thể chất và tâm hồn. Cho nên trong kinh có chỗ gọi đức Phật A Di Đà là Cam Lồ Vương.

Nguồn cội về đức Phật A Di Đà và cõi Tây phương Cực lạc là do đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu qua bài kinh A Di Đà, tại cõi Tây phương nơi đức Phật A Di Đà đang ngự trị và thuyết pháp cho chúng sinh, Ngài luôn sẵn lòng tiếp dẫn chúng sinh về thế giới của Ngài nếu chúng sinh phát nguyện muốn sinh về. Tác giả Nguyễn Trọng Thuật qua bài viết “Sự tích đức Phật A Di Đà (Amita)” đã giới thiệu về tiền kiếp của đức Phật A Di Đà và 48 lời nguyện với mong muốn tiếp độ chúng sinh về thế giới an lành của Ngài. Trong những lời phát nguyện ấy, những “điều nào Ngài cũng phát-nguyện một cách quả quyết, là hễ khi Ngài thành Phật mà nhân-dân trong nước Ngài còn ai chưa được như lời Ngài đã nguyện, thì Ngài không chứng đạo chính-giác vội”⁽¹²⁾. Với bài viết này đã mở đầu cho quá trình nghiên cứu và truyền bá pháp môn Tịnh độ đến với quần chúng nhân dân.

Sự truyền bá về pháp môn Tịnh độ cũng như 48 lời nguyện của đức Phật A Di Đà của tác giả Đào Đình Phú qua Bài phú Phật học, giúp cho mọi người hiểu rõ hơn về cõi Tịnh độ Tây phương:

“Niệm chín phương giới, niệm mười phương Phật,
Bác ái từ bi, tế nhân loại vật.

Phật Di Đà nghe niệm mười lần danh hiệu, đưa sang cực lạc để yên vui.

Phật Thích Ca nói rõ mười hai nhân-duyên, khuyên nhủ chúng-sinh đều dứt dứt...

Phát bốn tám nguyện, một cảnh dương liễu vầy vung,

Tu ba sáu đường, chín phẩm liên hoa cao ngất.

Đạo lý tuyệt vời màu nhiệm, sáng tỏ xưa nay.

Công duyên rất mực vô lường, so lầy giới đất.

Thuộc lấy làm lòng, in sâu vào óc. Năm tháng dùi-mài, ngày đêm tụng đọc.

Tổ đến chốn sâu xa,

Tìm tới nơi nguồn gốc.

Niệm bách thiên biến: Nam Mô A Di Đà,

Chứng Đại Bồ Đề: Tam Muội A La Nỗc...”⁽¹³⁾.

Tịnh độ tông trong thời gian này rất được đề cao và truyền bá một cách rộng rãi, vì pháp môn này dễ tu, dễ chứng và mang lại nhiều lợi ích ngay trong đời sống hiện tại. Chính vì điều đó, những nhà lãnh đạo Phật giáo Bắc kỳ đã nỗ lực nghiên cứu và truyền bá pháp môn niệm Phật đến với quần chúng nhân dân. Trên báo Đuốc Tuệ, từ năm 1941 đến năm 1942, ngoài những bài nghiên cứu và những bài viết liên quan đến pháp môn Tịnh độ, thì đã mở hẳn một chuyên mục Tọa tu Tịnh độ, nhằm “thuyết phục Phật tử và nhân dân, các nhà lý luận Phật giáo ở miền Bắc bắt đầu bằng việc so sánh pháp môn Tịnh Độ với các pháp môn khác của Phật giáo. Theo đó, có nhiều cách thức tu hành Phật giáo như Giáo Tông, Luật Tông, Mật Tông, Thiền Tông,... Tuy nhiên, các phương pháp này đều rất khó khăn nếu đem so sánh với cách thức niệm Phật dễ dàng của Tịnh Độ Tông”⁽¹⁴⁾.

Người tu tập Thiền tông sẽ rất khó trong việc ngộ đạo, còn pháp môn niệm Phật là dễ dàng và sự chứng ngộ lại nhanh chóng. Theo tác giả Như Như cho rằng: “Tham thiền tuy có thể ngộ đạo, hiểu suốt lẽ sinh tử, song trăm người không được đến hai, ba; còn niệm Phật vãng sinh thì muôn người thì chẳng hề sai mất một”⁽¹⁵⁾, những người tu tập của pháp môn Tịnh độ đều được chứng ngộ nên được mọi người hưởng ứng và truyền bá rộng khắp.

Để phổ biến và khuyến khích nhân dân thực hành pháp môn niệm Phật, các nhà lý luận Phật



→ giáo chủ yếu dựa trên các kinh sách về pháp môn Tịnh độ, mà tiêu biểu là kinh Phật thuyết A Di Đà, để giới thiệu về cảnh giới Cực lạc, với nhiều phong cảnh đẹp đẽ, và vô cùng sung sướng khi được sinh về đây. Bởi vì những vẻ đẹp của cõi Tịnh độ được giới thiệu qua các hình ảnh như: “đất cát đều là vàng; cung điện, lầu các, ao hồ tuyệt đẹp được làm từ thất bảo (vàng, bạc, trân châu, lưu ly, pha lê, xà cừ, mã não); nhân dân toàn là bậc thiện trí thức; trong cuộc sống, muốn ăn gì có thức ấy, không ăn cũng không thấy đói, ăn nhiều cũng không thấy đầy, quần áo muốn mặc thứ gì có thứ ấy, không mặc không thấy rét, mặc nhiều cũng không thấy nóng, quanh năm không ốm đau, không bị chết; khí hậu bốn mùa như nhau, không nóng không rét, đều là một mùa ấm áp dễ chịu như mùa Xuân...”⁽¹⁶⁾. Đây là quốc độ lý tưởng mà người hành giả tu tập pháp môn niệm Phật muốn được sinh về.

Sự truyền bá pháp môn niệm Phật ngày càng được đẩy mạnh, với mong muốn mọi người hãy chọn pháp môn niệm Phật là một pháp tu duy nhất để thoát khỏi khổ đau, đem lại nhiều ích lợi vô cùng to lớn. Trong một bài viết được đăng

tải trên báo Đuốc Tuệ của tác giả Tịnh Tử Chỉ Hành với tựa đề Mau niệm Phật đi với mong muốn mọi người hãy niệm Phật sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc, không còn tái sinh trong sáu đường lục đạo. Sự niệm Phật sẽ mang lại 50 điều công ích mà tác giả đã đề cập như sau: “1. Niệm hồng danh đức Phật A Di Đà được diệt hết mọi tội lỗi nghiệp chướng; 2. Được hưởng vô số công đức to lớn; 3. Được trừ khỏi các bệnh nanh khổ não; 4. Được Phật hằng soi bóng hào-quang quý báu đến ủng hộ cho; 5. Được Phật phóng quang minh để tiếp thụ cho; 6. Được chư Phật phù hộ cho; 7. Được chư Phật chứng minh cho; 8. Được khắp mười phương ba đời chư Phật khen ngợi khuyên nhủ dạy dỗ; 9. Được các vị Bồ tát ngăm hộ trì cho; 10. Được tám bộ Thần tướng ngày đêm coi sóc;... 49. Được an trụ vào ngôi Bất thoái chuyển; 50. Được dễ tiến vào đạo Vô thượng Bồ đề”⁽¹⁷⁾. Với những lợi ích lớn lao như vậy sẽ được mọi người ngày càng tin theo và thực hành pháp môn Tịnh độ.

Nhằm làm rõ vấn đề cho một số người còn hoài nghi về cõi Tây phương Cực lạc, những nhà lý luận Phật giáo đã khẳng định cõi Tây phương là

CHÚ THÍCH:

- (1) Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 140.
- (2) Phúc Chính (1935), “Ba món tư-lương sang Tịnh-độ”, *Đuốc Tuệ*, số 3, tr. 25-26.
- (3) Phúc Chính (1935), “Ba món tư-lương sang Tịnh-độ”, *Đuốc Tuệ*, số 4, tr. 5.
- (4) Như Như, (1942), “Tỏi tu Tịnh-độ”, *Đuốc Tuệ*, số 190-191, tr. 26.
- (5) Tuệ Nhuận (1940), “Phép tu Tịnh độ II”, *Đuốc Tuệ*, số 133, tr. 9.
- (6) Phụng-Sơn Nguyễn Thiện Chánh (1936), “Tán thán A Di-Đà”, *Đuốc Tuệ*, số 37, tr. 29-30.
- (7) Sa-môn Ngọc Thụ (1937), “Khuyến Tu”, *Đuốc Tuệ*, số 64, tr. 31.
- (8) Phật lục (1937), *Đuốc Tuệ*, số 64, tr. 36.
- (9) Đ. T (1941), “Tin mừng Tịnh độ”, *Đuốc Tuệ*, số 163, tr. 26.
- (10) Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ trường hợp hội Phật giáo (1934-1945)*, Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 320.
- (11) Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ trường hợp hội Phật giáo (1934-1945)*, Sđd, tr. 310.
- (12) Nguyễn Trọng Thuật (1935), “Sự tích đức Phật A Di Đà (Amita)”, *Đuốc Tuệ*, số 1, tr. 12-13.
- (13) Đào Đình Phú (1936), “Bài phú Phật học”, *Đuốc Tuệ*, số 8, tr. 27.
- (14) Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Sđd, tr. 141.
- (15) Như Như (1942), “Tỏi tu Tịnh độ: Bàn về chỗ dễ và khó của phép tu Sam thuyền và Tịnh độ”, *Đuốc Tuệ*, số 188-189, tr. 11.
- (16) T.C. (1941), “Tỏi tu Tịnh độ”, *Đuốc Tuệ*, số 155, tr. 37-39.
- (17) Tịnh Tử Chỉ Hành (1942), “Mau niệm Phật đi”, *Đuốc Tuệ*, số 173, tr. 5-6.
- (18) T. C (1941), “Tỏi Tu Tịnh Độ”, *Đuốc Tuệ*, số 163-164, tr. 29-30.
- (19) Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Sđd, tr. 179-180.
- (20) Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Sđd, tr. 147.

có thật dựa trên hai luận cứ như sau: “Thứ nhất, trong lịch sử đã có rất nhiều người tin tưởng người và tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, trong đó có những người học cao, kiến thức rộng, công danh lẫy lừng. Thứ hai, những chi tiết miêu tả cõi Tây phương Cực Lạc là do chính Phật tổ thuyết. Mà Phật Tổ là người không ưa sự nói xằng nên chắc chắn ngài không thể nói sai”⁽¹⁸⁾. Chính lời khẳng định trên đã xác quyết rằng cõi Tịnh độ do đức Phật A Di Đà đang ở là có thật, không phải hư dối.

Ngoài truyền bá pháp môn Tịnh độ cũng như cách thức tu học đến với mọi người, trong chương trình giảng dạy hoạt động đào tạo tăng tài, Hội Phật giáo Bắc kỳ cũng đưa vào những bộ kinh liên quan đến pháp môn Tịnh độ lồng ghép với những môn học khác để giảng dạy. Trong mỗi cấp bậc học, đều có những bộ kinh và những bộ luận về pháp môn Tịnh độ được giảng dạy như sau:

Ở cấp Tiểu học (4 năm): năm thứ ba có môn Di Đà Sớ Sao, Tịnh độ hoặc văn lục; năm thứ tư có môn Di Đà Đại Bản.

Ở cấp Đại học (3 năm): năm thứ nhất có môn Di Đà Viên Thông⁽¹⁹⁾.

Tóm lại, với sự truyền bá sâu rộng qua các bài giảng, báo chí về pháp môn Tịnh độ đối với người dân, mong muốn mọi người nên chọn pháp môn niệm Phật làm pháp môn chủ đạo để tu tập hằng ngày, bởi vì đây là một pháp môn dễ thực hành lại phù hợp với tất cả mọi tầng lớp



Đạo tràng Phật tử tụng thời kinh- Ảnh: Minh Anh

nhân dân, lợi ích của pháp môn Tịnh độ mang lại vô cùng lớn lao như trên đã đề cập. Qua đó, góp phần khôi phục Phật giáo Việt Nam tại miền Bắc sau một thời gian bị suy yếu. Theo tác giả Lê Tâm Đắc trong tác phẩm Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954) cho rằng sự truyền bá phương pháp tu tập pháp môn Tịnh độ là: “rất phù hợp với đặc điểm tâm thức tín ngưỡng truyền thống của đông đảo người dân Việt Nam”⁽²⁰⁾. Đây được xem là sự thành công của Hội Phật giáo Bắc kỳ về nghiên cứu và phổ biến pháp môn Tịnh độ cho tín đồ tại miền Bắc lúc bấy giờ. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ trường hợp hội Phật giáo (1934-1945)*, Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Trọng Thuật (1935), “Sự tích đức Phật A Di Đà (Amita)”, *Đuốc Tuệ*, số 1.
4. Phúc Chỉnh (1935), “Ba món tư-lương sang Tịnh-độ”, *Đuốc Tuệ*, số 3.
5. Phúc Chỉnh (1935), “Ba món tư-lương sang Tịnh-độ”, *Đuốc Tuệ*, số 4.
6. Đào Đình Phú (1936), “Bài phú Phật học”, *Đuốc Tuệ*, số 8.
7. Phương-Son Nguyễn Thiện Chánh (1936), “Tán thán A Di-Đà”, *Đuốc Tuệ*, số 37.
8. Sa-môn Ngọc Thụ (1937), “Khuyến Tu”, *Đuốc Tuệ*, số 64.
9. Phật lục (1937), *Đuốc Tuệ*, số 64.
10. Tuệ Nhuận (1940), “Phép tu Tịnh độ II”, *Đuốc Tuệ*, số 133.
11. T.C. (1941), “Tồi tu Tịnh độ”, *Đuốc Tuệ*, số 155.
12. Đ. T (1941), “Tìn mừng Tịnh độ”, *Đuốc Tuệ*, số 163.
13. T. C (1941), “Tồi Tu Tịnh Độ”, *Đuốc Tuệ*, số 163-164.



Chùa Thanh Hà, Thanh Hóa - Ảnh: Trần Sơn

Phật giáo Thanh Hóa từ 1954 đến 1981

 **Nguyễn Đại Đồng**

Phó Giám đốc TTNCLSPGVN phía Bắc, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội năm châu bốn biển, ngày 8 tháng 5 năm 1954 (Giáp Ngọ), Hội nghị Giơ ne vợ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Đêm ngày 21 tháng 7 năm 1954 Hội nghị kết thúc, các bên tham gia Hội nghị đã ký kết Hiệp định ngừng bắn và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Theo Hiệp định, Việt Nam bị chia đôi bởi vĩ tuyến 17, miền Bắc từ sông Bến Hải trở ra; phần còn lại là miền Nam và qui định năm 1956, hai miền Nam - Bắc mở cuộc Tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

1. Từ 1954 đến 1964

Những năm này, nhân dân miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam tiến hành các nhiệm vụ “Khôi phục kinh tế” từ 1954-1957; “cải tạo và phát triển kinh tế” từ 1958-1960 và thực hiện “Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)” xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, đồng thời tiếp tục đấu tranh đòi thực hiện triệt để Hiệp định Giơ ne vợ, củng cố hòa bình và tiến tới thống nhất đất nước bằng tổng tuyển cử; ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm.

Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước

Ngày 17 tháng 9 năm 1954, Hội đồng Chính phủ ban hành 8 chính sách đối với các thành phố mới giải phóng. Những chính sách này nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của toàn thể nhân dân, bảo vệ công thương nghiệp tư doanh, bảo hộ tính mạng và tài sản của mọi người, thực hiện tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng của nhân dân. Ngày 21 tháng 9, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra Chỉ thị số 94-CT/TƯ về “Thi hành chính sách tôn giáo ở vùng mới giải phóng”.

Ngày 14 tháng 6 năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 234/SL, ban hành chính sách tôn giáo nhằm bảo đảm tự do tín ngưỡng. Đây là văn bản qui định khá chi tiết về quyền tự do tín ngưỡng của công dân.

Ngày 2 tháng 8 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 566 - TTg về việc thành lập các Ban Tôn giáo ở Trung ương (Phủ Thủ tướng), khu, tỉnh. Ban Tôn giáo Phủ Thủ tướng (nay là Ban Tôn giáo Chính phủ thuộc Bộ Nội vụ) có nhiệm vụ: “Nghiên cứu kế hoạch thi hành những chủ trương chính sách của chính phủ về vấn đề tôn giáo, giúp Thủ tướng phối hợp với các ngành ở Trung ương và theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương trong việc thực hiện những chính sách của Chính phủ về vấn đề tôn giáo và liên hệ với các tổ chức tôn giáo”. Theo đó, Ban Tôn giáo các tỉnh được thành lập. Ban Tôn giáo các tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam, Thái Bình, Hà Tĩnh được biên chế mỗi tỉnh 10 người. Tuy nhiên do nhận thức, do phải tập trung cho nhiệm vụ chi viện cho tiền tuyến... nên từ khi có quyết định thành lập đến năm 1975 Ban Tôn giáo tỉnh luôn không đủ biên chế...

Trong những năm 1954-1956, nhất là từ khi Chính phủ ban hành Sắc lệnh bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng (14-6-1955), ở miền Bắc đã có 25 nhà thờ và 6 ngôi chùa đền lớn được trùng tu. Các chùa có chùa Một Cột (Hà Nội), Hương Tích (Hà Đông), Cổ Lễ (Nam Định), đền Sòng (Thanh Hóa), đền Hùng (Phú Thọ).

Lúc bấy giờ trong CCRĐ⁽¹⁾ việc chấp hành chính sách tôn giáo đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng, xúc phạm đến tín ngưỡng các tôn giáo như lấy cả ao vườn nội tự chia cho nông dân, có nơi cán bộ đã quy kết tội gây oan trái cho các nhà tu hành...

Những sai lầm trên đã khiến cho đồng bào các tôn giáo thắc mắc một cách chính đáng và thiết tha mong đợi việc sửa chữa các sai lầm. Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức có nhấn mạnh:

“Từ Trung ương đến xã, cơ quan phụ trách phải đặc biệt coi trọng việc sửa sai ở vùng tôn giáo, đảm bảo chính sách đối với tôn giáo được thi hành đúng đắn”. Bản Nghị quyết nêu rõ những điểm sau đây: “Nơi nào để lại ruộng đất cho nhà chung, nhà chùa, miếu mạo, từ đường họ chưa đúng chính sách qui định thì phải điều chỉnh lại cho đủ dùng vào việc đèn hương thờ cúng và đủ sinh sống cho những người làm nghề tôn giáo. Nơi nào đã trưng thu, trưng mua sai nhà, vườn, ao trong khu nội tự thì phải trả lại. Không được dùng nhà thờ, chùa, thánh thất, miếu mạo và từ đường họ làm kho tàng hay trụ sở cơ quan, nơi nào đang dùng thì phải chuyển đi nơi khác, cơ quan nào đã dùng mà làm hư hỏng thì phải sửa chữa... những người làm nghề tôn giáo nếu bị qui sai là địa chủ, bị qui kết tội oan thì được trả lại tự do, danh dự, tài sản bị tịch thu trưng thu trưng mua thì được đền bù như những người khác bị quy oan... việc sửa chữa phải có kế hoạch từng bước... đồng bào và tín đồ các tôn giáo cần nhìn rõ những quyền lợi vì ruộng đất và địa vị chính trị của mình do cải cách ruộng đất đã mang lại và tin tưởng vào sự quyết tâm sửa chữa sai lầm của Đảng. Chính phủ và Mặt trận, ra sức đoàn kết giúp đỡ chính quyền, giúp đỡ cán bộ tiến hành sửa chữa cho được kết quả tốt”.

Tính đúng đắn và kịp thời của Nghị quyết đã động viên khích lệ bà con rất nhiều.

Tháng 7 năm 1956, sau 5 đợt tiến hành, công cuộc CCRĐ đã hoàn thành ở miền Bắc. Đối với nhân dân miền Bắc nói chung và Thanh Hóa nói riêng, cải cách ruộng đất đã đem lại ruộng đất cho nhân dân lao động, chấm dứt tình trạng túng đói trong nông dân kéo dài nhiều năm nay. Tăng ni, phật tử xứ Thanh nhiệt liệt hoan nghênh cuộc cải cách này vì nó thích hợp với tinh thần từ bi và ý nghĩa Lợi hòa đồng quần của đạo Phật. Tuy có nơi vì chấp hành chính sách chưa được nghiêm chỉnh đã phạm một số sai lầm, nhưng những sai lầm ấy chỉ là tạm thời và đã được sửa chữa. Thắng lợi của cuộc CCRĐ vẫn là căn bản. Vì nó đã xóa bỏ tận gốc chế độ bóc lột phong kiến và đã



➔ đem lại đời sống no ấm cho nhân dân lao động.

Ngày 31 tháng 12 năm 1959, Quốc hội thông qua Hiến pháp mới. Toàn bộ chương III của Hiến pháp, gồm 21 điều nói về “Quyền lợi và nghĩa vụ của công dân” trong đó có 11 điều nói về quyền công dân. Quyền tự do tín ngưỡng được đề cập trong Điều 26 “*Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào*”.

Quyền tự do tín ngưỡng tiếp tục được khẳng định, nhưng tại Hiến pháp này, quyền đó đã được mở rộng hơn khi đưa ra qui định là quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào, thể hiện quyền đầy đủ của con người về phương diện tín ngưỡng, tôn giáo. Trong thực tiễn, có người có tôn giáo đã không chú ý đến một thực tiễn là, trong xã hội còn có những người không theo tôn giáo, nên trong hoạt động tôn giáo của mình, họ làm ảnh hưởng đến những người không có tôn giáo. Thậm chí có người còn có thái độ, hành vi áp đặt, cưỡng ép người khác đi theo tôn giáo. Như thế họ đã vi phạm quyền tự do không theo tôn giáo của người khác. Nhưng cũng có trường hợp ngược lại, có người không có tôn giáo thiếu tôn trọng người có tôn giáo, ảnh hưởng đến quyền tự do tín ngưỡng của họ và như thế cũng vi phạm đến quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của họ.

Như vậy khi đưa ra chế định về quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã làm mở rộng hơn, sâu sắc hơn về quyền tự do tín ngưỡng, mặt khác là cơ sở pháp lý nhằm tạo ra sự bình đẳng, đoàn kết giữa người có và người không có tôn giáo với nhau trong khối đoàn kết dân tộc.

Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam

Từ ngày 5 đến ngày 10 tháng 9 năm 1955, Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất đã họp tại Hà Nội quyết định thành lập MTTQ Việt Nam tiếp tục sự nghiệp đoàn kết toàn dân của Mặt trận Liên Việt. MTTQ Việt Nam đã mở rộng và củng cố hơn nữa khối đại đoàn kết của toàn dân, trong đó có tăng, ni, Phật tử. Họ càng tích cực vận động thành lập một tổ chức Phật giáo duy nhất, tiêu biểu cho tinh thần Lục hòa của đức Phật.

Hòa bình lập lại, Pháp sư Thích Trí Độ từ vùng tự do Thanh Hóa trở lại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hòa thượng Tố Liên tiếp tục giảng kinh thuyết pháp cho tín đồ Phật giáo, phụng đạo, yêu nước đến tháng Tư năm Mậu Tuất (1958) mới nghỉ. Ngài cùng quý ngài trong Hội Phật giáo Cứu quốc và Hội Việt Nam Phật giáo như: Kim Cương Tử, Thích Thanh Chân, Lê Phúc Tiến, Giám Sinh... tham gia vận động thành lập Ban Đại diện Phật giáo Thủ đô.

Năm 1956, Ban Đại diện Phật giáo Thủ đô đã được thành lập và trên cơ sở đó ngày 14 tháng 9 năm 1957, một số vị Hòa thượng và cư sĩ đã đệ đơn lên Chính phủ xin phép thành lập Ban Vận động, tiến tới triệu tập đại hội đại biểu Phật giáo, thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam. Ban Vận động do Pháp sư Thích Trí Độ làm Trưởng ban.

Sau một thời gian chuẩn bị, bàn bạc, trao đổi giữa Ban Vận động Thống nhất Phật giáo với bốn tổ chức Phật giáo (Hội Việt Nam Phật giáo, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội Phật giáo Cứu quốc, Hội Phật tử Việt Nam) Đại hội đại



Chùa Tiên, Mậu Nam, Thanh Hóa - Ảnh: Trần Sơn

biểu thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam đã diễn ra từ ngày 16/3 -18/3/1958, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Hơn 200 vị Hòa thượng tôn túc tăng, ni và cư sĩ tiêu biểu trong Phật giáo đã tham dự Đại hội. Đại hội đã mời cụ Tôn Đức Thắng Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, cụ Bùi Kỳ - nguyên sáng lập viên Hội Phật giáo Bắc Kỳ (tức Hội Việt Nam Phật giáo sau tháng 5 năm 1945) và Chủ tịch MTTQ Việt Nam thành phố Hà Nội, Doãn Kế Thiện tham gia. Chủ tịch đoàn gồm 22 vị Hòa thượng tôn túc. Hội nghị dành riêng một ghế Chủ tịch đoàn danh dự dành Hồ Chủ tịch và hai ghế dành cho đại biểu miền Nam. Đại hội đã bầu Ban Trị sự Trung ương Hội gồm 45 vị trong đó có 2 ghế dành cho các hội viên sau này công tác tiến bộ được đề bạt; và 10 ghế dành các đại biểu Phật giáo miền Nam. Thực tế gồm 33 vị, Ban Trị sự đã bầu Ban Thường trực do Hòa thượng Thích Trí Độ làm Hội trưởng, Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi (Trần Thanh Huyền), Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Thượng tọa Lê Đức Chính, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được bầu làm Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam. Đại hội quyết nghị đặt trụ sở Hội tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Đại hội đã đề ra 4 nhiệm vụ của Hội trong nhiệm kỳ 1958 – 1960.

Đại hội bế mạc hồi 5 giờ chiều ngày 18 tháng 3 năm 1958, sau đó Ban Thường trực họp riêng phân công⁽²⁾.

Ngày 28 tháng 4 năm 1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 147 – NV, cho phép Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được “hoạt động trong phạm vi luật lệ hiện hành và Điều lệ của Hội đã được duyệt, đúng theo Nghị định này”. Điều lệ Hội có 14 mục với 23 điều, quy định Hội có hai cấp: Ban Trị sự Trung ương và Ban Trị sự các tỉnh thành (chi hội). Nhiệm kỳ Ban Trị sự Trung ương là ba năm, Ban Trị sự chi hội là hai năm. Ban Trị sự Trung ương có ba Tiểu ban là Tiểu ban Tuyên giáo, Tiểu ban Nghi lễ và Tiểu ban Từ thiện xã hội.

Tháng 3 năm 1961, Đại hội đại biểu Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam lần thứ 2 diễn ra tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Đại hội đã lưu nhiệm Pháp sư Thích Trí Độ làm Hội trưởng.

Hoạt động của Chi hội Phật giáo Thống nhất Thanh Hóa

Sau khi Hội PGTN Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, các Chi hội PGTN Việt Nam (gọi tắt là Chi hội) lần lượt được thành lập ở các tỉnh. Chi hội Phật giáo tỉnh Thanh Hóa do Hòa thượng Thích Thanh Trình (Đình Thanh Trình) làm Chi hội trưởng.

Ngày 10 tháng 2 năm 1959 (Kỷ Hợi), các tăng, ni và tín đồ Phật giáo tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức 2 lễ cầu siêu độ tại chùa Quảng Thọ và chùa Thanh Hà ở thành phố Thanh Hóa nhân vụ chính quyền Sài Gòn tàn sát đồng bào ta ở nhà tù Phú Lợi, tỉnh Thủ Dầu Một.

Năm 1961, nhân dân Thanh Hóa cùng cả nước bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Theo chủ trương của trên, những chùa có diện tích đất canh tác (do các tín chủ cúng tiến cho chùa trước đây gọi là ruộng phúc) đều gia nhập hợp tác xã nông nghiệp⁽³⁾.

Phật giáo Thanh Hóa đã tích cực hưởng ứng phong trào này. Nhiều chùa đã trả lại ruộng cho chính quyền và tham gia xây dựng hợp tác xã như sư Đàm Nấm ở chùa Long Yên huyện Hà Trung, chùa Mật Đa, chùa Tăng Phúc ở xã Đông Cương, thành phố Thanh Hóa đã chủ động hiến đất để hưởng ứng phong trào “Ba lá cờ hồng”.

Đại biểu Phật giáo Thanh Hóa tham dự Đại hội đại biểu Phật giáo Thống nhất Việt Nam lần thứ 3. Năm 1964, Hòa thượng Thích Thanh Trình, sư ông Thích Thanh Cầm và sư thầy Thích Đàm Dung là đại biểu Phật giáo Thanh Hóa tham dự Đại hội đại biểu PGTN Việt Nam lần thứ 3. Đại hội diễn ra từ ngày 28 tháng 9 đến ngày 1 tháng 10 năm 1964, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội với sự có mặt của 200 đại biểu tăng, ni, cư sĩ và tín đồ, thể hiện tinh thần đại hòa hợp phần khởi, tin tưởng. Đại hội vinh dự được Hồ Chủ tịch viết thư thăm hỏi, căn dặn và Phó Chủ tịch nước - Chủ tịch Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam Tôn Đức Thắng đến thăm và nói chuyện. Ngoài ra, Đại hội cũng nhận được hàng trăm bức thư, bức điện, thơ ca, tặng phẩm từ các địa phương gửi về chào mừng Đại hội. Trong những bức thư, thơ ca của các địa phương chào mừng Đại hội đều nhắc tới tình ruột thịt Bắc - Nam.

Tăng, ni xứ Thanh đã đem tặng Đại hội những



→ quả dừa tươi kèm theo bức thư có những câu thể hiện ước mong thống nhất đất nước cháy bỏng⁽⁴⁾.

*Hàng dừa miền Bắc xinh tươi,
Trăng dừa Nam Bộ ngủi đứng trông.
Trái, cây, dừa một giống dòng,
Đôi nơi cách trở cho lòng dừa đau.!!!*

Sau 3 ngày làm việc tích cực, Đại hội đã suy cử 27 Hòa thượng vào Ban Chứng minh Đạo sư, bầu Ban Trị sự mới gồm 37 vị trong đó có 27 vị tăng, 7 vị ni và 3 cư sĩ. Suy bầu 10 vị vào Ban Thường trực Trung ương Hội, trong đó:

1) Pháp sư Thích Trí Độ - Hội trưởng; 2) Hòa thượng Trần Quảng Dung - Phó Hội trưởng; 3) Bác sĩ Lê Đình Thám - Phó Hội trưởng; 4) Hòa thượng Thích Đức Nhuận - Phó Hội trưởng; 5) Hòa thượng Tâm An - Phó Hội trưởng; 6) Hòa thượng Thái Hòa - Phó Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký;

Ban Trị sự có 3 Tiểu ban: 1) Tiểu ban Tuyên giáo; 2) Tiểu ban Nghi lễ; 3) Tiểu ban Từ thiện xã hội.

Ngay sau khi rời Hà Nội về Thanh Hóa, theo hướng dẫn của Ban Trị sự Trung ương Hội PGTN Việt Nam, Ban Trị sự Chi hội Phật giáo tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức hội nghị tại chùa Thanh Hà nghe Hòa thượng Thích Thanh Trình báo cáo tóm tắt kết quả Đại hội, phổ biến Nghị quyết Đại hội. Thành viên Ban Trị sự Chi hội Phật giáo tỉnh và chư vị tăng, ni các chùa ở thị xã Thanh Hóa đã đến dự.

Bế mạc phiên họp, Hòa thượng Thích Thanh Trình đề nghị các vị tham dự hội nghị trở về địa phương mình tuyên truyền vận động các chùa và các tăng, ni, Phật tử thực hiện tốt lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Đồng bào Phật giáo cả nước, từ Bắc đến Nam đều cố gắng thực hiện lời Phật dạy là “Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha”, “góp phần xứng đáng trong sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam hòa bình thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh”.*

Nhìn chung, trong những năm 1954-1964, mùa An cư kiết hạ, các ngày lễ Phật đản, đức Phật thành đạo, ngày vía đức A Di Đà... vẫn được các chùa ở Thanh Hóa tổ chức. Sau Đại hội thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (3-1958), Chi hội PGTN Việt Nam tỉnh Thanh Hóa được thành lập do Hòa thượng Thích Thanh Trình làm

Chi hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Thanh Hà, thành phố Thanh Hóa. Chi hội đã hướng dẫn tăng, ni, Phật tử tích cực chấp hành các chính sách của Chính phủ, hăng hái tham gia CCRĐ, ủng hộ các phong trào hợp tác xã, học tập văn hóa, bài trừ mê tín dị đoan. Tăng, ni, Phật tử ngày càng hòa hợp, đoàn kết rộng rãi trong Chi hội, tích cực xây dựng Chi hội thành một tổ chức tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của Phật giáo Thanh Hóa, hoạt động theo lời dạy của đức Phật “*Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha*” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn. Ít lâu sau Chi hội trở thành thành viên của MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa, hướng dẫn tăng, ni, Phật tử thực hiện cương lĩnh của Mặt trận.

2. Từ 1965 đến 1981

a) Phật giáo Thanh Hóa góp phần đánh bại hai lần chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ

Kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961-1965) xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội đang thực hiện thì từ ngày 7 tháng 2 năm 1965, đế quốc Mỹ bắt đầu tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc Việt Nam nhằm ngăn chặn sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến lớn miền Nam. Lúc này chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc, của nhân dân từ Bắc chí Nam.

Ngày 3 và ngày 4 tháng 4 năm 1965, giặc Mỹ cho hàng trăm lượt máy bay đánh phá Thanh Hóa mà trọng điểm là đánh phá cầu Lèn và cầu Hàm Rồng. Với tinh thần quyết chiến, quyết thắng, trong hai ngày quân dân Thanh Hóa - Hàm Rồng đã bắn rơi 47 máy bay, bắt sống nhiều giặc lái. Cầu Hàm Rồng vẫn sừng sững hiên ngang soi bóng trên dòng sông Mã anh hùng⁽⁵⁾.

Phật giáo Thanh Hóa đã góp phần cùng quân và dân toàn tỉnh đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Nhiều chùa trở thành nơi sơ tán của các cơ quan nhà nước, nơi trú ẩn của nhân dân. Một số nhà sư trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia chiến đấu bảo vệ các trọng điểm giao thông.

Huyện Cẩm Thủy

Chùa Mống, nằm trong hang núi xã Cẩm Tú, trong kháng chiến chống Mỹ là nơi cất giấu lương thực, vũ khí đạn dược cho chiến trường miền Nam.

Huyện Hà Trung

Chùa Long Yên, làng Yên Thôn, xã Hà Hải, là nơi lánh nạn của các gia đình ở xã Hà Phú, bị bom Mĩ đánh phá và trong giai đoạn này chùa trở thành trường học tạm của xã Hà Phú⁽⁶⁾.

Chùa Quảng Phúc, xã Hà Sơn, trong những năm kháng chiến chống Mĩ, chùa nằm gần bến đò Châu Tử, khi Cầu Lèn bị máy bay Mĩ đánh phá ác liệt, những đoàn quân vào Nam phải qua đò Châu Tử. Khuôn viên bóng mát chùa Quảng Phúc là nơi che chở, nghỉ chân chờ đò của đoàn quân. Những chiến sĩ đi B⁽⁷⁾, khi sang đò đều ghi nhớ ở nơi đây tấm lòng thơm thảo của người dân Hà Sơn, trong đó có các sư Đàm Duyên, Đàm Xứng và bà con phật tử ở chùa Quảng Phúc với tình quân dân thắm thiết đậm đà.

Chùa Cao Lũng (Thiên Khánh tự) ở làng Cao Lũng, xã Hà Dương, diện tích đất đai rộng tới 3 mẫu. Những năm cuối thập niên 1950 chùa bị phá dỡ, đất đai chia cho nhà máy đường xây dựng nhà xưởng. Trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước, đất chùa xây nhà máy xay gạo và là kho lương thực để tiếp viện cho chiến trường miền Nam, sau khi hoà bình lập lại, khu nhà kho này bỏ hoang phế. Nay UBND xã cho san núi, cắt 1000m² để khôi phục lại chùa.

Huyện Hậu Lộc

Chùa Tam Giáo (chùa Đồng) ở làng Du Trung, thị trấn Hậu Lộc trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước là nơi trú ẩn, nơi cất giữ lương thực, đạn dược của chính quyền⁽⁸⁾.

Huyện Hoằng Hoá

Chùa Vĩnh Phúc (chùa Gia), xã Hoằng Phượng, những năm kháng chiến chống Mĩ, chùa là trạm xá cứu thương, trạm trung chuyển bộ đội và thương binh ngoài tiền tuyến về chữa bệnh dưỡng thương. Chùa là nơi tiếp tế cho bộ đội và dân quân Thanh Hoá chiến đấu bảo vệ cầu Hàm Rồng, là trường học, là trụ sở của UBND xã Hoằng Phượng. Ngày 21 tháng 4 năm 1972 máy bay Mĩ đã bắn phá làm ngôi chùa sụp đổ, tượng



Chùa Thanh Hà, Thanh Hóa - Ảnh: Trần Sơn

Phật gãy vỡ, các bức đại tự, đối liễn cửa võng, các đồ tự khí, kinh sách trong chùa bị hư hỏng nhiều.

Chùa Phúc Hưng, ở làng Phượng Đình, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hoá, nằm giữa hai mục tiêu đánh phá quan trọng của máy bay Mĩ là cầu Hàm Rồng và cầu Tào Xuyên, nên Phượng Đình trở thành toạ độ lửa. Ngày mùng 3 và 4 tháng 4 năm 1965 và ngày 12, ngày 22-23 năm 1966 là những ngày ác liệt và đau thương nhất. Mặt đất làng Phượng Đình như vông xuống vì bom đạn giặc Mĩ. Sử sách đã ghi nơi đây có 147 trận mưa bom làm 148 ngôi nhà bị hư hỏng nặng, chùa bị xiêu vẹo, ngói bay tơi tả, nghề Hạ bị trúng chùm bom B52, tường đổ nát, làng có 56 người chết, 6 người mang thương tật cả đời. Trong hoàn cảnh đó, chùa là nơi tập kết cứu chữa cho thương binh và bộ đội cao xạ phòng không Đồng Đá. Chùa cũng là nơi cung cấp đạn dược, lương thực, thuốc men. Tại đây đã chứng kiến hình ảnh dân quân du kích tình nguyện tiếp máu cứu sống bộ đội. Tấm gương của 7 cô gái làng Phượng Đình vượt qua mưa bom, bão đạn, cấp cứu thương binh về nơi an toàn, phục vụ bộ đội không rời mâm pháo còn lưu truyền trong bao lớp người ở Phượng Đình. Lịch sử của làng còn ghi nhận tấm gương xã đội trưởng Nguyễn Viết



→ Dưa, chỉ huy dân quân bám trụ, cùng bộ đội dũng cảm, gan dạ bắn rơi nhiều máy bay Mỹ trên bầu trời Hàm Rồng.

Chùa Trào Âm (chùa Trào), xã Hoằng Lưu từ 1965 đến 1972, chùa là kho lương thực của Nhà nước và là nơi tập trung thanh niên lên đường nhập ngũ.

Chùa Bái Ninh (chùa Trù Ninh), xã Hoằng Đạt, trong những năm kháng chiến chống Mỹ, vì tọa lạc ở gần cầu Hàm Rồng - trọng điểm máy bay Mỹ đánh phá, nên ngôi chùa bị hư hại nhiều. Ngày 16 tháng 8 năm 1972, không quân Mỹ đã ném bom khu vực này, chùa Bái Ninh bị sập đổ tan hoang.

Chùa Thiên Phúc (chùa Đức Giáo), làng Đức Giáo, xã Hoằng Hợp. Nơi đây gần cầu Tào, cầu Hàm Rồng là con đường giao thông huyết mạch Bắc - Nam bị máy bay Mỹ đánh phá ác liệt trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại 1964 - 1973. Chùa có thời gian làm kho tàng, nơi trú quân của đơn vị Thanh niên xung phong⁽⁹⁾.

Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã hướng dẫn các chùa trong tỉnh học tập chùa Kim Quy (còn gọi là chùa Yên Hạnh), thị trấn Nga Sơn trong thời kỳ này vẫn duy trì đèn hương lễ bái nhưng không mở lễ hội nhiều để tránh sự bắn phá của pháo và máy bay giặc⁽¹⁰⁾.

Huyện Nông Cống

Chùa Vĩnh Thái, xã Hoằng Giang: Ga Yên Thái và trục đường 45, giao lộ giữa đường sắt và đường bộ, nơi ngày đêm có các chuyến tàu chuyển hàng vào Nam ra Bắc đã trở thành toạ độ lửa của bom đạn. Chùa bị bom Mỹ san phẳng toàn bộ. Chùa được công nhận là Di tích Lịch sử văn hoá và cách mạng ngày 1 tháng 4 năm 1999 QĐ số 56/VHTT.

Chùa Khánh Long, làng Cung Điền, xã Minh Nghĩa, dựng từ thời Lê Sơ. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, khu đất chùa trở thành trại chăn nuôi của hợp tác xã và sau này đất được giao cho các đoàn thể và các cụ phụ lão trồng cây lâm nghiệp.

Thành phố Sầm Sơn

Trong những năm máy bay Mỹ đánh phá ác liệt, các cây cổ thụ, Tam quan, nhà Tả vu, tường rào... của *chùa Khải Nam*, làng Cá Lập, phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn đã được trưng dụng phục vụ cho cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đến năm Đinh Tỵ (1977) chùa bị tháo dỡ hoàn toàn, trên nền chùa cũ nay xây trường Tiểu học, còn một cây si già 300 năm tuổi hình thù rất đẹp, dân làng coi như bảo vật linh thiêng, được chăm sóc giữ gìn chu đáo.

Thành phố Thanh Hóa

Chùa Mật Đa, phường Nam Ngạn, là di tích Lịch sử văn hoá cấp quốc gia (QĐ số 1821 ngày 16 tháng 11 năm 1989). Trong những năm 1965 - 1971 chùa là chỉ huy sở, là nơi tập kết lương thực, thực phẩm, đạn dược, nơi cấp cứu và nuôi dưỡng ban đầu cho bộ đội và dân quân bị thương. Sư thầy Thích Đàm Xuân đã không quản ngại gian khổ, dành trọn tình thương và lòng nhiệt tình chăm sóc anh em bộ đội, dân quân. Sư đã dỡ nhà làm hầm cho bộ đội, dân quân trú ẩn; lấy cánh cửa chùa để làm cánh cửa thương. Thương bộ đội trực chiến máy bay Mỹ tại trận địa nắng khát sư đã chặt dừa ở vườn chùa mang cho bộ đội



Chùa Đốt Tiên, Thanh Hóa - Ảnh: Trần Sơn

uống, chặt lá dừa cho bộ đội nguy trang. Việc làm của Ni sư Đàm Xuân đã để lại tiếng thơm cho đời mà các thế hệ tiếp sau.

Những năm 1965 - 1972 máy bay Mỹ ngày đêm điên cuồng trút hàng tấn bom xuống chiến tuyến Hàm Rồng nhằm ngăn chặn con đường huyết mạch tiếp viện cho chiến trường miền Nam. Khu vực Hàm Rồng - Nam Ngạn, làng Hạc Oa và xã Đông Cương bị bắn phá ác liệt nhất. Để tiếp ứng cho cầu Hàm Rồng, nhà chùa giao lại chùa Tăng Phúc (Hạc Oa), cho Trung đoàn Phòng không 228 làm trạm phẩu thuật sơ cứu ban đầu và làm khu vực hậu cần. Nhờ vậy mà hàng trăm thương binh, công nhân Đội cầu và dân quân phục vụ chiến đấu đã được các tăng, ni, Phật tử chăm sóc tận tình, chu đáo. Tại chùa có 4 thanh niên hiến máu cứu các thương binh từ trận địa đưa về điều trị. Nhiều chiến sĩ hy sinh được nhân dân và nhà chùa đưa về an táng chu đáo (hiện nay chùa Tăng Phúc vẫn thờ các liệt sĩ như liệt sĩ Nguyễn Thạc Mười sinh năm 1940, hy sinh ngày 1 tháng 6 năm 1967, người làng Vĩ, Tiên Sơn, huyện Đình Bảng, tỉnh Hà Nam). Chính trong thời kỳ này, tháng 4 năm 1972 chùa Tăng Phúc đã bị máy bay Mỹ đánh sập. Từ đó chùa bị hoang phế⁽¹¹⁾.

Chùa Long Nhương (chùa Đông Tác) ở làng Đông Tác, phường Đông Thọ trong những năm không quân Mỹ đánh phá thành phố Thanh Hóa, chùa là địa điểm sơ tán của Ga đường sắt Thanh Hoá. Từ chùa chính đến nhà Tổ, nhà Khách và phủ Mẫu trở thành kho cất giữ hàng hoá, lương thực thực phẩm và vũ khí cho nhà nước. Năm 1975, toàn bộ kiến trúc của chùa và đền Mẫu bị phá dỡ. Sau đó, đất chùa lại được chia cho một số hộ dân nên chỉ còn ao chùa, giếng chùa và đất phủ Mẫu⁽¹²⁾.

Chùa Hưng Phúc (Tu Ba cổ tự) ở phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá. Trên nền đất xưa của chùa là trận địa trực chiến của dân quân xã Đông Hương canh giữ bầu trời, bắn máy bay Mỹ bảo vệ cầu Hàm Rồng.

Chùa Quy Cốc (Núi Đọ), ở thôn Phú Ân, xã Thiệu Khánh. Năm 1959, bia đá, khánh đá, các cột đá của chùa bị phá huỷ để sử dụng vào mục đích khác. Năm 1960, chùa được sử dụng làm nơi học của học sinh khối 7 cụm Thiệu Hoá gồm 6 xã. Năm 1963, chùa bị tháo dỡ để lấy vật liệu xây các công trình dân sinh⁽¹³⁾. 🌸

(còn tiếp)

CHÚ THÍCH:

(1) Cuộc phát động cải cách ruộng đất đợt I được tiến hành ở 47 xã thuộc các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình (Thái Nguyên) và 6 xã thuộc huyện Nông Cống (Thanh Hóa) từ ngày 25 ngày 5 năm 1954, kết thúc vào ngày 20 tháng 9 năm 1954. (Viện Sử học, Việt Nam những sự kiện lịch sử (1945-1975), Nxb Giáo dục, 2006, tr.136. Đợt V là đợt cuối cùng, tổng kết vào tháng 7 năm 1956 (sách dẫn trên, tr.159).

(2) Kỷ yếu Hội nghị thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam từ 16-18/3/1958, tr. 8-11.

(3) Cuối năm 1955, bắt đầu xây dựng thí điểm 8 Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (gồm 106 hộ) trong đó có 1 Hợp tác xã bậc cao tại các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hóa và Nghệ An. Tới cuối tháng 9 năm 1959, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp bậc thấp ở miền Bắc căn bản hoàn thành. (Viện Sử học, Việt Nam những sự kiện lịch sử từ 1945-1975, Nxb Giáo dục, 2006, tr. 201).

(4) Đặc san Phật giáo Đại hội đại biểu lần thứ ba Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam do Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam xuất bản tháng 10 năm 1964, tr.40.

(5) Theo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, Nguồn:<http://baothanhhoa.vn/news/63186.bth>

(6) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Hành trạng chư Tăng Ni Thanh Hóa, tập 1, Nxb Thanh Hóa, tr.171.

(7) Di B: tức đi chiến đấu ở chiến trường miền Nam.

(8) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.244.

(9) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 3, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.327.

(10) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.126.

(11) Đỗ Hoài Tuyên (chủ biên), Chùa Việt Nam tiêu biểu, Nxb Tôn giáo, 2011, tr.250.

(12) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.127-130.

(13) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.234.



"Hạn chế" của khoa học và "ưu thế" của Phật giáo

 Gs.Ts Nguyễn Hùng Hậu

Tóm tắt: Ngoài những điểm tương đồng giữa Phật giáo và khoa học, tác giả chỉ ra những mặt, khía cạnh mà ở đó khoa học gặp khó khăn thì Phật giáo lại phát huy được ưu thế, chẳng hạn như việc đi sâu vào bản chất sự vật hiện tượng; nhận thức sự vật hiện tượng trong trạng thái vận động, chỉnh thể; ... Qua đó phần nào chỉ ra đặc điểm nhận thức của Phật giáo.

Từ khoá: Hạn chế của khoa học, ưu thế của Phật giáo, khoa học, Phật giáo...

Cửu đề Phật giáo và khoa học cũng như Khoa học và Phật giáo đã được nhiều công trình đề cập đến ở trong nước cũng như trên thế giới. Những điểm tương đồng giữa Phật giáo và khoa học cũng đã được chỉ ra, chẳng hạn như quan niệm về thế giới vi mô cũng như vĩ mô; vô thức và Alaida thức; quan niệm về vũ trụ dựa trên khuôn mẫu toàn ký của khoa học và quan niệm của Phật giáo trong kinh Hoa Nghiêm;... Trong bài này tôi còn chỉ ra một số điểm tương đồng khác. Chẳng hạn, cách khảo sát thế giới của đức Phật và của khoa học. Theo Phật, mọi sự vật hiện tượng đều phải xem xét đến cái chân tướng, cái thực tướng của chúng; tránh mọi tướng tượng, mượn tượng; phải như thị kiến (Yathatatha, sự

vật hiện tượng như thế nào thì xem xét, quán chiếu nó đúng như thế, không thêm, không bớt, không được đưa tình cảm yêu ghét, thích hay không thích của mình vào đó) và như thực kiến (Yathabhutam, sự vật hiện tượng như thế nào thì nói đúng như thế, không gán cho sự vật hiện tượng cái mà nó không có). Ngài thường khuyên các học trò "Đối với thế gian, quan sát hết thấy một cách như thật, xa lìa tất cả mọi nhiễm trược". Đây chính là quan điểm khách quan hay nguyên tắc khách quan trong khoa học.

Với cách khảo sát này, đức Phật đã phát hiện ra điều gì? Mọi sự vật hiện tượng đều do nhân duyên sinh, "các pháp do nhân duyên sinh". Nhân duyên ở đây chỉ mối liên hệ, điều kiện. Như vậy, mọi sự vật hiện tượng đều nằm trong các mối liên hệ

chăng chịt, không có gì là tồn tại độc lập tuyệt đối; không có sự vật hiện tượng nào hoàn toàn tách rời, cô lập; không có hiện tượng nào hoàn toàn biến mất khi còn nhân duyên. "Có cái này thì có cái kia, cái này sinh thì cái kia sinh. Cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt". Như vậy, đức Phật đã nhìn ra mối liên hệ chằng chịt lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, tất cả mọi cái đều phải nương tựa vào nhau. Mọi sự vật hiện tượng đều nằm trong mối liên hệ phức tạp đó, dù Phật có ra đời hay không ra đời, chúng vẫn là như vậy, không thể khác được. Phật chỉ là người chỉ ra, phát hiện, khai quang, cái vốn có đã bị lu mờ, con đường mòn đã bị bỏ quên bằng sự đại giác của mình. Đây chính là quan điểm biện chứng của khoa học hiện đại.



Phật giáo nguyên thủy cho thế giới, vạn vật được hình thành là do nhân duyên. Nó sinh ra không nhờ một đấng sáng tạo nào, không nhờ một phép màu nhiệm nào ở ngoài nó cả, mà chỉ do nhân quả nối tiếp nhau mà thành. Cái quả bây giờ là do cái nhân ở trước; cái nhân ở trước lại do cái quả ở trước nữa; cứ như thế ngược lên mãi vô cùng tận. Như vậy, đối với Phật giáo nguyên thủy, thế giới là vô thủy, không có điểm khởi đầu, vô chung, không có điểm kết thúc. Đây cũng chính là quan điểm của khoa học hiện nay.

Chúng ta có thể chỉ ra rất nhiều điểm tương đồng giữa Phật giáo và khoa học. Nhưng trong chuyện đề này, tôi muốn chỉ ra hạn chế của khoa học và ưu thế của Phật giáo, tức chỉ ra thế mạnh của Phật giáo ở những nơi mà khoa học cảm thấy khó khăn.

Nội dung

1. Như trên đã chỉ ra, theo Phật, mọi sự vật hiện tượng đều phải xem xét đến cái chân tướng, cái thực tướng. Vậy “chân tướng”, “thực tướng” là gì? Trong Phật giáo cũng như ở phương Đông không có truyền thống định nghĩa. Ngay chữ “nhân” của Khổng Tử cũng vậy. Trong Luận ngữ có đến 105 chỗ nói về nhân, nhưng mỗi nơi một khác, tùy căn cơ người học. Ví dụ, đối với anh học trò kém nhất lớp như Phàn Trì hỏi thầy nhân là gì, Khổng Tử trả lời vô cùng đơn giản, “nhân giả ái nhân” (nhân là yêu người, yêu như thế nào, người là ai, Khổng Tử không nói); đối với người giỏi như Nhan Uyên, ông nói khó hơn, “Khắc kỷ phục lễ vi nhân” (Nhân là khắc kỷ phục lễ). Thuyết nhân duyên của nhà Phật cũng vậy, đức Phật không đưa ra định nghĩa. Nhân tựa như gieo hạt thóc xuống đất; còn duyên là tất cả những điều kiện như độ ẩm, ánh sáng, không khí, nhiệt độ...

để hạt thóc nảy mầm. Vậy “chân tướng”, “thực tướng” là gì? Trong Tây du ký, Đường Huyền Trang nhìn cô gái cứ tưởng là cô gái thật; nhưng dưới mắt Tôn Ngộ Không, đó chỉ là yêu quái. Như vậy, Tôn Ngộ Không mới nhìn ra chân tướng, thực tướng. Từ đó ta thấy khái niệm chân tướng, thực tướng gần với khái niệm bản chất trong khoa học. Qua đó ta thấy, Phật giáo và khoa học đều có chung một hướng, tức đi sâu vào bản chất của sự vật hiện tượng. Nhưng bản chất cũng có nhiều cấp độ, như V.I.Lênin đã chỉ ra, bản chất cấp một, cấp hai, cấp ba... và vô tận. Quá trình nhận thức mỗi sự vật hiện tượng là vô hạn, tức vô tận những lớp vỏ mà chúng ta phải bóc tách ra. Tuy nhiên có một nghịch lý: quá trình nhận thức là vô hạn, trong khi đó cuộc sống của mỗi người chúng ta là hữu hạn. Cái hữu hạn lại muốn vươn tới cái vô hạn, đó là bi kịch của nhận thức con người. Đứng trước nghịch lý này, Lão Tử khuyên



→ con người hãy tri túc, tri chỉ; còn đức Phật cho rằng để nhận thức được chân tướng, thực tướng của sự vật hiện tượng thì phải có trí tuệ Bát Nhã, tức giác ngộ thì mới hiểu được bản chất vạn vật. Và cũng chính nghịch lý này, cái nghịch lý càng đi sâu vào bản chất sự vật hiện tượng càng thấy sự sâu thẳm vô hạn của nó mà một số nhà khoa học cuối đời lại đi gần đến tôn giáo. Có một thời người ta ví tôn giáo như bóng tối, khoa học như ánh sáng; ánh sáng lan toả rộng đến đâu thì bóng tối thu hẹp đến đó. Nhưng đó là một sai lầm dựa trên quan niệm cho vũ trụ này là hữu hạn. Thực ra vũ trụ là vô hạn nên ánh sáng toả rộng đến đâu, bóng tối cũng toả rộng đến đó. Mặt khác, tách rời tôn giáo và khoa học; ví tôn giáo tựa bóng tối, khoa học tựa ánh sáng, là hoàn toàn sai lầm, phi lý, siêu hình mà bài này là bằng chứng hùng hồn đánh đổ quan niệm này. Tôn giáo và khoa học, thực ra, liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau; cái này còn, cái kia còn; cái này mất, cái kia cũng không tồn tại.

2. Cả Phật giáo và khoa học đều cho mọi sự vật đều luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng. Phật giáo có học thuyết vô thường; khoa học có tư tưởng biện chứng, phép biện chứng. Trong Tạp chí Tôn giáo số 8 năm 2021, tôi đã viết bài Điểm tương đồng về tư tưởng giữa C.Mác và Phật giáo, tức cái gì có sinh thì có diệt. Từ học thuyết vô thường, Phật giáo đã đi đến học thuyết vô ngã và thuyết tính không. Đây là điểm triệt để, nhất quán của Phật giáo. Còn đối với khoa học, đối

với phép biện chứng, khi xem xét vạn vật, bên cạnh thừa nhận vận động là tuyệt đối, lại thừa nhận đứng yên tương đối. Tại sao khoa học lại làm như vậy? Bởi vì nếu không làm như vậy thì khoa học làm sao nhận thức được sự vật hiện tượng đang vận động, cùng một lúc nó vừa là nó, vừa không phải là nó. Muốn nhận thức sự vật hiện tượng, khoa học phải cố định nó lại, từ đó chẻ nhỏ phân tích; sau khi phân tích xong mới tiến hành tổng hợp lại tạo nên hình ảnh mới về nó, cái gọi là khái niệm cụ thể trong tư duy. Đây là cái mà người ta thường gọi là phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Cố định lại để phân tích theo V.I.Lênin là chúng ta đã giết chết những cái gì đang sống động, giết chết sự vật hiện tượng. Để đơn giản hoá, ta hãy hình dung có một quả cam mà trên thế giới này không một ai hay biết. Để hiểu quả cam, chúng ta phải bóc nó ra sờ, mó, nếm, ngửi; sau đó chúng ta lại ghép nó lại. Nhưng xin thưa, quả cam sau cùng đã là quả cam chết. Như vậy, để hiểu quả cam, chúng ta

đã giết chết quả cam; để hiểu sự vật hiện tượng chúng ta đã giết sự vật hiện tượng. Theo nghĩa này, V.I.Lênin, trong Bút ký triết học, viết: "*Chúng ta không thể biểu hiện, thể hiện, đo lường, hình dung sự vận động mà không cắt đứt tính liên tục, không đơn giản hóa, không làm thô lỗ, không tách rời, không làm chết cứng cái đang sống. Việc tư duy (không những tư duy mà cả cảm giác) hình dung sự vận động (không những sự vận động mà tất cả các khái niệm) bao giờ cũng làm thô lỗ, làm chết cứng. Đây chính là bản chất của phép biện chứng*"⁽¹⁾. Phật giáo không chỉ hiện thực thành những mảnh nhỏ, không cố định hiện thực lại, không nhốt hiện thực trong những khái niệm, mà cho rằng để hiểu đúng bản chất hiện thực thì phải có trí tuệ Bát Nhã. Muốn có trí tuệ Bát Nhã thì phải định tâm (thiền định); mà muốn có thiền định một cách có hiệu quả thì phải giữ giới, đó là tam học của nhà Phật. Ba cái này liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Đi ngược lại, có giữ giới nghiêm cẩn thì mới có khả năng định tâm được. Một người thân tâm không trong sạch thì không thể định được tâm. Có định được tâm mới dễ đi đến có trí tuệ Bát Nhã. Sở dĩ các nhà bác học là bác học, bởi vì cả cuộc đời họ chỉ tập trung (định tâm) vào một vài vấn đề; còn chúng ta thường suy nghĩ lung tung. Trí tuệ giống như ánh sáng của một ngọn đèn. Bình thường để ánh sáng lan toả tứ phía, vậy nên ánh sáng rất dịu; nhưng nếu tập trung ánh sáng vào một điểm thì nó sẽ trở nên rất mạnh. Lãng phí sắt thép, nguyên vật liệu bên



ngoài thì ai cũng thấy; nhưng **lãng phí trong tư duy, tinh thần thì không mấy ai nhận ra**. Đây cũng là điểm gặp gỡ giữa thiền của Phật giáo và các nhà khoa học.

3. Đặc điểm của khoa học phản ánh hiện thực bằng những khái niệm. Khi chúng ta đặt tên cho một sự vật hiện tượng thì chúng ta đã dùng ý chí nhốt sự vật hiện tượng này vào trong khái niệm của chúng ta; chứ còn sự vật hiện tượng này trong thực tế vẫn đang sống động. Khái niệm về sự vật hiện tượng và bản thân sự vật hiện tượng là khác nhau, không đồng nhất. Khái niệm thường chỉ là hình ảnh chết của sự vật hiện tượng trong quá khứ. Do đó, đôi khi tranh luận trên những khái niệm, vô hình chung, chúng ta chỉ tranh luận trên cái bóng của hiện thực, chứ không phải bản thân hiện thực. Và lại người đòi hỏi khi triết lý viển vông xung quanh khái niệm, chẳng hạn về nuốt đồ ăn: đồ ăn là gì, ăn như thế nào, nhưng lại không ăn. Vậy làm sao mà nó được. Bồ Đề Đạt Ma chỉ thẳng: ta biết nuốt hay không biết nuốt, chỉ có thể thôi. Mặt khác, phản ánh hiện thực bằng khái niệm chỉ là một dạng phản ánh. Nó khác với âm nhạc, phản ánh bằng âm thanh; khác với hội họa, phản ánh bằng màu sắc, đường nét; khác với kịch câm, múa phản ánh bằng dáng điệu, cử chỉ; ... Đến đây, ta lại nhớ trong kinh Kim Cương có một câu rất hay:

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhân hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai

Từ đó ta thấy để nhìn nhận ra (kiến không chỉ tri mà còn hành nữa) bản thể (Như Lai) thì không thể dùng sắc, thanh, ngôn ngữ, văn tự được.

Nhưng đó chưa phải là điều quan trọng. Khoa học hiện đại cho rằng ý thức suy cho cùng chỉ là sự phản ánh hiện thực khách quan, phản ánh thế giới bên ngoài vào trong đầu óc con người. Tất nhiên, phản ánh cũng có nhiều cấp độ khác nhau, chẳng hạn, phản ánh ở con người khác với phản ánh trong các loài sinh vật; phản ánh trong các loài sinh vật bậc cao khác phản ánh trong các loài sinh vật bậc thấp; phản ánh trong các loài sinh vật khác với phản ánh trong giới tự nhiên vô cơ. Phản ánh thì dĩ nhiên có đúng, có sai. Đến đây lại xuất hiện một nghịch lý. Sự vật hiện tượng (tôi lý hiệu là V) và thế giới luôn luôn vận động (do luật vô thường của Phật giáo, do thừa nhận vận động là tuyệt đối của khoa học); do đó khi ý thức phản ánh được V₁, thì lập tức V₁ đã chuyển sang V₂; khi ý thức phản ánh được V₂, thì V₂ đã chuyển sang V₃; ... Và cứ như thế, ý thức luôn chạy theo sự vật hiện tượng, cái mà trong Phật giáo gọi là tâm luôn chạy theo cảnh, tâm cứ lăng xăng như con vượn chuyền hết từ cành này sang cành khác theo cành, như con ngựa chạy lung tung theo cành mà không sao mà kim hãm được; và như vậy, chạy theo còn chưa kịp, chứ chưa nói đến làm sao mà nhận thức được bản chất của nó. Đứng trước nghịch lý này, nghịch lý mà khoa học không giải quyết được, thì Phật giáo đưa ra một cách giải quyết khá

độc đáo, lấy tĩnh quán động, tức lấy cái tâm tĩnh lặng để quán chiếu vạn vật đang vận động. Tâm tĩnh tựa như mặt hồ yên lặng không một gợn sóng; nước trong veo tựa như đã gột sạch hết được tham sân si (tam độc); sự vật hiện tượng lúc đó tựa như những viên cuội dưới đáy hồ, chúng hiện lên nguyên hình. Tâm và tam độc liên hệ mật thiết với nhau, cụ thể, tâm hoàn toàn tĩnh lặng khi diệt được tam độc; ngược lại, diệt được tam độc thì tâm sẽ trở nên tĩnh lặng. Và tâm tĩnh cũng là lúc nhìn nhận sự vật hiện tượng một cách khách quan nhất. Trái tim và khối óc xục xùi như ngọn núi lửa bốc lên ngàn ngút thì tâm tĩnh lặng làm sao được. Chính vì điều này, khi thấy ai đang giận dữ, mặt đỏ bừng bừng, người ta thường hay khuyên “*hãy yên tâm, yên tâm*”. Và cũng chính cách tiếp cận như vậy, nên Phật giáo không cần cố định sự vật hiện tượng lại như cách làm của khoa học. Điều này càng chứng minh cho luận điểm của học giả Egerton C. Baptist (1915-1983), trong cuốn “*Siêu Khoa Học của đức Phật*” (Supreme Science of the Buddha) cho rằng Phật giáo bắt đầu ở chỗ khoa học chấm dứt (Buddhism begins where science ends). Còn Albert Einstein, nhà khoa học vĩ đại nhất thế kỷ 20 (1879-1995) cho rằng “*Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm*

→ *cả khoa học cũng như vượt qua khoa học*".

Khoa học đi theo con đường tích lũy, chứa chấp kiến thức theo quy luật tích lũy về lượng đến một mức độ nhất định nào đó sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất; điều này thể hiện qua những chứng chỉ, chứng nhận, bằng cấp; còn đối với Phật giáo, muốn nhận thức một cách chân thực sự vật hiện tượng, đầu tiên phải gột sạch thân tâm, tức phải tu dưỡng đạo đức có thể nói như vậy. Tu dưỡng đạo đức cũng có thể giúp ta đạt đến trình độ nhận thức nhất định, thậm chí cao hơn. Đầu tiên là giữ giới, phải hiểu mình đã, bởi lẽ, mình không hiểu mình, ta không hiểu ta, thì không thể hiểu cái ngoài mình, ngoài ta một cách chính xác được. Đây là điều mà Phật giáo kế thừa quan niệm truyền thống của người Ấn Độ cổ.

Qua những điều trình bày trên ta thấy, để đi vào bản chất của sự vật hiện tượng có nhiều con đường mà khoa học chỉ là một. Con đường này đã giúp cho nhân loại ngày càng đi sâu tìm hiểu những bí ẩn của giới tự nhiên. Khoa học kết hợp với kỹ thuật, công nghệ đã làm thay đổi bộ mặt của thế giới, tạo

ra bốn cuộc cách mạng công nghiệp vĩ đại nhất trong lịch sử (hiện nay đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cuộc cách mạng 4.0). Đối với C.Mác, khoa học là động lực của lịch sử. Nhưng theo Ph.Ăngghen, con người càng cách xa con vật bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu; ảnh hưởng của những hậu quả không dự kiến trước, của những lực lượng không kiểm soát được đối với lịch sử đó, lại càng ít đi bấy nhiêu, do đó kết quả lịch sử lại càng phù hợp một cách chính xác hơn bấy nhiêu với mục đích đã được xác định trước. Tuy nhiên, hiện nay, chúng ta cũng vẫn còn thấy có một sự chênh lệch rất lớn giữa những mục đích đã định trước và những kết quả đã đạt được, ta vẫn thấy những hậu quả không dự kiến trước còn chiếm ưu thế, những lực lượng chưa kiểm soát được vẫn còn mạnh hơn nhiều so với những lực lượng đi theo những chương trình, kế hoạch đã định trước... và chừng nào mục đích mong muốn chỉ được thực hiện trong trường hợp ngoại lệ và cái được thực hiện thường thường lại chính là những kết quả trái ngược hẳn

với mục đích ấy. Là một nhà biện chứng vĩ đại, Ph.Ăngghen cho rằng *"Trong giới tự nhiên, không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả; hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại"*⁽²⁾. Bởi vậy, *"chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần chúng ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta"*⁽³⁾. Sự ô nhiễm môi trường, việc cạn kiệt tài nguyên, sự mất cân bằng sinh thái, ...trên thế giới là những bằng hùng hồn chứng minh cho luận điểm đó. Ông cho rằng có những hậu quả trước mắt mà chúng ta có thể thấy ngay, nhưng cũng có những hậu quả lâu dài mà trải qua hàng nghìn năm mới đánh giá hết được mức độ nguy hại của nó.

Kết luận

Qua việc trình bày trên ta thấy ở đâu mà khoa học gặp khó khăn thì Phật giáo lại phát huy được ưu thế của mình. Trên khía cạnh này có thể nói **Phật giáo bắt đầu ở chỗ khoa học chấm dứt** (E.C.Baptist); **Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học** (A.Einstein). 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) V.I. Lênin. Toàn tập. Nxb Tiến bộ, M. 1978, t.29, tr.315
- (2) C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, tr.652
- (3) C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, tr.654

THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, 1994
2. V.I. Lênin. Toàn tập. Tập. 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978
3. Nguyễn Hùng Hậu. Triết lý trong văn hoá phương Đông. Tủ sách triết học Đông Tây. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội 2004
4. Nguyễn Hùng Hậu. Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996



Du khách thập phương hành hương - Ảnh: Minh Anh

Ảnh hưởng của Phật giáo về quan hệ, ứng xử trong xã hội Việt Nam

 **Thích Giác Huệ**

Học viên Cao học khóa II tại Học viện PGVN tại Huế

Tóm tắt: “Xét về mặt tư tưởng, sự ảnh hưởng rõ nét nhất của tư tưởng nhà Phật đối với tư tưởng người Việt chính là triết lý về “nghiệp báo” hay theo cách gọi thông thường chính là luật nhân quả. Khi quan sát thế giới bên ngoài Phật giáo đã nhìn ra một mối quan hệ phổ biến, cơ bản giữa các sự vật, hiện tượng, đó là mối quan hệ nhân - duyên - quả. Thuyết này là sự phản ánh khái quát, rút ra từ thế giới hiện tượng, đặc biệt là khi xem xét sự phát triển của tự nhiên. Cách nhận thức này phù hợp với quan niệm của người Việt Nam, đã góp phần xây dựng một cách suy nghĩ mang tính chất nhân quả của người Việt, để nhìn con người, cuộc sống, vạn vật: “nhân nào quả nấy”, “gieo gió, gặt bão”, “ở hiền gặp lành”... Có thể nói hầu hết người Việt đều chịu ảnh hưởng của giáo lý này. Điều này được thể hiện qua cách nhìn nhận và đánh giá sự vật, qua cách đối nhân xử thế, ứng xử giữa con người với con người.”





Một điểm mà chúng ta thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo đến tư duy người Việt đó là lối tư duy tĩnh trong triết lý Phật giáo, “đĩ tâm truyền tâm”. Điều này rất gần gũi với lối tư duy hướng nội của dân tộc ta. Khi tiếp xúc với Phật giáo, cách suy nghĩ này lại càng được vận dụng. Do đạo Phật quan niệm “vạn vật đồng nhất thể” nên bản thể vũ trụ cũng tiềm ẩn trong mỗi con người.

Vì vậy, khi chúng ta dung hòa sự tồn tại của mỗi cá nhân với cái chung, chúng ta và thế giới trở thành một. Để đạt được điều này cần phải có trí tuệ. Nhưng để đạt được điều đó, mỗi người đều phải mở mang trí óc và “tự mình thắp đuốc lên mà đi”, mà bước đầu tiên là phải chuyển biến đạo đức theo hướng đúng đắn. Điều này phù hợp với người Việt Nam, những người có truyền thống có xu hướng bồi đắp nhân cách, đạo đức và đạo đức. Điều này cho phép người Việt Nam trong cuộc sống biết trân trọng bằng trái tim và sống tình cảm. Cách nghĩ, cách sống chan chứa tình cảm một mặt giúp nhân dân ta vượt qua khó khăn, thiên tai, dịch bệnh, sống hướng thiện ...

Về vấn đề đạo lý, có thể nói giáo lý về đạo đức của nhà Phật và những chuẩn mực đạo đức của người Việt có sự gần gũi với nhau. Trước hết, chúng ta thấy rằng giáo lý “từ bi, hỷ xả”, tinh thần hiếu hoà, hiếu sinh, lòng vị tha đã ảnh hưởng và thấm nhuần trong tâm hồn, cách hành xử của người Việt.

Nguyễn Trãi đã dùng nhân nghĩa để làm kế sách trị nước của mình:

*“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”*

Hay:

*“Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn
Đem chí nhân để thay cường bạo”*

(Trích “Bình ngô đại cáo” - Nguyễn Trãi)

Khi thắng quân xâm lược, bắt được tù binh nhà Minh, quân ta không những không giết mà còn cho chúng đường thoát thân:

“Thần vũ chẳng giết hại

Thuận lòng trời ta mở đường hiếu sinh”

(Trích “Bình ngô đại cáo” - Nguyễn Trãi)

Người Việt còn chịu ảnh hưởng sâu sắc đạo lý tứ ân của Phật giáo, gồm ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia và ân chúng sinh. Đạo lý này được

xây dựng theo một trình tự phù hợp với bước phát triển tâm lý, tình cảm của dân tộc Việt. Tình thương ở mọi người bắt đầu từ thân đến xa, từ tình thương cha mẹ, họ hàng lan dần đến tình thương trong các mối quan hệ xã hội với thầy bạn đồng bào, quê hương, đất nước và mở rộng đến cuộc sống của nhân loại trên vũ trụ này. Đặc biệt trong đạo lý tứ ân ta thấy ân cha mẹ là nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đậm trong tình cảm và đạo lý của người Việt. Là người Việt Nam không thể không hiếu kính cha mẹ, niềm tri ơn và báo ơn ấy đã trở thành bản tính tự nhiên, ăn sâu vào tâm khảm của người dân Việt... Chúng ta có thể thấy sự ảnh hưởng này hiện nay vẫn còn rất rõ ở lễ hội Vu Lan vào Rằm (15) tháng Bảy hàng năm. Tuy mức độ cảm nhận của mỗi người là khác nhau nhưng ít nhiều ai cũng hiểu đó là ngày lễ con cái bày tỏ lòng hiếu thảo của mình với cha mẹ.

Bên cạnh đạo lý ấy, Phật giáo đề ra những yêu cầu đạo đức đối với con người, cụ thể cho từng



loại người là người đời và người phật tử, đối với người đời Phật giáo đề ra bảy quan hệ cơ bản trong cuộc sống đời thường, là quan hệ giữa người con đối với cha mẹ, quan hệ thầy trò, quan hệ vợ chồng, quan hệ bạn bè, quan hệ với bề trên, quan hệ với bề dưới, quan hệ giữa nô bộc với chủ, nó đã ảnh hưởng nhất định đến đạo đức lối sống của người Việt Nam.

1. Trong quan hệ giữa con cái đối với cha mẹ

Trong quan hệ giữa con cái đối với cha mẹ, Phật giáo cho rằng: “...có năm cách người con phải phụng dưỡng cha mẹ là: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ; tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ; tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống; tôi bảo vệ tài sản thừa tự; tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời... Được con phụng dưỡng như vậy...cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách: Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm

điều thiện dạy con nghề nghiệp; cưới vợ xứng đáng cho con; đúng thời trao của cải thừa tự cho con” [1, tr262]. Quan niệm này của Phật giáo đã ảnh hưởng đến con người Việt Nam, người Việt Nam sinh ra và lớn lên trong mái ấm gia đình của mình, các phẩm chất đạo đức được hình thành chịu ảnh hưởng rất lớn từ cha mẹ, cha mẹ dạy từ lời ăn tiếng nói, dạy con làm những điều tốt, có ích cho bản thân và xã hội, đồng thời cha mẹ cũng là người ngăn ta làm điều xấu nuôi con ăn học đến khi lớn, giúp con cái có một nghề nghiệp ổn định, dựng vợ gả chồng cho con và thường sau đó cho con một số tài sản để sinh sống, ngược lại con cái biết vâng lời cha mẹ, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ già yếu, sự nuôi dưỡng, kính trọng cha mẹ còn được luật pháp Việt Nam ngày nay quy định. Đến khi cha mẹ mất, người theo đạo Phật ở Việt Nam thường thỉnh các vị sư đến đọc kinh để mong muốn linh hồn cha mẹ được siêu thoát.

2. Trong quan hệ thầy trò

Trong quan hệ thầy trò, Phật giáo cho rằng: “...có năm cách đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng... là: Đứng dậy, hầu hạ sư trưởng; hăng hái học tập; tự phục vụ sư trưởng; chú tâm học hỏi nghề nghiệp... Được đệ tử phụng dưỡng, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: Huấn luyện đệ tử những gì mình được khéo huấn luyện; dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì; dạy cho thuần thục mọi loại nghề nghiệp; khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc; đảm bảo cho đệ tử nghề nghiệp về mọi mặt” [1, tr263]. Lời Phật dạy đến ngày nay còn ảnh hưởng đến quan hệ thầy trò ở Việt Nam, trong các trường học ở Việt Nam hiện nay, những người thầy luôn hết lòng vì học trò, truyền đạt hết kiến thức mà mình nắm được, mong muốn học trò của mình lĩnh hội được, và học trò thì luôn kính trọng người thầy, thể hiện ở truyền thống “tôn sư trọng đạo”.

3. Trong quan hệ vợ chồng

Trong quan hệ vợ chồng, đức Phật dạy rằng: “...Có năm cách người chồng phải đối xử với vợ... là: Kính trọng vợ; không bất kính đối với vợ; trung thành với vợ; giao quyền hành cho vợ; sắm đồ nữ trang cho vợ... Được người chồng đối xử như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách: Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình, khéo tiếp đón bà con; trung thành với chồng; khéo gìn



Ảnh: St

→ giữ tài sản của chồng; khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc” [1, tr264]. Ảnh hưởng của Phật giáo, nhìn chung ở Việt Nam quan hệ vợ chồng là chung thủy, yêu thương, kính trọng nhau không chỉ thể hiện trong cuộc sống hàng ngày mà nó còn được quy định trong luật pháp của Việt Nam, với chế độ hôn nhân tự nguyện, một vợ một chồng trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, phải yêu thương, có trách nhiệm với gia đình.

4. Trong quan hệ bạn bè

Trong quan hệ bạn bè, đức Phật dạy: “...bốn loại bạn này phải được xem là bạn chân thật: Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật; người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là bạn chân thật; người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật; người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật” [1, tr265]. Con người ai cũng có những người bạn tốt và xấu, người Việt Nam quan niệm “chọn bạn mà chơi”, “Đã là bạn suốt đời là bạn, đừng như sông lúc cạn lúc đầy” đó là những người bạn biết chia sẻ, giúp đỡ ở bên ta trong mọi hoàn cảnh, ta thấy quan niệm này của người Việt không chỉ là sự đúc kết của cha ông mà còn do ảnh hưởng từ các hệ tư tưởng, tôn giáo bên ngoài, trong đó có Phật giáo.

5. Trong quan hệ với bề trên

Trong quan hệ với bề trên (tức các vị sa môn) Phật giáo cho rằng có năm cách quan hệ với bề trên: “Có lòng từ trong hành động về thân, có hành động từ trong hành động về khẩu, có hành động từ trong hành động về ý, mở rộng cửa để đón các vị ấy cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết” [1, tr266]. Người Việt Nam luôn dành sự kính trọng đối với các nhà sư, giúp đỡ các nhà sư bằng khả năng của mình, và hiện nay sự giúp đỡ ấy thể hiện ở việc hưởng ứng quyên góp tiền để xây dựng, sửa chữa, tu bổ nhà chùa... Sự kính trọng ấy như ăn sâu vào máu thịt của người Việt Nam bởi vì truyền thống dựng nước và giữ nước của Việt Nam có công lao không nhỏ từ những vị sư, hơn nữa trong cuộc sống hàng ngày, những nhà sư luôn mở rộng tấm lòng đón lấy những người sa cơ lỡ bước, những người mà xã hội ruồng bỏ, chê trách.

6. Trong quan hệ với bề dưới

Trong quan hệ với bề dưới, Phật giáo quan niệm bề dưới là những người nô bộc, và cho rằng có năm cách ứng xử với họ là: “... Giao việc đúng theo sức của họ; chăm lo cho họ cả về ăn uống và tiền lương; chữa chạy cho họ khi bệnh hoạn; chia sẻ các mỹ vị và thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép” [1, tr267]. Hiện nay, bên cạnh một số người đối xử không tốt đối với người ăn kẻ ở, còn đa số đối xử tốt trên cơ sở thỏa thuận làm việc về thời gian, điều kiện mức lương, thời gian một cách rõ ràng, nên giữa người chủ và nô bộc là tự nguyện, bình đẳng.

7. Trong quan hệ của nô bộc đối với chủ

Trong quan hệ của nô bộc đối với chủ: “Phải yêu thương đối với chủ nhân theo năm cách là: Dậy trước khi chủ dậy, đi ngủ sau chủ; tự bằng lòng với các vật đã cho; khéo làm các công việc; đem danh tiếng tốt đẹp về cho chủ” [1, tr267]. Thời đại ngày nay khác với thời Phật giáo ra đời, nên ảnh hưởng



Thanh niên Phật tử tham gia khóa tu - Ảnh: St

của Phật giáo đối với người Việt Nam trong quan hệ giữa nô bộc với chủ chỉ là hoàn thành tốt công việc đã thỏa thuận, giữ gìn những tài sản của chủ và vui vẻ nhận những món quà mà người chủ cho.

Như vậy, quan điểm về luân lý đạo đức đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến đạo đức lối sống của người Việt Nam, nó thể hiện trong quan hệ hàng ngày giữa cá nhân với những người xung quanh, với cha mẹ, với con, với thầy, với trò... tất cả đều mang đậm quan niệm của Phật giáo về đạo đức, luân lý, từ bi... Nhưng để có được sự ảnh hưởng và phát triển mạnh như vậy không phải chỉ vì quan niệm của Phật giáo, mà do người Việt cũng có truyền thống yêu thương con người, biết kính trên nhường dưới.... vì vậy khi quan niệm về đạo đức luân lý của Phật giáo truyền vào, nó phát triển mạnh tựa như giống lúa tốt được gieo trên mảnh đất phì nhiêu, màu mỡ.

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc yêu chuộng hòa bình, yêu dân tộc và con người nói chung, vì vậy luôn đấu tranh vì tự do, bình đẳng cho cộng đồng, xã hội, và trong quá trình đó Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc Việt Nam, bởi các nhà sư đi tu không phải là trốn tránh những vấn đề đang xảy ra của đời sống xã hội, mà ngược lại, các nhà sư đi tu luôn thực hiện “tốt đời, đẹp đạo”, **tu là để cứu đời, không màng danh lợi**, họ hy sinh bản thân, gia đình vì xã hội, các nhà sư đi tu, truyền bá Phật giáo với mong muốn giúp con người thoát khỏi nỗi khổ, nhưng không phải chỉ trên giáo lý, họ đã thể hiện bằng những hành động thiết thực, từ khi du nhập Phật giáo đã hòa mình vào tín ngưỡng bản địa, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, với tinh thần từ bi, yêu chuộng hòa bình, tôn trọng sự sống và hiếu sinh, Phật giáo đã ảnh hưởng đến tâm hồn người Việt và Nguyễn Trãi đã thể hiện trong Bình Ngô Đại Cáo, khoan dung với kẻ thù để đem lại nền thái bình cho Đại Việt.

Trong các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, đặc biệt là Lý Trần, tinh thần nhập thế của đạo Phật đã thúc đẩy các vị cao tăng Phật giáo đảm trách vai trò cố vấn cho vận mệnh quốc gia tham gia triều chính, như thiền sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh... Đời Trần có các thiền sư Đa Bảo, Viên Thông, Tuệ Trung Thụ và các tướng lĩnh đại tài của Phật giáo, nổi tiếng nhất là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Đường lối đức trị của hai triều đại Lý Trần đạt đến đỉnh cao của tự hào dân tộc, chứng minh sự hội nhập của văn hoá Phật giáo trong văn hoá dân tộc. Truyền thống tri ân và báo ân Tổ quốc đã giúp cho nhiều tăng ni đã mạnh dạn “*cởi áo cà sa, khoác chiến bào*”. Nhiều Phật tử Việt Nam đã vận động ân xá cho nhà chính trị yêu nước Phan Bội Châu, trong nỗ lực đòi độc lập khỏi ách thống trị của Pháp. Trong thời Mỹ Diệm, tăng ni và Phật tử Việt Nam đã tích cực tham gia các phong trào đấu tranh đòi hoà bình và độc lập cho dân tộc.

Kết luận

Ngày nay, khi đất nước giành được độc lập, các nhà sư không phải chỉ lo việc tu hành, mà vẫn góp phần vào việc xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn, luôn thực hiện đúng pháp luật của nhà nước, làm tròn nghĩa vụ của người công dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, tích cực tham gia các hoạt động xã hội nhân đạo, giúp đỡ người già neo đơn, nuôi dưỡng trẻ tàn tật, mồ côi, người gặp hoàn cảnh khó khăn, với việc làm của mình các nhà sư chỉ muốn giúp đời, không vụ lợi, không vì lợi ích bản thân, chính vì lẽ đó Phật giáo tác động và ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm và hành động của con người Việt Nam, và là một phần tất yếu của dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài của lịch sử. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Vũ Tĩnh (1998), *Đạo đức học phương Đông cổ đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Thanh Tuấn (2009), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam và Nhật Bản qua một cách tham chiếu*, Nxb. Viện văn hóa & Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội
3. Thích Minh Tuệ (1993), *lược sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh.
4. Đặng Nghiêm Vạn (2005), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Viên Văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
6. Viên Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần, tập 2, Quyền thượng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
7. Viên Văn học (1978), *Thơ văn Lý - Trần, tập 3*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Vui (2004), *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hoàng Tâm Xuyên (1999), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

"Đạo hiếu" trong quan niệm của Phật giáo và Nho giáo

 **Lin Vĩ Tuấn**

Học viên Lớp Thạc sĩ Phật học khóa 3, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Cha ông ta xem trọng đạo hiếu, đạo hiếu là truyền thống quý báu, tốt đẹp của dân tộc ta. Hiếu được cho là một phẩm chất không thể thiếu, tính cách phải có của đạo làm con, giáo huấn về đạo hiếu đã đi vào cuộc sống, qua những câu ca dao - tục ngữ như: "Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn chữ hiếu mới là đạo con." Hoặc như "Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, đền bồi sao xiết muôn vàn công ơn" hay "Công cha đức mẹ cao dày, cuu mang trúng nước những ngày ngày thơ, nuôi con khó nhọc đến giờ, trưởng thành con phải biết thờ song thân".

Đạo hiếu còn là một trong những giá trị nhân văn cốt lõi, phổ quát luôn được xã hội coi trọng, nhất là ở những nước chịu sự ảnh hưởng của cả hai dòng tư tưởng Phật giáo và Nho giáo.

Hai truyền thống Nho giáo và Phật giáo đều rất tôn sùng chữ hiếu, nhất là quan niệm về đạo hiếu của đạo Phật.

Trong thời kỳ Phật giáo sơ truyền, tu sĩ xuất gia bị các Nho sĩ chê trách rằng việc thế phát, từ bỏ đời sống thế tục, không tuân theo lối sống của tam cương ngũ thường là hành vi bất hiếu. Và bất hiếu cũng là chủ đề mà Nho gia dùng để phê phán Phật giáo trong một thời gian dài, họ cho rằng giáo lý cũng như sinh hoạt của tăng sĩ Phật giáo trái với đạo hiếu và luân thường đạo lý. Họ cho rằng cạo bỏ râu tóc là làm tổn thương đến thân thể, da tóc; và việc từ bỏ đời sống gia đình, không cưới vợ sinh con làm cho không có người nối dõi cũng là bất hiếu.

Nhưng sự thật lại khác hẳn, có thể nói hiếu hạnh của nhà Phật còn sâu rộng hơn cả đạo hiếu thông thường của thế tục, Phật giáo ngoài việc chủ trương đạo hiếu bắt nguồn từ tấm lòng tri ân, là sự bày tỏ và thực hành đền đáp công lao dưỡng dục của cha mẹ ở thế gian hiện tiền tương tự như Nho giáo, Phật giáo còn đề cao với hiếu hạnh cao hơn, đó là giúp cho cha mẹ được người thân của mình độ thoát, dứt sự khổ đau của luân chuyển ba đường ác.

Bài viết nêu một số điểm tương đồng và dị biệt của đạo hiếu giữa Phật và Nho nhằm giúp chúng ta hiểu hơn về ý nghĩa sâu xa của hiếu hạnh trong nhà Phật.

Những mâu thuẫn trong việc thực hành đạo hiếu giữa Phật và Nho

Thời kỳ khi Phật giáo sơ truyền vào Việt Nam và Trung Quốc, mâu thuẫn đầu tiên gặp phải chính là sự bất đồng về phương thức thực hành đạo hiếu giữa hai dòng tư tưởng Phật và Nho.

Thứ nhất, Nho giáo quan niệm rằng phải bảo vệ "thân thể, tóc da", không dám hủy hoại; trong

khi đó Phật giáo lại trân trọng những hành giả cắt tóc cạo đầu.

Thứ hai, Nho giáo xem trọng việc thừa tự nối dõi và cho rằng không có con nối dõi là bất hiếu nhất, khi đó tu sĩ Phật giáo lại theo đời sống không cưới vợ sinh con.

Bất đồng về trân trọng "thân thể, tóc da" với thế phát xuất gia



Xúc động nghi thức rửa chân trong lễ Vu Lan - Ảnh: Minh Anh

Điều 9 Lý Hoặc Luận có nêu ý kiến cật vấn Mâu Tử của người đời lúc bấy giờ là:

“Hiếu kinh nói: *“Thân thể, tóc da nhận từ cha mẹ không dám hủy thương”* - Tăng Tử lúc sắp mất, bảo: *“Kéo tay ra, duỗi chân ra!”* Nay sa môn cắt tóc, sao trái với lời dạy của thánh nhân, không hợp với đạo người con hiếu. Ông thường ưa luận phải trái, bàn thẳng cong, mà đi ngược điều thiện hay sao?” [1]

Theo quan niệm của Nho gia “thân thể, tóc da” là bộ phận cơ thể không được làm tổn thương đến, huống chi là cạo bỏ cả bộ tóc như nghi lễ thể phát khi xuất gia của Phật giáo. Vì vậy họ đã phê phán rằng “thể phát” của người xuất gia là trái với đạo hiếu do cắt tóc là làm hại đến râu, tóc được cha, mẹ ban cho, là bất hiếu và bất kính với cha, mẹ do “*cái thân thể là do cha, mẹ để lại; đã dùng thân thể của cha, mẹ để lại thì làm sao dám bất kính?*” [2]

Nhưng theo quan niệm của Phật giáo, nghi lễ thể phát khi xuất gia là bắt buộc và mang ba ý nghĩa, đó là:

Thể hiện sự bình đẳng, xóa bỏ sự phân biệt giai cấp mà giai cấp thống trị Ấn Độ cổ đại đã đặt ra, xã hội lúc bấy giờ phân chia nghiêm ngặt thành bốn giai cấp: Bà La Môn được cho là giai cấp thượng đẳng, Sát Đế Lợi là thứ hai, Phệ Xá là đẳng cấp thứ ba; Thủ-đà-la là giai cấp thấp nhất gồm những người lao động nghèo khổ. Ngoài ra, còn một tầng lớp hạ đẳng là Chiên Đà La, bị cho là bọn thấp hèn, hạ liệt nhất, không được xếp loại và họ chỉ được làm nghề gánh phân. Tầng lớp thống trị đã quy định mỗi giai cấp có một cách búi tóc khác nhau, mọi người chỉ cần nhìn vào búi tóc thì có thể phân biệt ngay người đó thuộc giai cấp nào. Với chủ trương chúng sinh bình đẳng, đức Phật đã chế định rằng khi phát tâm xuất gia, các hành giả bắt buộc phải cạo bỏ râu tóc, đây chính là bước đầu thể hiện của sự bình đẳng, không phân biệt giai cấp.

Tạo sự khác biệt giữa người xuất gia với người đời là ý nghĩa thứ hai của việc cạo tóc, thuở đầu cạo bỏ đầu tóc nhằm phân biệt tu sĩ Phật giáo với những tu sĩ ngoại đạo khác, về sau nghi lễ này đã trở thành bắt buộc để khởi đầu



➔ cho đời sống xuất gia.

Cạo tóc có nghĩa là đoạn trừ phiền não, tóc còn được cho là biểu tượng của phiền não theo quan niệm nhà Phật, vì vậy cạo tóc đồng nghĩa với việc đoạn trừ mọi phiền não như Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu dạy rằng: “Cạo bỏ râu tóc, nên nguyện chúng sinh, bỏ cả phiền não, tuyệt đối thanh tịnh.”⁽¹⁾

Mâu thuẫn về thừa tự nối dõi với từ bỏ vợ con, tài vật của tu sĩ

Một trong những điều nữa mà người xuất gia lúc bấy giờ bị chỉ trích là bất hiếu cũng xuất phát từ mâu thuẫn giữa xem trọng “thừa tự nối dõi” của Nho giáo với lối sống “từ bỏ vợ con, tài vật” của Phật giáo, như Điều 10 Lý Hoặc Luận: “Hỏi - Kìa phúc không gì hơn là nối dõi, bất hiếu không gì hơn là không có con trai. Sa môn bỏ vợ con, vất của cải, có người suốt đời không lấy vợ, sao mà trái với hạnh phúc đức và hiếu tử như thế? Tự khổ mình mà không có chi là kỳ, tự cực mình mà không có chi là lạ cả!” [3]



Quan niệm Nho gia luôn nhấn mạnh việc thừa tự nối dõi, cho rằng nhiệm vụ quan trọng nhất của con cái là phải gánh vác trách nhiệm nối dõi tông đường, như chương 9 “Thánh trị” của Hiếu kinh cho rằng: “Cha, mẹ đẻ con, không gì hơn cả việc nối dõi.” [4] Hoặc như Mạnh Tử từng nói “bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại.” [5]

So sánh nền tảng lý luận của đạo hiếu giữa Phật và Nho

Để lý giải cho sự khác biệt và ngộ nhận của người trong thế tục đối với đạo hiếu của Phật giáo, chúng ta có thể phân tích ở hai khía cạnh: tông pháp huyết thống với chúng sinh bình đẳng và quan niệm của thế gian và xuất thế gian.

Tông pháp huyết thống với chúng sinh bình đẳng

Hiếu là khái niệm mang tính tổng hợp trong hệ thống đạo đức của Nho giáo, tiến trình phát triển của nó có liên hệ mật thiết với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thời tiền Tần, ban đầu “hiếu” chỉ các hoạt động mang tính tình cảm huyết thống như con cháu nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ hoặc cúng bái tổ tiên..., và thờ cúng tổ tiên được cho là nguồn gốc ban đầu của đạo hiếu trong Nho giáo như Chương 1 “Khai tông minh nghĩa” của Hiếu kinh, Khổng Tử dạy Tăng Tử: “hiếu là cái gốc của đức hạnh.” [6] và “Phụ hiếu, thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân” [7] đã đưa ra đối tượng hiếu của Nho gia từ người thân như ông, bà, cha, mẹ rồi mở rộng sang phụng sự quân vương và cuối cùng là thành tựu sự nghiệp cho bản thân.

Bước sang thời kỳ Xuân Thu đạo hiếu bắt đầu được Nho giáo mở rộng thành quy phạm đạo đức cho toàn xã hội, đến đời nhà Hán bắt đầu áp dụng chính sách dùng “hiếu trị thiên hạ”, ban hành các chính sách như dùng tiêu chí “hiếu” để tuyển chọn quan lại, chế định luật pháp, giáo hóa muôn dân... bởi chương 14 “Quảng Dương Danh” của Hiếu kinh chép rằng: “người quân tử phụng sự cha mẹ một cách hiếu thảo, có thể suy rộng ra lòng hiếu thảo sẽ trở thành lòng trung thành với quân vương.” [8]

Kể từ đó đạo hiếu không những là quy phạm đạo đức về tình thương huyết thống mà còn trở thành một phần của thể chế tông pháp quốc gia, trở thành một trong những công cụ thống

trị quan trọng của các vương triều phong kiến Trung Quốc sau này.

Suy cho cùng, theo quan điểm Nho gia đối tượng của hiếu cũng chỉ tập trung vào còn người vì chương “Thái thế” của Thượng thư đã nói “*duy nhân vạn vật chi linh*”, có nghĩa chỉ có con người mới có linh tính. [9]

Trong khi đó đạo hiếu của Phật giáo lại bao quát hơn, quan tâm đến mọi chúng sinh trong lục đạo vì chúng sinh bình đẳng, Kinh Phạm võng có lời: “*Tất cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta. Bao nhiêu đời kiếp ta từ đó mà sinh ra, nên chúng sinh trong sáu đường là cha mẹ của ta cả.*” Cơ sở đạo hiếu mở rộng đến các loài chúng sinh xuất phát từ thuyết duyên khởi và thuyết nhân quả của luân hồi nghiệp báo trong Phật giáo.

Chư pháp vô ngã là một trong ba nội dung của tam pháp ấn xây dựng trên thuyết duyên khởi, nó hàm ý rằng hết thảy mọi pháp hữu vi hay vô vi đều không có cái ngã thực tế, và cái “ngã” chính là cái “tự có” tồn tại một cách độc lập, vĩnh hằng, không cần dựa vào bất cứ điều kiện tạo tác nào khác như Kinh Đại bát niết-bàn đã viết: “*Nhất thiết chư pháp, bản vô hữu tính, nhân duyên cố sinh, nhân duyên cố diệt.*” Nghĩa là: hết thảy các pháp, vốn không có tự tính, sinh bởi nhân duyên, diệt bởi nhân duyên, chính vì không có gì vĩnh hằng, tự có nên chúng sinh bình đẳng, không có sự phân biệt cao thấp như dạng “*vạn vật chi linh.*” Mọi chúng sinh đều nương tựa nhau mà tồn tại, điều này có thể minh họa qua ví dụ “cây ló” của Kinh 326 Lô⁽²⁾ Tập A Hàm: “*Thí như ba cây lau được dựng lên nơi đất trống, nhờ nương tựa vào nhau mà có thể đứng vững; nếu lấy ra một cây thì hai cây kia cũng không đứng được; nếu lấy đi hai cây thì một cây cũng không đứng vững, vì chúng phải nương vào nhau mới có thể đứng được. Thức duyên danh sắc lại cũng như vậy, phải nương tựa lẫn nhau mới sinh trưởng được.*” [10]

Đạo hiếu của thế gian và xuất thế gian

Điểm khác biệt thứ hai là đạo hiếu của Nho giáo chỉ quan tâm đến hiếu của thế gian loài người, còn đạo hiếu xuất thế gian là của Phật giáo.

Khi được hỏi về việc phụng sự quỷ thần, Khổng Tử đã trả lời: *chưa phụng sự tốt con người, bàn chi việc phụng sự quỷ thần?* [11] cho thấy Nho giáo chỉ chú trọng tới những việc liên quan đến thế

giới của con người, và với quan điểm vô thần này tuy có nói: “*Cha mẹ còn sống, phụng sự cho hợp lễ; từ trần, mai táng cho hợp lễ; [về sau] cúng tế cho hợp lễ*” [12] thì việc “cúng tế” cũng mang một ý nghĩa “cho hợp lễ”.

Trong khi đó đạo hiếu xuất thế gian là của Phật giáo được thể hiện qua tính siêu việt như không những bao gồm cả đạo hiếu của thế gian bởi Pháp bảo đàn kinh dạy rằng: “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế tịch bồ đề, cấp như tầm thổ giác.*”⁽³⁾ cho ta hiểu rằng Phật pháp là phục vụ cho thế gian, việc tu hành, giác ngộ không ngoài thế gian này, nếu đi tìm Bồ đề ngoài thế gian để, không khác nào đi tìm sừng thỏ.

Tính thế gian của đạo hiếu trong Phật giáo thể hiện ở việc dạy rằng con người phải có bốn phận kính cha hiếu mẹ tương tự như Nho giáo, ví dụ Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt trong Trường bộ kinh dạy rằng người con phải có các bốn phận đối với cha mẹ, đó là: “*Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ; tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ; tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống; tôi bảo vệ tài sản thừa tự; tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.*” [13] Tương tự trong Kinh số 10, Phẩm Thiện tri thức 20 của Kinh Tăng Nhất A Hàm, Thế Tôn cũng dạy rằng: “*Có hai pháp bổ thí cho người phạm phu mà được công đức lớn, thành quả báo lớn, được vị cam lồ, đến chỗ vô vi. Sao gọi là hai pháp? Cúng dường cha mẹ. Đó là hai hạng người mà cúng dường đến thì được công đức lớn, thành quả báo lớn.*” “*Lại nữa, cúng dường một vị Bồ tát nhất sinh bồ xứ, được công đức lớn, được quả báo lớn, được vị cam lộ, đến chỗ vô vi. Cho nên, các Tỷ kheo, thường niệm hiếu thuận cúng dường cha mẹ.*” [14]

Về công đức của hiếu thảo với cha mẹ còn hơn cả việc bổ thí cúng dường các bậc Hiền thánh như trong chương I “Bổ thí độ vô cực” của Lục Độ Tập Kinh: “*trước bổ thí và dâng cơm cho các bậc Hiền thánh, không bằng hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ. Con hiếu thảo luôn dốc hết lòng phụng dưỡng, không chút riêng tư.*” [15]

Ngoài ra tính xuất thế gian của đạo hiếu trong Phật giáo được thể hiện qua việc vượt qua tính thế gian của một đời một kiếp xét về chiều thời gian, nó còn quan tâm, bao hàm cả chúng sinh của ba cõi sáu đường về mặt không gian.

Đạo hiếu Phật giáo dạy rằng không những



→ phải báo đáp ơn nghĩa của cha, mẹ trong kiếp hiện tiền, chúng ta còn phải báo đáp công ơn của cha, mẹ những kiếp trong quá khứ; đồng thời còn phải báo đáp công ơn của chúng sinh lục đạo. Bởi vì Phật giáo Đại thừa cho rằng từ vô lượng kiếp đến nay, chúng sinh thường luân hồi trong lục đạo, nếu thọ sinh ở cõi người hoặc cõi trời thì chúng sinh của ba đường thiện là cha, mẹ trong quá khứ hoặc tương lai của chúng ta; nếu bị đọa vào ba đường ác thì chúng sinh của ba đường ác là cha, mẹ trong quá khứ hoặc tương lai của chúng ta. Vì vậy Kinh Phạm Võng dạy rằng: “Tất cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta. Bao nhiêu đời kiếp ta từ đó mà sinh ra, nên chúng sinh trong sáu đường là cha mẹ của ta cả⁽⁴⁾”

Kết luận

Phải hiểu thảo với cha, mẹ, ông, bà là điểm không cần phải tranh luận giữa cả Phật và Nho. Nhưng sự thể hiện và đánh giá hành vi nào là hiểu lại có sự khác biệt, đây chính là nguyên nhân dẫn tới sự mâu thuẫn cũng như sự ngộ nhận của người đời với đạo hiểu của nhà Phật.

Sự khác biệt cụ thể là: Đạo hiểu của Nho giáo dựa vào tông pháp huyết thống, chỉ tập trung vào

thế gian của kiếp hiện tiền, quan tâm đến làm sao chăm lo cho cha, mẹ của kiếp này. Còn đạo hiểu của Phật giáo được xây dựng trên cơ sở tư tưởng của thuyết duyên khởi và thuyết luân hồi nghiệp báo, cho nên có quan niệm xuất thế gian và cho rằng chúng sinh bình đẳng, vì vậy so với Nho giáo, cái hiểu của Phật giáo có phạm vi rộng hơn cả về đối tượng, không gian và thời gian.

Xét về không gian và đối tượng, đạo hiểu của Phật giáo bao quát đến chúng sinh trong lục đạo, như Quy Sơn Cảnh Sách đã dạy: “người xuất gia phải cất bước đến những phương trời cao rộng, tâm tư, hình hài khác với thế tục, kế thừa hưng thịnh dòng thánh, hàng phục quân ma, để đền đáp tứ ân, cứu giúp ba cõi.” Mà tứ ân chính là bốn loại ơn đức của thế gian và xuất thế gian như Phẩm 2 Báo ân trong Kinh Đại thừa Bốn sinh Tâm địa quán đã nêu: “một là ơn cha, mẹ; hai là ơn chúng sinh; ba là ơn đức vua; bốn là ơn Tam bảo.⁽⁵⁾” Từ đó cho thấy đối tượng báo hiếu của Phật giáo có không gian rộng hơn là lục đạo và ba cõi, còn đối tượng thì rộng hơn gồm cả tứ ân cũng như chúng sinh các cõi.

Về thời gian, hiểu của Phật giáo quan tâm tới cha, mẹ của kiếp này và cả những kiếp trước

CHÚ THÍCH:

- (1) 《毗尼日用切要》：「剃除鬚髮，當願眾生，遠離煩惱，究竟寂滅」（CBETA 2022.Q1, X60, NO. 1115, P. 160B23-24 // R106, P. 136A8-9 // Z 2:11, P. 68C8-9）
- (2) Theo Đại Chánh tạng sẽ là Kinh 288.
- (3) 《六祖大師法寶壇經》：「佛法在世間，不離世間覺，離世覓菩提，恰如求兔角。」（CBETA 2022.Q1, T48, no. 2008, p. 351C9-10）
- (4) 《梵網經》卷2：「一切男子是我父，一切女人是我母，我生生無不從之受生，故六道眾生皆是我父母」（CBETA 2022.Q1, T24, no. 1484, p. 1006b9-11）
- (5) 《大乘本生心地觀經》卷2〈2 報恩品〉：「世[1]出世恩有其四種：一父母恩，二眾生恩，三國王恩，四三寶恩」（CBETA 2022.Q1, T03, no. 159, p. 297A12-13）[1]：出世【大】，間之【宋】【元】【明】
- (6) 《不思議光菩薩所說經》：「非飲食及寶，能報父母恩，引導向正法，便為供二親。」（CBETA 2022.Q1, T14, no. 484, p. 671b9-10）

[1], [3] Nghiên cứu về Mâu Tử: trang 508-509.

[2] Lễ ký dịch giải: trang 621.

[4], [6], [7], [8] Hiểu kinh chú sớ: trang 34, 4-5, 4, 46.

[5] Mạnh Tử chú sớ: trang 210.

[9] Thượng thư: trang 429.

[10] Tập A Hàm I: trang 619.

[11] Tứ Thư bình giải: chương 11 “Tiên tiến” của Luận Ngữ, trang 258.

[12] Tứ Thư bình giải: chương 2 “Vị chính” của Luận Ngữ, trang 36.

[13] Kinh Trường bộ 2: trang 542.6

[14] Tăng nhất A Hàm I: trang 344.

[15] Kinh Lục Độ Tập: trang 55.

[16] Tư tưởng hiểu đạo trong Phật giáo: trang 12-13.

[17] Nhân gian Phật giáo ngữ lục - quyển trung: trang 24.

[18] Tư tưởng hiểu đạo trong Phật giáo: trang 13.

nếu trong Mục Liên Sám pháp, Đức Phật đã dạy: “Tất cả mọi người nên phát tâm làm mọi phước đức để báo đáp ân sâu, cha mẹ hiện tiền, cha mẹ quá khứ đều nhờ công đức ấy mà được vãng sinh về tịnh độ.” Và cho rằng chúng ta cần phải báo ơn vì “Loài hữu tình luân hồi sinh trong sáu đường, như bánh xe quay không ngừng, hoặc làm cha mẹ, làm người nam người nữ, đời đời kiếp kiếp cùng có ân với nhau.” [16]

Còn về mức độ của hiếu, Phật giáo phân hiếu ra làm ba mức độ: cung phụng đồ ăn ngon ngọt để cho cha mẹ khỏi bị đói rét, thì gọi là tiểu hiếu; công thành danh toại, làm rạng rỡ tông môn, khiến cho cha mẹ vui vẻ, thơm lây, thì gọi là trung hiếu; chỉ dẫn cho cha mẹ quy hướng chính tín, xa lìa đường ác phiến não, thoát khỏi vòng sinh tử, giúp cho quyến thuộc được độ thoát, dứt hạnh khổ luân chuyển ba đường ác, mới là bậc đại hiếu. [17]. Phật thuyết hiếu tử kinh: “Người con nếu chỉ dùng thức ăn ngon và y phục tốt đẹp để phụng dưỡng cha mẹ, mà không thể hướng dẫn cha mẹ đến với Tam bảo thì tuy có hiếu dưỡng thì cũng giống như bất hiếu.” [18] Tương tự, theo Bất khả tư nghị Quang Bồ tát Sở thuyết Kinh cũng dạy rằng: “thức ăn, thức uống, báu vật không thể thật sự báo đáp ơn của cha, mẹ; dẫn dắt cha, mẹ hướng về chính pháp mới thật sự đền đáp song thân.”⁽⁶⁾



Nghi thức cài hoa hồng trong lễ Vu Lan - Ảnh: St

Cụ thể hơn để làm đủ bốn phận và trả đủ ơn cho cha, mẹ thì chúng ta nên theo chỉ dạy của Kinh Tăng Chi Bộ: “những ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn cho cha mẹ an trú vào lòng tin. Những ai có cha mẹ theo ác giới, khuyến khích cha mẹ an trú vào thiện giới. Những ai có cha mẹ xan tham thì khuyến khích, hướng dẫn cho cha mẹ an trú vào bố thí. Những ai có cha mẹ theo ác trí tuệ thì khuyến khích, hướng dẫn cho cha mẹ an trú vào trí tuệ.”[🌸]

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, Kinh Tăng chi bộ, 2021, 98.
Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Kinh Trường Bộ 2, 31. Kinh Giáo Thọ Thi Ca-La-Việt, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, trang 542.
Lê Mạnh Thát., (2008), Nghiên cứu về Mâu Tử, Hồ Chí Minh: NXB. Văn hóa Sài Gòn.
Li, Xue Qin chủ biên., (1999a), 孝经注疏 Hiếu kinh chú sớ, Bắc Kinh: NXB. Đại học Bắc Kinh.
Li, Xue Qin chủ biên., (1999b), 孟子注疏 Mạnh Tử chú sớ, Bắc Kinh: NXB. Đại học Bắc Kinh.
Lý Minh Tuấn., (2017), Tứ Thư bình giải, Hà Nội: NXB. Tôn giáo.
Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, Đại Tập 10 - Bộ Bản Duyên I (Số 152 - 157), Kinh Lục Độ Tập - Quyển III - Chương I: Bồ Thái Vô Cực (tt), Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, 2000, trang 55.
Thích Đức Thắng (dịch), Tuệ Sỹ (hiệu đính & chú thích) (2015), Tập A Hàm I tái bản. Hà Nội: NXB. Phương Đông.
Thích Nhuận Đạt tuyển dịch., (2012), Tư tưởng hiếu đạo trong Phật giáo, Hồ Chí Minh: NXB. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
Thích Thanh Từ., (2010), Quy sơn cảnh sách giảng giải, Hà Nội: NXB. Tôn giáo.
Tuệ Sỹ (dịch & chú) (2011), Tăng Nhất A Hàm I. Hà Nội: NXB. Phương Đông.
Wang, Shih Xun., (2011), 尚书 Thượng thư, Bắc Kinh: Trung Hoa Thư Cục.
Wang, Wen Jin., (2017), 礼记译解 Lễ ký dịch giải, Bắc Kinh: Trung Hoa Thư Cục.

Tính "tương đồng" và "khác biệt" về đạo hiếu của hai nhà Nho-Phật qua Đạt Na thái tử hạnh

 **Thích Đức Thịnh**

Học viên Cao học khóa II, Học viện PGVN tại Huế

Lời mở đầu

Tư tưởng tam giáo tịnh hành xuất hiện ở nước ta từ rất sớm và vẫn còn những ảnh hưởng sâu sắc trong hiện tại và lâu dài trong tương lai. Qua mỗi thời kỳ khác nhau, tư tưởng Nho - Phật - Lão tịnh hành vừa kế thừa những thành quả của giai đoạn trước vừa phát triển những điểm riêng của mỗi thời kỳ. Trong quá trình phát triển, người dân Việt Nam nói chung, những nhà tư tưởng nói riêng đã tìm cách dung nhiếp những giá trị tốt đẹp của cả ba tôn giáo nhằm xây dựng nên một tư tưởng hài hoà, bổ trợ cho nhau nhưng vẫn mang đặc sắc riêng của từng tôn giáo. Điều đó phần nào đã được chứng minh qua quan niệm về "đạo hiếu" trong tác phẩm Đạt Na thái tử hạnh của Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng.

1. Khái quát về Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và tác phẩm Đạt Na thái tử hạnh

1.1. Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng

Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng là vị cao tăng lỗi lạc dưới thời Lê Trung Hưng. Ngài họ Nguyễn, tên Nghiêm, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ngài vốn xuất thân là một Nho sĩ nhưng sau khi đọc quyển Tam tổ thực lục, Ngài nảy sinh lòng mến mộ đối với Phật giáo, đặc biệt là Thiền sư Huyền Quang, một vị Trạng Nguyên đã từ bỏ hết mọi công danh hư vọng để xuất gia tìm cầu chân lý giải thoát.

Từ đó, Ngài Chân Nguyên quyết chí xuất gia, tu học theo giáo lý thâm thâm vi diệu mà đức Phật đã chỉ dạy. Qua quá trình tu tập và hoằng dương chính pháp, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng đã có công rất lớn trong việc trùng hưng giáo lý của thiền phái Trúc Lâm. Bên cạnh đó, Ngài còn sáng tác nhiều tác phẩm mang đậm triết lý Phật giáo và cả tư tưởng tam giáo tịnh hành, điển hình như: Nghênh sư duyệt định khoa, Long thư Tịnh độ văn tự, Tịnh độ yếu nghĩa, Thiền tịch phú, Thiền tông bản hạnh, Nam Hải Quan Âm bản hạnh, Đạt Na thái tử hạnh, Hồng môn hạnh...

1.2. Tác phẩm Đạt Na thái tử hạnh

Trong các trước tác của Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng, Đạt Na thái tử hạnh là tác phẩm được viết bằng chữ Nôm, bao gồm 934 câu thơ lục bát. Nội dung tác phẩm kể về câu chuyện thái tử Đạt Na từ bỏ ngôi vị Thái tử để xuất gia tu học, tìm cầu con đường giải thoát khổ đau cho chính mình và chúng sinh. Vượt qua biết bao nhiêu khổ đau và chướng ngại trên hành trình cầu đạo Bồ đề vô thượng, cuối cùng, Đạt Na thái tử đã thể nhập được chân lý giải thoát và đem pháp mầu vi diệu đó cứu giúp cho chúng sinh, đặc biệt là hai đẳng sinh thành và thân quyến của Ngài. Với câu chuyện của thái tử Đạt Na, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng đã truyền tải giáo lý thiết thực của Phật giáo, trong đó đặc biệt là tinh thần hiếu đạo của người con Phật. Thông qua đó, chúng ta cũng có thể nhận thấy được những nét tương đồng và dị biệt của đạo hiếu qua cách nhìn của Nho giáo và Phật giáo.

2. Những nét tương đồng về đạo Hiếu giữa Nho và Phật

Từ xưa đến nay, dân tộc Việt Nam rất coi trọng về hiếu đạo. Theo đó, hiếu được hiểu là lòng kính yêu, vâng lời cha mẹ, chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, thờ cúng tổ tiên, ông bà. Sở dĩ Nho giáo và Phật giáo có thể du nhập, tồn tại và phát triển ở nước ta là vì cả hai tôn giáo này đều có những quan điểm giáo lý phù hợp với tư tưởng, phong tục tập quán của dân tộc Việt, trong đó có tinh thần hiếu đạo. Theo đó, Nho giáo cho rằng hiếu là gốc rễ của đạo đức, là nền tảng của giáo dục. Trong Hiếu kinh có viết: “Người có hiếu phụng dưỡng cha mẹ, ăn ở phải hết sức cung kính, cung dưỡng cha mẹ phải hết mực vui vẻ, khi cha mẹ bệnh tật phải lo lắng hết lòng, khi lo việc tang lễ phải cực kỳ thương xót, khi cúng tế cha mẹ phải vô cùng trang nghiêm.” Như vậy, một người con có hiếu theo quan niệm của Nho giáo là phải biết phụng dưỡng, kính thờ cha mẹ cả về vật chất lẫn tinh thần từ lúc cha mẹ tại thế đến lúc qua đời.

Đối với Phật giáo, chữ hiếu cũng chính là một phẩm hạnh cao quý của người con Phật. Trong kinh Phạm Võng, đức Thế Tôn đã dạy cho hàng đệ tử của mình rằng cha mẹ chính là những vị Phật đang hiện hữu trong

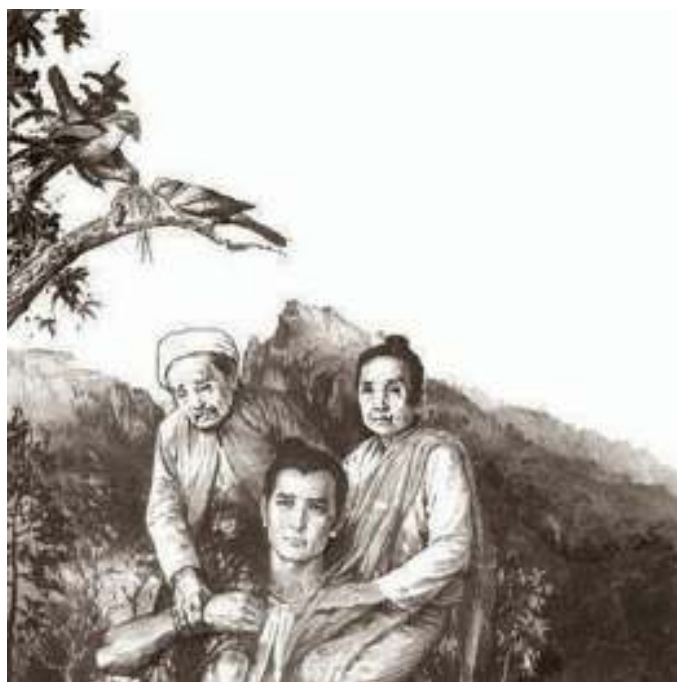
thế gian này và Ngài cũng khẳng định “Hiếu” chính là giới hạnh của người Phật tử. Ngoài ra, trong kinh Thiện Sinh, đức Phật cũng đã chỉ dạy người làm con phải hiếu kính cha mẹ với năm điều: “Cung phụng hiếu dưỡng cha mẹ không để thiếu thốn; Phạm làm điều gì trước phải thưa cho cha mẹ biết; Cha mẹ làm điều gì, mình phải kính thuận, không được chống báng; Không trái với việc làm của cha mẹ; Không ngăn cản việc lành của cha mẹ.”

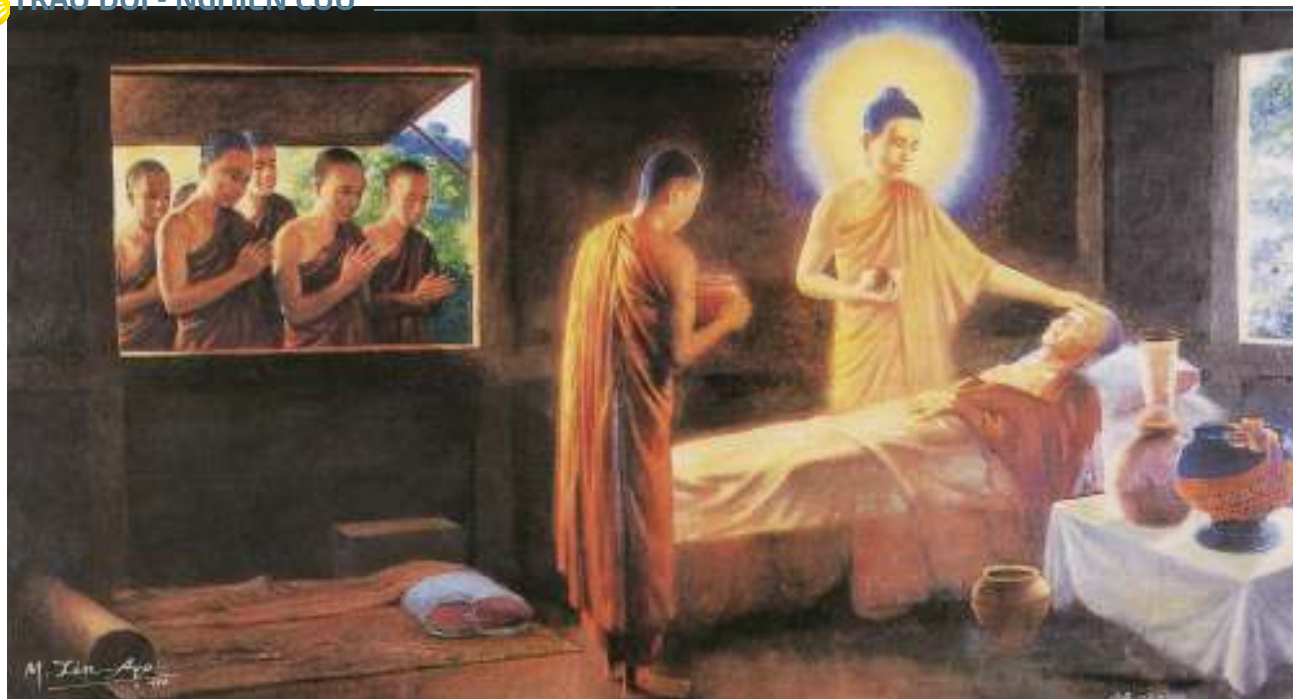
Tác phẩm Đạt Na thái tử hạnh cũng đã khẳng định công lao to lớn của cha mẹ và ý nghĩa của lòng hiếu thuận:

“Mẹ cha cù dục thù lao
Ân ấy báo bổ lẽ nào được nay
Ba năm nuôi nấng khổ thay
Công ấy xem tày trời đất núi non.”

Những vần thơ trên lại một lần nữa khẳng định công lao to lớn sánh ngang với trời đất của hai đẳng sinh thành và việc báo đáp ân đức cù lao của cha mẹ chính là trách nhiệm và quyền lợi của mỗi người con dù người đó là Nho sĩ trí thức hay là tu sĩ Phật giáo.

Như vậy, cả hai tôn giáo đều dạy người con phải có hiếu với cha mẹ, ông bà thông qua các hành vi lễ phép, phụng dưỡng chăm sóc, làm cho cha mẹ an vui. Đối với cha mẹ đã mất, cả hai tôn





➔ giáo đều dạy người con phải lo lễ tang chu toàn. Đó chính là những điểm tương đồng về đạo Hiếu giữa đạo Nho và đạo Phật.

3. Những điểm dị biệt về đạo Hiếu giữa Nho và Phật

Bên cạnh những nét tương đồng thì quan niệm về chữ Hiếu giữa Nho giáo và Phật giáo vẫn có những điểm khác biệt. Cụ thể, Nho giáo cho rằng người con hiếu thuận thì phải thực hành ba điều, đó là:

1. Không được huỷ hoại thân thể, không được cạo bỏ râu tóc;
2. Phải lập thân hành đạo, dương danh hậu thế, mang tiếng tốt về cho gia đình, giòng tộc;
3. Phải sinh con, nối dõi tông đường.

Mạnh Tử còn cho rằng: “Trong ba tội bất hiếu, không có con nối dõi là tội lớn nhất.” Có thể thấy rằng, những điều nêu trên lại trái ngược hoàn toàn với quan niệm của Phật giáo. Theo đó, người xuất gia học Phật phải cạo bỏ râu tóc, từ bỏ danh vọng và đặc biệt là phải tuyệt lòng dâm dục. Như vậy, đứng trên quan niệm của nhà Nho thì tất cả những tu sĩ Phật giáo đều là những người con bất hiếu và hành động từ bỏ ngôi vị Thái tử để xuất gia của Đạt Na thái tử cũng chính là một sự bất hiếu đối với vua cha. Tất nhiên không phải vậy, vì đạo Phật có những quan niệm về hiếu đạo của riêng mình. Nếu như Nho giáo chỉ chú trọng việc báo ân cha mẹ trong đời này thì Phật giáo lại dạy cho người con phải biết báo hiếu cho khắp cả

tứ sinh phụ mẫu trong bảy đời hoặc nhiều đời, nhiều kiếp. Điển hình như câu:

“Chữ rằng lo trả bốn ân
Trai giới nghiêm sạch mới nên đáng người.”

hay câu:

“Trước là độ lấy chung mình
Sau cứu tổ nể siêu sinh bảo đài.”

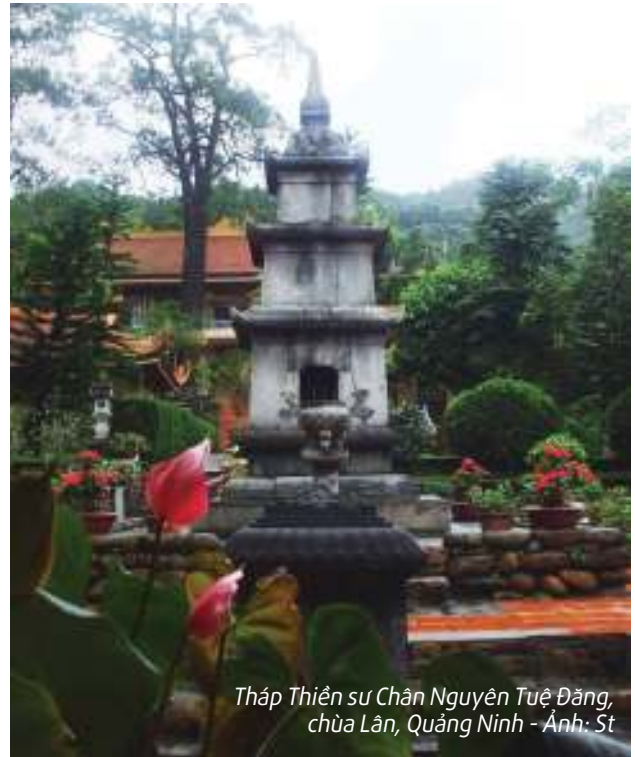
Theo Phật giáo, vì nghiệp lực nhân duyên nên con người phải nhiều kiếp luân hồi trong tứ sinh lục đạo, do đó tất cả chúng sinh đều là cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp của ta. Vì vậy, người con hiếu thảo chân chính thì không chỉ hiếu thuận với cha mẹ trong hiện tại mà phải biết hiếu kính với tất cả chúng sinh bằng cách tu tập, giữ gìn giới luật trang nghiêm, trước là độ thoát cho chính mình, sau là hướng dẫn cho chúng sinh cởi bỏ được sự trói buộc của phiền não, được sống đời sống hạnh phúc an lạc, đó mới chính là sự báo hiếu chân chính. Lòng báo hiếu đó đã được đúc kết trong Đạt Na thái tử hạnh:

“Sinh vào làm con quốc quân
Chẳng tham danh lợi lập thân tu hành
Cứu được cha mẹ làm gần
Vợ cùng phi tần lên ngôi tòa sen
Ấy là thuở trước nhân hiền
Một người tu thiền độ được toàn gia
Tiêu dao khoái lạc vinh hoa
Bất sinh bất diệt bảo tòa Tây thiên.”

4. Tiểu kết

Như vậy, tác phẩm Đạt Na thái tử hạnh đã phần nào cho ta thấy được những nét tương đồng và dị biệt về đạo hiếu giữa Nho giáo và Phật giáo. Với xuất thân là một Nho sĩ trí thức, vì mến mộ đức hạnh của tam tổ Trúc Lâm mà chàng trai trẻ Nguyễn Nghiêm đã xuất gia lúc mới mười chín tuổi với hiệu là Chân Nguyên Tuệ Đăng. Do đó, Thiền sư rất am hiểu về giáo lý, tư tưởng của hai nhà Nho - Phật. Bằng kiến thức uyên bác của mình, Ngài đã tìm cách dung nhiếp những giá trị tốt đẹp về hiếu đạo của cả hai tôn giáo để xây dựng một tư tưởng thống nhất, hỗ tương, bổ trợ cho nhau. Tư tưởng này cũng đã xuất hiện vào các thời kỳ trước đây, điển hình như trong thời Lý - Trần quan niệm việc xây dựng chùa chiền, tháp miếu để hồi hướng công đức cho ông bà, cha mẹ, giúp cho mọi người tích góp công đức, phát khởi lòng từ thì đó cũng chính là hiếu đạo. Qua đó, các nhà tư tưởng thời Lý - Trần đã tìm điểm tương dung ngay trong sự mâu thuẫn của Nho và Phật về hiếu đạo. Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng với Đạt Na thái tử hạnh đã có sự kế thừa và phát huy tư tưởng đó bằng những vần thơ chân chất, gần gũi nhằm phổ biến rộng rãi tinh thần hiếu đạo đến với quần chúng nhân dân. Đó cũng chính là điểm độc sáng và là công lao rất to lớn của Ngài.

Bên cạnh đó, dưới thời Lê Trung Hưng, xã hội loạn lạc, thiên tai thường xuyên xảy ra khiến cho dân chúng phải sống trong cảnh lầm than khổ khổ. Với lòng trắc ẩn của một vị Thiền sư, Ngài Tuệ Đăng đã dựa vào một câu chuyện Phật giáo để viết nên Đạt Na thái tử hạnh để chỉ bày cho chúng sinh về một tấm gương hiếu hạnh, về con đường đi tìm hạnh phúc cho cuộc sống. Theo đó, chỉ có tu tập theo giáo lý Phật đà, trước là tự cứu độ mình, sau là hướng dẫn cho song thân phụ mẫu cũng như tất cả chúng sinh trong lục đạo được thấm nhuần trong ánh hào quang của chư



Tháp Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng, chùa Lâm, Quảng Ninh - Ảnh: St

Phật, trở về với Phật tính sẵn có, siêu thoát sinh tử luân hồi. Đó mới thực sự là lòng hiếu thuận chân chính.

Tóm lại, với 934 câu thơ lục bát mộc mạc, gần gũi, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng đã gửi gắm vào đó nhiều giá trị sâu sắc, đặc biệt là hiếu hạnh. Đối với tinh thần hiếu đạo này, mặc dù Nho giáo và Phật giáo có những quan điểm khác nhau nhưng nhìn chung cả hai tôn giáo đều xem **hiếu hạnh là một phẩm hạnh đạo đức căn bản mà mỗi người cần phải luôn trau dồi trong cuộc sống của mình**. Chính vì vậy, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng đã dung nhiếp giá trị tốt đẹp của hai đạo Nho - Phật và truyền bá tinh thần đó rộng rãi khắp quần chúng nhân dân. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) 《孝經. 紀孝行》：“孝子之事親也，居則致其敬，養則致其樂，病則致其憂，喪則致其哀，祭則致其嚴。”
- (2) Trường A Hàm I, Kinh Thiện Sinh, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 567
- (3) Lê Mạnh Thát (2018), Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập II, NXB Hồng Đức, Tp Hồ chí Minh, tr. 864
- (4) 《孟子. 離婁上》：“不孝有三，無後為大。”
- (5) Lê Mạnh Thát (2018), sđd, tr. 872
- (6) Lê Mạnh Thát (2018), sđd, tr. 855
- (7) Lê Mạnh Thát (2018), sđd, tr. 873

Phật giáo trong đời sống tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số ở Điện Biên

 **Thạc sĩ Chu Thùy Liên**

Chi Hội trưởng chi Hội Văn nghệ Dân Gian Việt Nam, tỉnh Điện Biên

Tháp Mường Luân, Điện Biên - Ảnh: Minh Khang

Các dân tộc thiểu số Điện Biên có nhiều tín ngưỡng khác nhau, nhưng quy lại là tin theo thuyết “vạn vật hữu linh”, coi mọi sự vật, hiện tượng đều có linh hồn.

Cùng với tín ngưỡng “vạn vật hữu linh”, thì những ảnh hưởng của “tam giáo” là Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo khá rõ, các sắc thái ảnh hưởng đã làm nên sự đa dạng, đa thanh, đa sắc màu của văn hóa tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc ở tỉnh Điện Biên.

1. Đôi nét về địa lý và tín ngưỡng của cư dân ở Điện Biên

1.1. Vị trí địa lý, dân số và thành phần dân tộc

Điện Biên là tỉnh biên giới, thuộc khu vực Tây Bắc của tổ quốc, cách thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây. Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La. Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu. Phía Tây và Tây Nam giáp các tỉnh Phong Xa Ly và Luangprabang của Lào. Phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam Trung Quốc.

Điện Biên có đường biên giới dài là 400,86, dân số là 598.856 người (thống kê năm 2019), dân tộc thiểu số là: 494.786 người, chiếm 82.62% dân số toàn tỉnh.

Điện Biên có 19 dân tộc anh em: Người Mông có dân số: 228.279 chiếm sấp xỉ 38 %, tiếp đến người Thái: 213.714 chiếm sấp xỉ 35 %, đứng thứ 3 là người Kinh có dân số: 104.061 chiếm sấp xỉ 17% dân số toàn tỉnh, còn lại là các dân tộc khác đó là các dân tộc: Dao; Khơ Mú; Hà Nhì; Lào; Hoa (Hán); Kháng; Mường; Cống; Xi Mun; Si La; Nùng; Phù Lá; Thổ; Tày; Sán Chay và dân tộc khác.

1.2. Lịch sử hình thành

Ở Điện Biên có qua những di chỉ khảo cổ ở hang Thẩm Khương thuộc bản Pó, Chiềng Sinh; hang Thẩm Púa, khu vực Mường Đăng huyện Tuần Giáo, có niên đại cách nay khoảng 450 triệu năm, thuộc nền văn hoá Hòa Bình, các di vật này được phát hiện và khai quật vào những năm 1972, 1995 và công bố vào các năm 1974, 1976, 1995, 2003, 2008 với tổng gần 300 hiện vật và di chỉ khảo cổ Thẩm Tàu (Mường Chà) có trên 2000 hiện vật theo dự đoán là có hai lớp văn hoá chồng lên nhau.

Lớp thứ nhất thuộc nền văn hoá Hòa Bình, có niên đại cách nay từ 9000 đến 7000 năm, lớp thứ 2 có niên đại khoảng 3500 đến 3000 năm, tương đương giai đoạn tiền Đông Sơn ở khu vực Đồng Bằng sông Hồng⁽¹⁾. Các di vật gồm: đá cuội được ghè dẽo thô sơ, công cụ hạnh nhân, hình đĩa, rìu mài, rìu ngắn, rìu mài lưỡi, rìu có vai chặt, nạo, mũi nhọn, rìu tay, chày, bàn nghiền, hòn ghè, 4 ngói mộ táng. Các công cụ bằng xương, vỏ ốc, bi và thổ hoàng, thóc cháy và đặc biệt có tó: 29 trống đồng Hêgơ II, III, VI thuộc thời đại Đông Sơn.

Như vậy có thể chứng minh rằng, từ thời thượng cổ ở Điện Biên đã có người sinh sống.

Trải qua những giai đoạn lịch sử khác nhau, vùng đất này thuộc nhiều vùng đất và mang nhiều tên khác nhau: Khi thì Điện Biên thuộc Khương Vực, Nam Chiếu - Đại Lý, lúc thuộc Vân Nam Trung Quốc, lúc thuộc quận Tân Hưng, Châu Lâm Tây, Lộ Đà Giang, trấn Thiên Hưng, châu Gia Hưng, Quy Hóa rồi Lai Châu, Điện Biên thuộc nước Việt Nam xưa và nay.

Tên gọi Điện Biên do vua Thiệu Trị đổi tên Ninh Biên thành Điện Biên vào năm 1841. Tên Điện Biên hay Điện Biên Phủ có từ ngày đó.

Ngày 28 tháng 6 năm 1909, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập tỉnh Lai Châu, (nay là Điện Biên và Lai Châu); Ngày 26 tháng 11 năm 2003 Quốc hội ra nghị quyết chia tách tỉnh Lai Châu thành hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu). Tỉnh Điện Biên chính thức thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2004⁽²⁾.

2. Ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống các dân tộc Điện Biên

Trong quá trình diên dã tôi thấy mức độ tiếp nhận ảnh hưởng của đạo Phật trong đời sống văn hóa các dân tộc có độ đậm nhạt khác nhau, cũng như theo các tông phái, hệ phái Phật giáo khác nhau. Có dân tộc tiếp nhận giáo lý, triết lý đạo Phật nhưng cũng có dân tộc vừa tiếp nhận giáo lý, triết lý Phật giáo vừa thực hành các nghi lễ, nghi quỹ hay tụng các bản Kinh đã được dịch ra tiếng dân tộc và có các phiên bản, dị bản khác nhau.

Nhưng dù theo tông phái nào của Phật giáo thì đồng bào các dân tộc tỉnh Điện Biên cũng tâm niệm rằng Phật là đấng cứu nhân, độ thế, luôn



➔ mang đến cho con người và muôn loài những điều tốt đẹp. Vì vậy đồng bào cũng quan niệm: Con người sống ở trần gian phải sống tốt vì chết chưa phải là hết, mà chết là về với tổ tiên ông bà, là lên niết bàn lớn, niết bàn nhỏ. Nếu sống tốt được lên cõi trên, sống không tốt, sống ác sẽ phải xuống âm ty, địa phủ, cuộc sống là có nhân, có quả, có luân hồi.

2.1. Về tông phái

Trong cộng đồng các dân tộc Điện Biên thì một bộ phận trong nhóm Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Kadai) bao gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Thổ, Lào, Sán Chay, Thái, Lào chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thượng toạ bộ. Nhóm Tạng Miến, (ngữ hệ Hán Tạng) là các dân tộc: Mông, Dao, Hà Nhì, Si La, Cống, Phù Lá, Si La của Điện Biên, La Hủ của Lai Châu, Lô Lô ở Hà Giang và một bộ phận người Thái có nguồn gốc là cư dân Khương Vực, Nam Chiếu - Đại Lý xưa lại chịu ảnh hưởng của Phật giáo Kim Cang Thừa, bởi họ một thời đã là con dân nước Nam Chiếu (738- 937) tiếp sau đó là nước Đại Lý (937-1253). Thời kỳ cực thịnh (năm 860), quốc gia Nam Chiếu bao gồm: Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Bắc Việt Nam, Chính Bắc của Lào và Miến Điện. Tôn giáo chính của Nam Chiếu - Đại Lý là Mật tông. Đây là dòng Phật giáo kết hợp giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại thừa, hình thành vào thế kỷ 5, 6 tại Bắc Ấn Độ.[] Từ vua quan đến dân chúng ai cũng sùng đạo Phật.

Bên cạnh các dân tộc thiểu số thì một bộ phận đồng bào Kinh đồng bằng Bắc bộ chịu ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa hiển giáo chủ yếu là những người lên Điện Biên cách nay khoảng 1, 2 thế kỷ. Họ là nghĩa quân của cụ Hoàng Công Chất, là gia nhân của ông Hoàng Bình Chính; là nghĩa quân của Nguyễn Quang Bích. Người lãnh đạo thành Hưng Hoá và là thủ lĩnh lãnh đạo nhận dân Tây Bắc chống Pháp. Theo lời kể ông Cầm Trọng thì khi còn sống, ông được nhân dân các dân tộc Tây Bắc tôn làm “Phật Sống”. Cũng có người mới đến Điện Biên trong thế kỷ 20 trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ và đến trong những giai đoạn sau này.

2.2. Về hình thức thờ tự

Ở vùng đất ngày xưa Điện Biên có chùa, có sư sãi thì đồng bào có đi chùa và con cháu đồng bào được đến chùa học giáo lý và học chữ dân

tộc mình. Ở vùng có Miếu thì đồng bào cũng hay đến Miếu cầu an, thể hiện lòng tri ân với Chư Phật, Bồ Tát, các vị thần, thánh, thổ địa và các vị tiền bối hy sinh cho bản mường, đất nước. Ở những vùng không có Chùa, Tháp, Miếu thì hầu hết đồng bào các dân tộc Điện Biên, ngay cả người Kinh xưa kia bàn thờ Phật cũng phối thờ với bàn thờ gia tiên.

2.3. Về nhân vật được thờ

Đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Thổ Điện Biên, thì đồng bào thờ đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Mẹ Thích Ca, và một nhân vật gọi là Pụt Ngạn, bàn thờ rất đơn giản, trên là hàng cờ đảng, cờ Tổ quốc, dưới là tờ giấy đỏ viết chữ nôm dân tộc, phía trước là bát hương. Đồng bào quan niệm rằng đức Quán Thế Âm có thể giúp trừ tà ma, chữa bệnh; Bàn thờ được đặt cao hơn bàn thờ gia tiên. Lễ vật cúng chay như hoa quả, các thứ bánh không nhân. Đức Thích Ca được gọi là Mẹ Pụt Sích Ca - Mẹ Bụt Thích Ca⁽⁴⁾. Người Thái Điện Biên lại không nói rõ thờ vị Phật nào mà chỉ khấn mời chung chung, trong lễ Xên Bản, Xên Mường, phần mời xướng báo các Then trên Mường Trời



xuống⁽⁵⁾: “Xin mời khóm cây nhỏ hoa sen/Ông Vua to ngồi trên cao chức lớn”... “Mời ông vua ăn hương ăn hoa/Vua thấp đuốc Bu Xá”. “Bu xá” tiếng Thái dịch ra tiếng Việt là “Bụt - Phật”. Mâm “Bu Xá” là mâm chay có: Xôi trộn đường, chộn chua, bát thóc, bát gạo đều cắm hoa, nển sáp ong, đĩa trầu cau, 04 sải vải trắng, 04 sải thắt lưng tơ tằm, vòng, bạc tiền giấy, 25 phễu xôi chia như sau:

- Xâu thứ nhất có 5 phễu: 3 phễu ngọt, 2 phễu chua

- Xâu thứ 2, có 8 phễu: 04 phễu chua, 04 phễu ngọt

- Xâu thứ 3 có 12 phễu trong đó có: 6 phễu ngọt, 6 phễu chua

2.4. Về di sản Tháp Mường Luân và tháp Chiềng So⁽⁶⁾

2.4.1 Tháp Mường Luân

Nguồn gốc và quá trình tồn tại

Tháp Mường Luân và chùa Xá Lị là công trình kiến trúc văn hóa cổ độc đáo, thuộc bản Mường Luân, xã Mường Luân (huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên). Theo các nhà khoa học, công

trình này được xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVI (1569-1594, thời Lê).

Nguồn gốc của tòa tháp và ngôi chùa thường được nhân dân trong vùng lưu truyền bằng các huyền thoại. Có huyền thoại cho rằng: vào năm 1569, triều đình Miến Điện (Myanma ngày nay) đem quân tấn công Luông Pha Băng và kinh đô Viêng Chăn của đất nước Ai Lao (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày nay), một số người dân vùng Thượng Lào đã lánh nạn sang các tỉnh biên giới của nước Đại Việt (Việt Nam ngày nay), trong đó có tỉnh Điện Biên.

Năm 1594, chiến tranh Miến - Lào kết thúc, nhưng một bộ phận người Lào đã định cư lại Điện Biên, trở thành những công dân người Việt gốc Lào. Vốn là dân tộc theo đạo Phật từ lâu đời nên khi chạy giặc sang định cư tại Điện Biên, dân tộc Lào đã mang theo văn hóa Phật giáo cùng những phong tục tập quán liên quan đến văn hóa chùa tháp. Cùng với những người dân bản địa, người Lào đã xây dựng lên tháp Mường Luân và ngôi chùa Xá Lị để làm nơi thờ cúng Phật tổ và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng vào khoảng những năm 1569-1594 (năm 2113-2138 tính theo Phật lịch). Vì vậy có thể nói tháp Mường Luân là chứng nhân ghi dấu ấn sự có mặt của người Lào trên đất Điện Biên, đồng thời cũng là dẫn chứng về tình đoàn kết Việt - Lào, đùm bọc nhau trong cơn binh lửa loạn ly.

Địa điểm tòa tháp và ngôi chùa

Tháp Mường Luân là nơi đứng xá lị của các vị sư. Chùa Mường Luân mang tên Hoa Sen. Lưng dựa vào thế núi cao, mặt hướng về thung sâu, bên cạnh là dòng sông Mã, nước chảy trong vắt, thỉnh thoảng dòng chảy lại tung bọt trắng xóa khi gặp những tảng đá lớn chồm hai bên bờ. Truyền thuyết của các dân tộc bản địa kể rằng khi tìm địa điểm xây dựng tháp, người xưa đã nhận thấy một trái núi mang dáng dấp một người đang ngồi thiền, trong tư thế đầu quay về đất Việt, lưng quay sang nước Lào nên đã chọn khu vực này để xây dựng tháp.

Mặt khác, nhìn phong cảnh tháp ta cũng thấy đó là vùng sơn thủy hữu tình vừa lãng mạn nên thơ vừa uy nghi, phù hợp với vẻ đẹp tôn nghiêm của tín đồ Phật giáo, đồng thời rất thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động Phật giáo: các lễ cầu cúng Phật giáo, tắm tượng Phật...). Mỗi buổi



Chùa Linh Quang, đồi Tông Khao, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên - Ảnh: Văn Thông

→ sáng sớm, sương núi vương quanh ngọn tháp. Mặt trời nhô lên cao, cao dần, ánh nắng rực vàng phủ lên cả tòa tháp, muôn ánh hào quang từ những mảnh gương trên đỉnh tháp chiếu rọi không gian xung quanh, loang loáng trên dòng sông Mã, trên những vạt núi đồi xanh thẫm trập trùng, lác đác đây đó những ngôi nhà sàn đơn sơ của người Lào, người Thái nằm rải rác trên lưng núi.

Nguyên vật liệu xây dựng

Để xây dựng tòa tháp và ngôi chùa cổ, người xưa đã sử dụng vật liệu: gạch cổ (gạch đặc, có kích thước lớn), vôi, mật mía,... Điều này đã làm cho tháp Mường Luân và ngôi chùa trở lên độc đáo, có giá trị thẩm mỹ, đặc biệt là về những giá trị kiến trúc văn hóa cổ.

Đặc điểm tháp Mường Luân

Tháp là một khối trụ có hình bút tháp, mặt cắt hình vuông. Nhìn từ xa ta thấy tháp cao vút lên nền trời xanh với những đường nét sắc sảo, thanh lịch càng tạo thể hiện ngang và uy nghi của công trình. Tháp bao gồm 4 phần cơ bản: bệ tháp, chân tháp, thân tháp và ngọn tháp.

Tháp Mường Luân xưa kia, không có bậc thang lên tháp nhưng ngày nay. Nhà nước đã đầu tư xây dựng các bậc thang từ dưới chân đồi lên

đến tháp, tạo điều kiện cho khách tham quan lên tháp được dễ dàng. Bệ tháp (móng), cổ xưa được xây dựng theo kiểu móng đặc, xây bằng gạch, mật mía, mỗi chiều rộng khoảng 8m, chiều cao khoảng 0,6m. Hiện nay tháp đã được trùng tu lại 'bằng đá xanh (đá học) và xi măng. Chân tháp là một khối hình vuông, có góc tròn vững chắc, được xây nối tiếp bệ tháp, theo kiểu giạt cấp thu nhỏ dần, có chiều cao khoảng 1,7 m.

Thân tháp cao 15,5m; được chia làm 4 tầng, tại điểm giao nhau giữa các tầng đều đắp nổi các hình họa tiết để phân biệt (hình con chim đang bay, rồng cuốn, quả trám, cánh sen, lược móc, mặt trời và lấp các gương con...). Càng lên cao tháp càng thu nhỏ về chiều rộng nhưng lại vươn cao hơn về chiều cao. Ngọn tháp có hình búp sen đang vươn cao. Trên gắn những mảnh gương. Khi nắng chiếu vào, ánh sáng lấp lánh cả một vùng.

Đặc điểm của chùa Hoa Sen

Chùa nằm bên phải tòa tháp, có tường gạch xây bao xung quanh ngôi chùa, Chùa được dựng cột gỗ chông rường, mái lợp ngói đất hình vẩy cá. Trong chùa có 5 pho tượng Phật, pho lớn nhất cao gần 1m, tọa ở chính giữa; 4 pho nhỏ ngồi bốn hướng Đông Tây Nam Bắc, tất cả đều được đúc bằng đồng đen. Tượng truyền trong các pho tượng đều có rất nhiều bậc⁽⁷⁾. Khoảng những năm 1980, những pho tượng này đã bị đánh cắp.

Kể từ khi xây dựng cho đến nay tính đã hơn 400 năm, mảnh đất Điện Biên nói chung, Mường Luân nói riêng đã trải qua bao thăng trầm, bao phen bị giặc dã xâm lấn. Ngôi chùa và tòa tháp đã chịu sự tác động của thời gian và khí hậu khắc nghiệt miền rừng núi, khiến công trình đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ngôi chùa Xá Lị đã bị phá, tượng Phật bị lấy cắp, dấu tích của ngôi chùa chỉ còn là cái nền gạch nhăm nhở và hai mảng tường đổ nát



Tháp Mường Luân, Điện Biên - Ảnh: Minh Khang

rêu phong... Một vài bộ phận của tháp cùng bị đập phá (Cách đây hơn 2 thế kỷ, khoảng thế kỷ XVIII, khi giặc cò vàng xâm chiếm Mường Then - Mường Thanh, chúng đã đập vỡ đỉnh tháp và phá một số bộ phận của tháp Vì chúng tưởng rằng người xưa đã cất giấu báu vật hoặc kim loại quý trong tháp). Đến nay, toàn bộ ngọn tháp nghiêng về phía Đông Bắc, dưới chân tháp nhiều chỗ bị xói lở, làm lộ ra những vết đứt gãy bệ móng.

Nhận thức rõ về di sản văn hóa cổ quý giá này, nhà nước ta đã xếp hạng công nhận tháp cổ Mường Luân là di tích lịch sử, văn hoá cấp quốc gia từ năm 1980. Từ đó đến nay, Nhà nước, tỉnh Điện Biên đã đầu tư kinh phí để trùng tu lại tòa tháp⁽⁸⁾ nhưng chưa đầu tư kinh phí để xây dựng lại ngôi chùa Hoa Sen.

Tháp Mường Luân bây giờ đây không chỉ là địa điểm sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của dân tộc Lào và các dân tộc bản địa nữa mà nó còn là điểm du lịch hấp dẫn khách thập phương đến thăm quan, khám phá.

2.4.2. Những truyền thuyết về ngọn tháp

Truyện kể việc tìm địa điểm xây dựng tháp

Trong quá trình tìm địa điểm xây dựng Tháp Mường Luân, người ta đã xem xét nhiều nơi nhưng thấy chưa thật ưng ý. Một đêm, ông thầy cúng trong bản mơ thấy có vị Phật ngồi tọa trước mặt, nhìn lại gần thì đó là trái núi mang hình người. Sáng hôm sau ông dẫn mọi người đến quả núi trước bản tìm kiếm. Đứng từ xa nhìn lại thấy ngọn núi trước mặt có dáng giống như một người đang ngồi thiền theo hướng “hạ táng Keo, eo táng Lao” (Đầu quay về phía Việt, lưng quay về phía Lào, ứng với giấc mơ đêm trước). Dưới chân núi là dòng sông Mã nước chảy trong vắt. Hai bên bờ sông là những tảng đá to trôi dạt từ trên đầu nguồn về. Những tảng đá này trông giống như cả đàn voi lớn (hàn sảng) đang phủ phục dưới chân núi. Thấy cảnh vật sơn thủy hữu tình vừa linh thiêng vừa hài hòa như bức tranh thủy mặc, những người Lào đã quyết định xây Tháp Mường Luân và chùa Xá Lợi tại địa điểm này.

Truyện kể về sự mất tích của những pho tượng

Người già trong bản Mường Luân 1 kể rằng: Trong chùa Xá Lợi có thờ 5 pho tượng Phật được đúc bằng đồng đen nhưng bây giờ các bức tượng đó không còn nữa. Cách đây vài chục năm, do tham lam bạc trắng, bọn trộm cắp cho rằng trong

những bức tượng Phật tọa tại chùa Xá Lợi chứa đầy vàng bạc nên đã rủ nhau đến khênh trộm tượng Phật. Đêm ấy, khi mọi người đã ngủ say, chúng lẻn đến ngôi chùa và hò nhau khênh tượng ra khỏi chùa. Lạ thay, càng đi xa ngôi chùa, những tượng Phật ngày càng nặng hơn nhưng bọn trộm vẫn cố sức khênh cho đến khi vừa rời khỏi bản thì các tượng Phật tưởng như nặng hăng ngàn tấn, khiến những người khênh không thể nhúc nhích được. Trong bản những con gà trống đã bắt gáy báo hiệu trời sắp sáng, thấy không thể đi thêm được nữa, để tránh bị bại lộ, bọn trộm bàn nhau đẩy tượng xuống sông Mã để phi tang vật chứng. Vài tháng sau, những người ăn trộm tượng (có cả người trung tuổi, người trẻ tuổi) cứ tự nhiên không đau ốm, bệnh tật mà lại lặn dưng ra chết.

2.4.3. Tháp Chiềng Sơ

Nguồn gốc

Tháp Chiềng Sơ nằm ở cuối bản Nà Muông, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông. Mặc dù cho đến nay vẫn chưa có một tài liệu lịch sử nào khẳng định niên đại xây tòa tháp nhưng qua nghiên cứu về hình dáng và chất liệu xây dựng tòa tháp, một số nhà khoa học đã cho rằng rất có thể tòa tháp được xây dựng vào khoảng thế kỷ XV-XVI cùng với thời đại xây dựng của tháp Mường Luân và tháp Mường Và, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Điều đặc biệt là những tòa tháp này có kiến trúc không giống với bất kỳ loại kiến trúc tháp cổ nào của Việt Nam. Quá trình điền dã tại tháp Chiềng Sơ, chúng tôi được cụ Lò Văn Khún sinh năm 1930, là người Thái cho biết, khi cụ còn bé khoảng 7 hoặc 8 tuổi (năm 1937) đã thấy tháp Chiềng Sơ ở đó rồi. Cụ được nghe ông bà kể lại tòa tháp này do người Lào di cư sang Việt Nam xây dựng. Theo cụ Khún tháp có tên gọi là “Chiềng Sơ” vì nơi đây xưa kia là trung tâm của mường bản lớn có tạo phía ở và cai quản. “Chiềng” là từ 1 đơn vị hành chính trong xã hội phong kiến xưa (thành Chiềng Lề - thành Bản Phủ, xã Chiềng sơ ở Thuận Châu...). Đơn vị hành chính này tương đương với trung tâm, thị trấn ngày nay; cũng có người giải thích rằng: tháp có tên: “Chiềng Sơ” là do người Kinh đọc chệch từ: “Chiềng Sơ”, theo tiếng địa phương “chiềng” có nghĩa là tết, hằng năm vào những ngày lễ, tết ở đây thường diễn ra các lễ hội, các hoạt động vui chơi tập thể của người dân quanh vùng.



Quanh cảnh xung quanh tháp Chiềng Sơ

Tháp Chiềng Sơ được xây dựng trên một quả đồi xinh đẹp, phía bên phải của Tháp là con suối chảy trong vắt quanh năm và cánh đồng của cư dân bản địa; phía xa, sau tháp là bản Co Muông (bản có nhiều cây muông). Bên trái của tháp là bản Nà Muông (bản cây muông mọc nhiều thành một khoảng rộng).

Từ vị trí của tòa tháp ta thấy, cũng như Tháp Mường Luân, người xưa cũng lựa chọn địa điểm xây dựng tòa tháp là nơi có sơn thủy hữu tình, thuận lợi cho việc thực hiện các sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo của cư dân Lào: Lễ tắm tượng Phật hằng năm, rước nước lên tháp, các hoạt động văn nghệ dưới chân tháp và các nghi thức liên hoan cộng đồng.

Đặc điểm hình dạng của Tháp

Nhìn tổng thể từ xa ta thấy Tháp được xây dựng theo hình nậm rượu có đế vuông; dưới to, lên trên thu nhỏ dần. Tháp Chiềng Sơ có chiều



Tháp Chiềng Sơ, Điện Biên - Ảnh: St

cao là 10,5m (phần ngọn tháp bị gãy cao 1,6m), được chia làm 3 phần: phần chân tháp, thân tháp và ngọn tháp. Nguyên vật liệu xây dựng tháp chủ yếu là vôi, vữa mật và gạch cổ. Trong đó gạch loại to (gạch vồ) để xây chân tháp, gạch nhỏ (gạch chỉ) để xây thân tháp và ngọn tháp.

Chân tháp xây đặc, hình vuông vững chãi cao 2,2m, giạt cấp dưới to, lên trên nhỏ dần và được chia thành 5 bậc. Bậc thứ 5 của chân tháp xây theo hình vuông, góc tròn, nhìn mặt cắt như hình bán nguyệt, khoảng cách giữa bậc thứ 4 và bậc thứ 5 có một đường chỉ thắt nhưng tạo thành một đường gờ nổi. Toàn bộ phần chân tháp không trang trí hoa văn, bên ngoài lớp gạch xây chân tháp còn được chát một lớp áo bằng vôi, cát và mật.

Thân tháp xây hình ống dạng lục lăng, ở giữa có trang trí các hình hoa văn hình tròn, nối tiếp và các đường gờ nổi chạy vòng quanh chia thân tháp ra thành hai phần: Phần dưới của thân tháp hình tròn, xung quanh trang trí hoa văn hình cánh sen cách điệu. Tất cả hoa văn đắp nổi, bố trí hài hòa xung quanh thân của tháp. Trong đó, nổi bật nhất đó là hình con rồng gồm 5 cặp được đắp nổi uốn mình, đầu và đuôi rồng chụm vào nhau. Theo các nhà nghiên cứu cho biết những con rồng này nhỏ như những con rắn mà văn hóa Ấn Độ giáo vẫn tôn thờ. Nó mang trên mình lớp vẩy đặc trưng, không giống với bất cứ phong cách thể hiện rồng ở các thời kỳ nào của lịch sử Việt Nam. Có thể nói cả tòa tháp với đường nét kiến trúc mềm mại, hài hòa đến từng chi tiết nhỏ đã tạo cho người xem có sự cuốn hút đến lạ kỳ.

Phần trên của thân tháp được trang trí bằng 3 lớp hoa văn và các đường tiếp tuyến chạy vòng quanh thân tháp: 2 lớp phía dưới là các hình cánh hoa sen đang nở hướng xuống dưới; lớp trên là các hoa văn hình ngọn lửa, mặt trời và các hình hoa lá,... bên trong những hoa văn này có gắn các mảnh gương nhỏ, khi mặt trời lên các mảnh gương phản chiếu tia nắng mặt trời tỏa ánh hào quang ra xung quanh.

Ngọn tháp xây phẳng dạng hình ống lục lăng, phần chính giữ của ngọn tháp xây phình to ra lên trên thắt lại tạo hình cổ chai, trên miệng loe được trang trí như phần trên của thân tháp. Hiện nay do thời gian cùng khí hậu nên những phần trang trí đã bị gãy (Phần này đã bị gãy năm cách chân tháp 2m, ngoài nguyên nhân do khí hậu, thời gian thì còn do con người tưởng có

vàng, ngọc quý cất giấu nên đã phá ngọn tháp để tìm kiếm).

Ang thờ trước tháp và hệ thống tượng

Mặt trước phía bên phải của tháp xây một ang thờ hình chữ nhật cao khoảng 0,8m, cạnh khoảng 0,6 x 0,5m. Phần giữa ang thắt nhỏ, trang trí hoa văn 8 cánh, 4 cạnh của ang thờ còn trang trí 4 tượng vũ nữ (như kiểu tượng vũ nữ Asara). Hiện nay 3 bức tượng đã bị mất cặp, chỉ còn lại 1 bức. Các hoa văn xung quanh ang thờ đều được đắp nổi xen kẽ những đường chỉ tạo gờ chạy vòng quanh. Mặt ang được xây phẳng, xung quanh có gờ cao, đây là nơi xưa kia khi thực hiện các lễ cúng, người dân vẫn thường đặt hoa quả, lễ vật và bát hương lên mặt ang để làm lễ.

Xung quanh chân tháp ở 4 góc có đặt 2 con voi ở phía trước mặt tháp và ở phía sau tháp đặt 2 con chó, tất cả các con vật trên đều được bố trí đầu quay về phía trước của tháp. Trải qua thời gian tượng những con vật này không còn nguyên vẹn, có những con đã bị sút tai, vòi...

Ngôi chùa

Theo người dân ở bản Nà Muông kể lại, xưa kia bên cạnh tòa tháp còn có một ngôi chùa thờ Phật, có các nhà sư trông coi. Trong chùa có rất nhiều pho tượng bằng đất nung và một pho tượng to bằng đồng tọa ở gian chính. Hiện nay, bức tượng đồng đã bị lấy trộm, các bức tượng bằng đất nung bị kẻ trộm đập vỡ, vì chúng nghi trong những bức tượng này có cất giấu vàng,

bạc. Ngôi chùa cũng bị phá hủy, chỉ còn lại dấu tích là những hổng chân móng.

Ngôi chùa và tòa tháp Chiềng Sơ xưa kia là nơi linh thiêng, nơi gửi gắm những nhu cầu về mặt tâm linh của tộc người Lào. Hiện nay, tuy ngôi chùa đã bị phá, những tín ngưỡng về Phật giáo trong tộc người này cũng đã và đang bị mai một, bị địa phương hóa nhưng hằng năm cứ vào đầu xuân từ mùng 1 đến mùng 3 Tết (Âm lịch) bà con người Lào trong các bản lân cận không kể già trẻ, trai gái vẫn cùng nhau tập trung ở đây để dâng lễ vật cầu xin thần linh phù hộ cho nhân an vật thịnh, bản làng được đầm ấm, yên vui và nhiệt tình tham gia vào các trò chơi dân gian của dân tộc như: ném còn, đẩy gậy, đu quay, múa sạp, múa xòe... hay biểu diễn các tiết mục văn nghệ như hát dân ca, múa lăm vông, lăm tời.

Tháp Chiềng Sơ là một công trình kiến trúc có giá trị rất lớn về mặt lịch sử văn hóa, là một di sản văn hóa vật thể của các dân tộc ở Chiềng Sơ nói riêng, các dân tộc Việt Nam nói chung. Vài chục năm trở về đây, do thời tiết khí hậu, đặc biệt là do sự vô ý thức của con người, tòa tháp đã và đang bị xuống cấp một cách nghiêm trọng: Ngọn tháp bị gãy, bệ móng của tháp bị người dân đào bới lung tung để tìm cổ vật, các tượng thờ phần bị lấy cắp, phần bị đập vỡ... Hiện nay tòa tháp đã được công nhận là di sản văn hóa vật thể cấp quốc gia⁽⁹⁾ và đã được đầu tư kinh phí để trùng tu. 🌸

Còn nữa...

CHÚ THÍCH:

(1) <https://dantocmiennui.vn/phat-hien-4-di-tich-mo-tang-va-hon-2000-tieu-ban-tai-hang-tham-tau/318178.html>

(2) “Lịch sử hình thành tỉnh Điện Biên”. Đài phát thanh — truyền hình Điện Biên.

(3) <https://vi.wikipedia.org/wiki/Kim-cương-thừa>

(4) Ghi theo lời kể của bà Sầm Thị Tân, cán bộ nghỉ hưu, phường Him Lam, TP. Điện Biên phủ

(5) Lễ Xên Mường của người Thái Đen ở Mường Then, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tác giả Lương THỊ Đại, trang 39-40

(6) Theo tư liệu về tháp Mường Luân và tháp Chiềng Sơ của Bà Trần Thị Phượng, Phó Phòng Di Sản, sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên.

(7) Ông Nguyễn Trung Sỹ - Giám đốc Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ - cho biết: Khoảng năm 1971-1975, ông Sỹ * lúc ấy là cán bộ Phòng Văn hóa thông tin huyện Điện Biên - đã vài lần đến khảo sát lập hồ sơ đề nghị xếp hạng cho tháp Mường Luân. Tự tay ông tìm cho các pho tượng và phát hiện “bên trong mỗi pho tượng có hổng vốc tiền bạc ửng, nhân dân trong vùng không ai dám lấy vì cho đó là đồ thờ tự linh thiêng”.

(8) Ngày 9-2-1980, Bộ Văn hóa thông tin có Quyết định số 10/QĐ-VH-TT, xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp I cho tháp Mường Luân; 24 năm sau, ngày 27-10-2004, đoàn cán bộ của Sở Văn hóa thông tin Điện Biên do Phó Giám đốc Lương Phượng Các dẫn đầu, đã tới khảo sát để lập dự án trùng tu di tích tháp Mường Luân; Đến tháng 9-2005, dự án đã được phê duyệt với kinh phí 300 triệu đồng, từ nguồn vốn chống xuống cấp của Bộ Văn hóa thông tin. Trong “Năm du lịch Điện Biên 2004”, tháp Mường Luân được ban tổ chức xác định là một trong số những “điểm đến” của du khách.

(9) Theo Quyết định số 1255/2011/QĐ-BVH-TT&DL, ngày 14/4/2011 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, tháp Chiềng Sơ thuộc loại “Di tích kiến trúc nghệ thuật”.

Góc nhìn Phật giáo về "đứa trẻ" trong tiểu thuyết triết học của F.Nietzsche

 **Thích Nữ Nghiêm Liên**

Học viên lớp Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Tóm tắt: Đứa trẻ là hình ảnh được triết gia người Đức Friedrich Wilhelm Nietzsche (F.Nietzsche) xây dựng trong tiểu thuyết triết học Zarathustra đã nói như thế (Thus spoke Zarathustra). Tác phẩm được xuất bản bằng tiếng Đức đầu tiên từ 1883 – 1885, tác phẩm nhanh chóng được đón nhận và nghiên cứu. Trong đó, đứa trẻ là một trong những hình ảnh được phân tích từ nhiều góc độ: tôn giáo, triết học, tâm lý ... Nội dung bài viết chỉ ra ý nghĩa đứa trẻ theo góc nhìn của Phật giáo.

Từ khóa: Đứa trẻ, F. Nietzsche, Zarathustra đã nói như thế



Trong Zarathustra đã nói như thế, F.Nietzsche đã chuyển tải khá nhiều tư tưởng và khái niệm đặc trưng trong mối tương quan với tâm hồn con người, như là siêu nhân (superhuman), ý chí cường lực (the will to power), quy hồi vĩnh cửu (eternal recurrence) ... Theo F.Nietzsche, tâm hồn mỗi người không ngừng vận động và chưa bao giờ ngơi nghỉ. F.Nietzsche đã mô tả sự biến đổi liên tục của tâm hồn người thông qua ba hình ảnh: con lạc đà (a camel), con sư tử (a lion) và đứa trẻ (a child). Trong đó, đứa trẻ vừa là sự khởi đầu, cũng vừa là sự kết thúc một quy trình suy tư trong tâm hồn con người.

F.Nietzsche khởi động chu kỳ suy nghĩ của con người bằng việc sánh ví tâm hồn người như một đứa trẻ. Theo F.Nietzsche: “Trẻ thơ là sự ngây thơ và quên lãng, là sự tái khởi miên viễn, là trò chơi, là bánh xe quay vòng quanh mình, là sự vận chuyển đầu tiên, và là tiếng “vâng” linh thánh”. (The child is innocence and forgetting, a new beginning, a game, a wheel rolling out of itself,

a first movement, a sacred yes-saying).⁽¹⁾ Trong Phật giáo, tâm hồn trẻ thơ chính là Phật tâm, là tâm hồn trong trắng, ngây thơ, thuần khiết và chưa bị nhiễm ô. Tâm hồn con người, theo Phật giáo, vốn dĩ thanh tịnh như tâm hồn một đứa trẻ.

Tuy nhiên, theo năm tháng, cùng với những va chạm của cuộc sống, đứa trẻ không còn giữ được sự hồn nhiên vốn có. Khi “mọi người đàn ông xứng với tên gọi đều có ẩn giấu trong hân một đứa bé muốn chơi đùa. Nào, đàn bà các người, hãy cố khám phá ra đứa trẻ nơi người đàn ông” (In the real man a child is concealed: it wants to play. Up now, you women, go discover the child in the man⁽²⁾, đứa trẻ đã bị những trần trở của cuộc đời khuấy động và những tạp nhiễm cũng bắt đầu len lỏi vào tâm hồn con người từ đây. F.Nietzsche đã sánh ví tâm hồn của đứa trẻ trong giai đoạn này chuyển động mạnh mẽ: “Những đứa trẻ chơi đùa trên bãi biển, và làn sóng ập vào, mang theo những đồ chơi của chúng vùi sâu xuống lòng biển cả. Bọn chúng đang đứng khóc lóc thảm thương. Nhưng cùng một làn sóng đó sẽ mang đến cho chúng những món đồ chơi mới, sẽ đổ ào ra trước mắt chúng những vỏ sò mới muôn màu sắc sỡ”. (They played by the sea – then the wave came and tore their toys into the deep: now they weep. But the same wave shall bring them new toys and lavish new colorful shells before them).⁽³⁾ Phật giáo gọi đấy là giai đoạn những hạt giống thiện/ác được huân tập trong tâm thức của đứa trẻ vận hành, tương tác. Tâm hồn của đứa trẻ

không còn thuần tịnh, mà đã tự gồng gánh những nỗi buồn, vui, như hình ảnh con lạc đà mang vác những món đồ nặng nề trên lưng được F.Nietzsche miêu tả: “*Tinh thần dũng mãnh nhận lãnh tất cả những gánh nặng đó: như con lạc đà vừa được chất hàng xong, vội vã lên đường về sa mạc, tinh thần dũng mãnh cũng vội vã về với sa mạc của đời mình như thế*” (All of these heaviest things the carrying spirit takes upon itself, like a loaded camel that hurries into the desert, thus it hurries into its desert).⁽⁴⁾

Rõ ràng, tâm hồn đứa trẻ biến thành tâm hồn lạc đà chính là do tự thân đứa trẻ đã phản ứng lại với hoàn cảnh xung quanh. Phật giáo luôn khẳng định rằng:

“Tự mình, làm điều ác, tự mình làm nhiễm ô,

Tự mình không làm ác, tự mình làm thanh tịnh.

Tịnh, không tịnh tự mình, không ai thanh tịnh ai!” (Pháp cú 165)⁽⁵⁾

Tinh thần Phật giáo này được F.Nietzsche khẳng định quyết đoán: “*Thực vậy, gánh nặng của ta sẽ không vì thế mà nặng thêm. Hỡi con người thời đại, nỗi mệt nhọc vĩ đại của ta không phát sinh từ các người*” (Indeed, it will not become any heavier for that! And not from you, you people of the present, shall my great weariness come)⁽⁶⁾. Rõ ràng, gánh nặng trên vai lạc đà, sự mệt nhọc của lạc đà không phát sinh từ bên ngoài, không do bên ngoài đem đến.

Lạc đà, khi đã mang vác quá nhiều thứ trên lưng đã trở nên mệt mỏi, kiệt sức. Lạc đà, không thể quay trở lại đất liền

vì nó đã tiến quá sâu vào sa mạc. Cũng như thế, tâm hồn lạc đà không thể quay lại tâm hồn của trẻ thơ. Càng đi sâu vào sa mạc, lạc đà càng bị nắng nóng, cát gió của sa mạc, của cuộc đời vùi lấp và xóa nhòa dấu vết quá khứ. Đứa trẻ thơ, càng phản ứng với hoàn cảnh, càng huân tập nhiều chủng tử thiện/ác, càng mất đi sự thuần khiết, thanh tịnh vốn có. Đứa trẻ không thể tìm lại được bản tâm thanh tịnh của chính mình. F.Nietzsche đã chia sẻ trạng thái này, như sau:

Hỡi ôi! Giờ đây đâu là nơi ta sẽ leo lên nữa với cõi lòng khát vọng miên man? Từ trên đỉnh cao của mọi ngọn núi, ta đưa mắt dò tìm những tổ quốc, những vùng đất quê hương, những vùng Quê Cha và những vùng Đất Mẹ. Nhưng ta không tìm thấy quê hương ở bất cứ nơi nào: ta lang thang phiêu bạt qua mọi đô thị; ta là một khởi hành trước mọi cánh cổng; những con người thời đại mà vừa mới đây lòng ta hướng đến, bây giờ đối với ta lại là những kẻ lạ làm ta phì cười; ta đã bị trục xuất khỏi mọi vùng quê cha và đất mẹ, ta đã bị đuổi khỏi mọi quê hương. (Alas, where shall I climb now with my longing! From all mountains I look out for father and motherlands. But nowhere did I find home; I am unsettled in every settlement, and a departure at every gate. Foreign to me and a mockery are these people of the present to whom my heart recently drove me; and I am driven out of father and motherlands).⁽⁷⁾

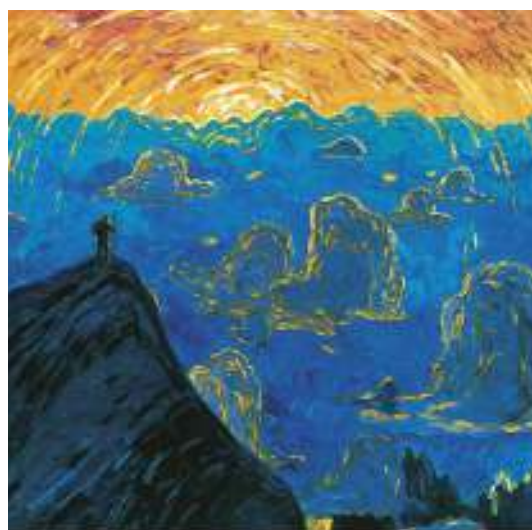
Một người, giữa bát phong (tám ngọn gió thổi vào cuộc đời mỗi người, bao gồm: lợi dưỡng - suy hao, hủy báng - tán thán,



→ tôn kính - chê bai, đau khổ - hạnh phúc), giữa biển ngũ dục (ham muốn hưởng thụ của cải, thể lực, tiền tài; sắc đẹp; danh tiếng; ăn ngon mặc đẹp; ngủ nghỉ ấm êm), giữa sống nghiệp, khi không có phước duyên tiếp nhận và thực hành phật pháp, vị đó không có cơ hội để thay đổi và chuyển hóa cuộc đời. Do vậy, lạc đà không thể tìm lại được chân tâm của trẻ thơ đã mất giữa biển sa mạc. Tâm hồn lạc đà mất phương hướng, một mặt không thể quay về quê hương xưa cũ, tức tâm hồn thuần khiết của trẻ thơ khi xưa, một mặt lạc đà tiếp tục lang thang vô định không điểm đến, ví như tâm hồn của những người không có sự nương tựa của pháp thực hành, nên không rõ biết cuộc đời sẽ đi đâu, về đâu, như kẻ đã bị “đuối khỏi mọi quê hương”.

Thế nhưng, giữa lòng sa mạc hoang liêu cô độc

nhất (the loneliest desert), tâm hồn lạc đà biến thành tâm hồn của sư tử (the spirit becomes lion). Theo F.Nietzsche, đó là “tinh thần muốn chinh phục tự do và làm chủ sa mạc riêng



của mình. Ở đây tinh thần tìm kiếm người chủ cuối cùng của nó: tinh thần muốn làm kẻ thù của người chủ ấy, và làm kẻ thù của vị Thượng đế cuối cùng của mình; để đạt chiến thắng vinh quang, tinh thần muốn chiến đấu với con đại khủng long” (it wants to hunt down its freedom and be master in its own desert. Here it seeks its last master, and wants to fight him and its last god. For victory it wants to battle the great dragon).⁽⁸⁾ Có thể hiểu, dù con người đang vào thế cùng đường cuối đất, nhưng bản ngã bên trong của con người vẫn không cho phép họ chấp nhận thất bại. Bản ngã vẫn vùng lên mạnh mẽ để bảo vệ những gì mà nó đã tự xây dựng và mang vác như con lạc đà đã từng mang vác. Bản ngã không cho phép lạc đà ngã quỵ dù sức cùng lực kiệt. Phật giáo giải thích đó chính là vì con người yêu bản ngã

CHÚ THÍCH:

- (1) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 63.
- (2) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 95.
- (3) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 120.
- (4) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 62.
- (5) Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu từ nguyên tác Pāli: “Attanā hi katam pāpam, attanā samkilissati; Attanā akatam pāpam, attanā visujjhati; Suddhī asuddhi paccattam, nāñño aññam visodhaye”. Bản dịch tiếng Anh của Hòa thượng Narada: “By oneself indeed is evil done and by oneself is one defiled; by oneself is evil not done and by oneself is one purified. Purity and impurity depend entirely on oneself; no one can purify another”.
- (6) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 95.
- (7) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 95.
- (8) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 16.
- (9) Phần dịch nghĩa của Hòa thượng Thích Nhất Hạnh từ nguyên tác Hán ngữ: 千 千 為 敵, 一 夫 勝 之, 未 若 自 勝, 為 戰 中 上. Phần dịch âm của Hòa thượng Thích Nhất Hạnh: Thiên thiên vi địch, Nhất phu thắng chi, Vị nhược tự thắng, Vi chiến trung thượng.
- (10) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 63.
- (11) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, p. 7.
- (12) Rút ý nghĩa từ kệ Pháp cú 240 có nội dung như sau: “Như sét từ sắt sinh, Sắt sinh lại ăn sắt, Cũng vậy, quá lợi dưỡng. Tự nghiệp dẫn cõi ác”.
- (13) Nietzsche, *Thus spoke Zarathustra*, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006, pp. 303.

của họ hơn tất cả mọi thứ trên đời và một người bình thường như “lạc đà” không bao giờ chiến thắng được bản ngã của họ, như đức Phật đã từng chỉ dạy: “Chiến thắng được hàng ngàn quân địch thì cũng không bằng tự mình chiến thắng được chính mình. Tự thắng là chiến công oanh liệt nhất”.⁽⁹⁾

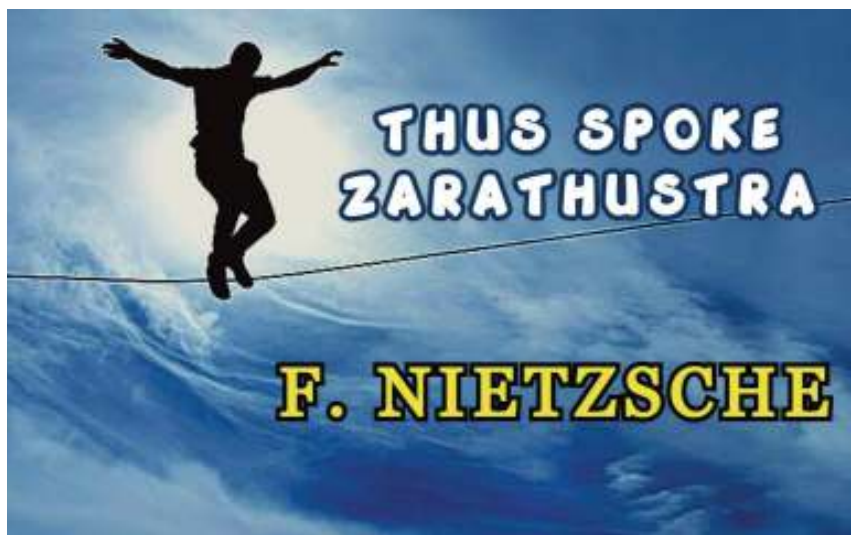
Như vậy, tâm hồn đứa trẻ giờ đã thành tinh thần của con sư tử. Theo F.Nietzsche, sư tử luôn thể hiện bản năng chúa tể sơn lâm của nó, và tinh thần của nó là thứ tinh thần của bản ngã cao ngạo nhất, tinh thần của “ta muốn”. Trong khả năng của mình, F.Nietzsche thấu hiểu được rằng: “Sáng tạo nên những giá trị mới - đó là điều mà ngay cả con mãnh sư cũng chưa làm được; nhưng

tự giải phóng mình để tiến đến những sáng tạo mới mẻ - đây là điều mà sức mạnh của con mãnh sư có thể làm được” (To create new values – not even the lion is capable of that: but to create freedom for itself for new creation – that is within the power of the lion).⁽¹⁰⁾

Vậy thì, bằng cách nào sư tử có thể tự giải phóng được cho nó? F.Nietzsche cho rằng, “Sá gì lý trí ta! Lý trí ấy có khát khao hiểu biết, như con sư tử khát khao lương thực không? Lý trí chỉ là sự nghèo nàn, như bản và sự tự mãn đáng thương!” (What matters my reason? Does it crave knowledge like the lion its food? It is poverty and filth and a pitiful contentment)⁽¹¹⁾. F.Nietzsche đã thấu hiểu sâu sắc khi lý trí không đủ hiểu

biết, thiếu trí tuệ thì lý trí đó chỉ khiến tâm hồn người “nghèo nàn, như bản và tự mãn đáng thương”. Cũng như thế, sự cao ngạo của con sư tử không giúp nó tự giải phóng được tinh thần cho nó. Điều này được Phật giáo giải thích khi một người ngã mạn đã xây dựng và bảo vệ bản ngã thì người đó sẽ bị chính ngã mạn giết chết như hình ảnh sau: chất rỉ sét do chính cây sắt sinh ra, nhưng cũng chính chất rỉ sét đó ăn mòn, phá hủy hoàn toàn cây sắt.⁽¹²⁾

Tất yếu, con sư tử không những không thể giải phóng được cho nó, mà còn bị chính sự tự mãn giết chết. Theo Phật giáo, sự tự mãn là thứ trang sức mà con người không thể mang được đi xa. Nếu con người muốn đi được xa, đi lên cao, tự mãn là thứ cần phải tận diệt. Đây là lý do F.Nietzsche đã xây dựng tinh thần con sư tử phải trở lại tinh thần đứa trẻ. F.Nietzsche tin chắc rằng: “Cố nhiên, nếu không trở thành như những đứa trẻ, thì các người sẽ không thể bước được vào thiên đàng kia.” (To be sure, unless you become as little children, you shall not enter that kingdom of heaven).⁽¹³⁾ Quả thật, chỉ khi sống với tâm hồn trẻ thơ, tức anh nhi hạnh, bồ đề tâm sẽ tăng trưởng, phát tính sáng soi, viên mãn. 🌸



TÀI LIỆU THAM KHẢO::

Thích Minh Châu (dịch), Kinh Pháp cú, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2014.

Thích Nhất Hạnh (dịch), Kết một tràng hoa, Nxb. Phương Đông, 2014.

Trần Xuân Kiêm (dịch), Zarathustra đã nói như thế, Nxb. Dân Trí, 2021.

Narada Thera, The Dhammapada, The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 1993.

Nietzsche, Thus spoke Zarathustra, Adrian del Caro (trans), Cambridge University Press, 2006.

Danh lam cổ tự Linh Ứng ở Hải Dương

 **Thích Giác Thành**

Trụ trì chùa Linh Ứng, thôn Cao Dương, huyện Gia Lộc, Hải Dương



Bia đá - Ảnh: Tác giả

Mở đầu

Làng Cao Dương có từ lâu đời, xưa kia có tên gọi là làng Ôi hay còn gọi là làng Hói thuộc xã Cao Dương, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc. Cách mạng tháng Tám thành công, làng vẫn thuộc xã Cao Dương, đến tháng 8/1948 làng thuộc xã Quốc Tuấn, từ tháng 10/1956 đến nay làng thuộc xã Gia Khánh.

Làng Cao Dương có 5 xóm: Mỹ Long (nay là xóm Đình), Phúc Thọ (nay là xóm Cầu), Trung Tín (nay là xóm Chùa), Đông Am (nay là xóm Am), Cầu Bình (nay là xóm Chợ). Làng có 6 dòng

họ, gồm 22 chi tộc. Làng có Đình và chùa, đình thờ Thành hoàng Phả Lại Đại vương. Theo bản kê khai Thần tích Thần sắc kí hiệu TTTS 9346 lưu tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội, văn bản này do ông Nguyễn Thế Tạo vâng chép và Trương tuần Hoàng Văn Dũng kí, theo kê khai làng có được nhiều triều ban sắc phong, như: Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1784) ban là Đương cảnh Thành hoàng Quang hiển Phả lại Đốc hựu Tuy thành Đại vương; sắc năm Chiêu Thống năm thứ nhất (1786) ban là Phù Hựu Tích Khánh Hộ Dân Hàm Hoảng Khoan Đại Quáng Bác Đại Vương; sắc năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) ban thêm mi tự là Bảo An chi thần; sắc năm Thiệu Trị tứ niên (1843) ban thêm là Bảo An Hựu Thiện chi thần; sắc năm Tự Đức tam niên (1850) ban là Bảo An Hựu Thiện Chính Trực Đôn Ngưng chi thần; sắc năm Tự Đức thứ 33 (1870) ban cho phụng thờ như cũ; sắc năm Đồng Khánh nhị niên (1887) ban là Dực Bảo Trung Hưng chi thần; sắc năm Duy Tân tam niên (1910) ban cho phụng thờ như cũ; sắc năm Khải Định cửu niên (1924) ban là Tĩnh Hậu Trung Đẳng thần.

Chùa Linh Ứng hay còn được gọi là chùa Hói, chùa tọa lạc trên địa bàn thôn Cao Dương, xã Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Hiện tại chưa biết chính xác chùa được xây dựng chính xác năm nào. Tuy nhiên căn cứ theo một số hiện vật còn lưu giữ tại chùa như bia đá và Thiên đài thạch trụ, cột chùa cũ có ghi tên người bằng chữ Hán hưng công, tượng Hậu từ đây có thể khẳng định chùa có từ lâu đời. Theo văn bia cho biết chùa Linh Ứng là danh lam cổ tích có lầu chuông, gác trống và nơi đây là nơi cảnh giới trang nghiêm.

Quá trình trùng tu

Căn cứ vào ghi chép của bia đá 靈應寺碑記 Linh Ứng tự bi kí và 重修靈應寺碑記 Trùng tu Linh Ứng tự bi kí, chùa đã có từ khoảng thời Hậu Lê đến thời Mạc. Trong văn bia cho biết chùa Linh Ứng trong lịch sử đã bị cháy do chiến tranh dẫn đến hư hỏng, đến năm Hoằng Định thứ 11 (1611) chùa đã được trùng tu nhiều hạng mục như tiền đường, tô tạo tượng Phật. Người có công lao lớn trong việc trùng tu xây dựng là Thái trưởng công chúa cùng các thiện tín góp công sức tiền bạc và ruộng. Việc trùng tu này được tiến hành vào năm Giáp Tuất (1574) dưới thời Mạc Mậu Hợp.

Như vậy trước đó chùa đã được xây dựng và được trùng tu dưới thời Mạc. Có lẽ lần trùng tu này vì đang trong lúc diễn ra nội chiến nên chưa kịp khắc bia, mãi đến gần 40 năm sau mới khắc bia vào năm Hoằng Định thứ 11.

重修靈應寺碑記

下洪府,嘉福縣,高陽社,善士[為]原古迹,靈應寺名藍樓臺舊[勝],境界莊嚴。凡兵燹頽弊本社中有善士段美,段[答],阮岳,阮仁造,阮鑑蟾,阮侄,黃承宗勸發用力普十方諸善人,發財木,於甲戌重修上殿,塑佛像塑好,至事十一月十九日善士段美,黃承宗興造前堂並重修三關圍城,規模完好,作福善慶餘百祥,乃記銘于碑代代永流傳云。

Phiên âm:

Hạ Hồng phủ, Gia Phúc huyện, Cao Dương xã, Thiện sĩ [vi] Nguyên cổ tích, Linh Ứng tự danh lam lâu đài cựu [thắng], cảnh giới trang nghiêm. Phàm binh tiễu đời tệ bản xã trung hữu Thiện sĩ Đoàn Mĩ, Đoàn [Si], Nguyễn Nhạc, Nguyễn Nhân Tạo, Nguyễn Giám Thiềm, Nguyễn Chất, Hoàng Thừa Tông khuyến phát dụng lực phổ thập phương chư thiện nhân, phát tài mộc, ư Giáp Tuất trùng tu thượng điện, tổ Phật tượng tổ hảo, chí sự thập nhất nguyệt thập cửu nhật Thiện sĩ Đoàn Mĩ, Hoàng Thừa Tông hưng tạo tiền đường tịnh trùng tu Tam quan, vi thành, quy mô hoàn hảo, tác phúc thiện khánh dư bách tường, nãi kí minh vu bi đại đại vĩnh lưu truyền vân.

Dịch nghĩa:

Bài văn bia trùng tu chùa Linh Ứng

Thiện sĩ trong làng xã Cao

Dương, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng vì ngôi cổ tự vốn là chốn lâu đài danh lam thắng cảnh nổi tiếng với cảnh giới trang nghiêm có từ lâu đời. Chùa Linh Ứng, bởi trải qua nhiều cơn binh lửa phá hủy hoàng tàn. Các Thiện sĩ Đoàn Mĩ, Đoàn Si, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Nhân Tạo, Nguyễn Giám Thiềm, Nguyễn Diệt, Hoàng Thừa Tông ra sức khuyến phát thập phương thiện tín đóng góp tài chính và vật liệu gỗ. Vào năm Giáp Tuất (1574) trùng tu thượng điện, tô đắp tượng Phật tổ hảo, việc đến ngày 19 tháng 11, Thiện sĩ Đoàn Mĩ, Hoàng Thừa Tông lại tiếp tục khởi công xây dựng Tiền đường và trùng tu Tam quan, gác chuông, tường bao, quy mô hoàn hảo, việc phúc hoàn thiện với trăm vẻ tốt lành, bền làm bài minh khắc trên bia đá đời đời lưu truyền mãi.

Như vậy căn cứ theo văn bia này, thì có bảy vị thiện sĩ đã khuyến phát thập phương. Còn trong phần kê ở phía sau thì Thái trưởng công chúa⁽¹⁾ là người có đóng góp nhiều tiền tài để sửa sang các hạng mục của chùa như tiền đường và tam quan. Ngoài ra văn bia còn khắc tên của nhiều thiện tín cũng tham gia công đức xây dựng chùa người góp tiền, người góp ruộng để hưng công dựng chùa. Đó là bảy người ở xứ Hải Dương (tiếc rằng văn bia mờ không thể đọc được cả danh tính bảy người này), như Nguyễn Thị Ngọc Nga, Nguyễn Nhân Tạo, Nguyễn Kim, Nguyễn Thuý, Hoàng Thị Ngọc Liên, ...những người góp tiền như là Nguyễn Thị Đức, Lê Thị Năng, Nguyễn Thị Thượng, Hoàng Thị Ngạch mỗi người 5 mạch, Đặng Thị Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Sinh mỗi người 5 mạch, ngoài ra còn có



Thiên đài thạch trụ - Ảnh: Tác giả

→ Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Tự Cường, Nguyễn Trùng, Phạm Thị Hòa.

Còn căn cứ theo theo bia xã Cao Dương trùng tu chùa Linh Ứng 高陽社重修靈應寺 (Cao Dương xã trùng tu Linh Ứng tự), văn bia này cũng ca ngợi chùa là một tòa lầu đài quy mô, tươi đẹp muôn vẻ. Tuy nhiên vì trải qua thời gian binh lửa ngày tháng dài lâu mà châu bị hư hỏng. Nhân vậy mà nhân dân bản xã đã cùng nhau cúng ruộng để trùng tu chùa. Lần này có Hoàng Thị Mai, Hoàng Thị Phú, Nguyễn Thị Chính, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Võ Cửu, Lê Thị Đạm, Nguyễn Thị Tín, Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Thị Diễm, Nguyễn Thị Ngọc Ninh... cùng nhiều thiện tín khác nhưng tiếc rằng văn bia đã bị mòn hết không rõ danh tính của tất cả mọi người.

Trải qua thời gian chùa được trùng tu vào các năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (Bính Tuất 1706), Thành Thái 14 (Nhâm Dần 1902), Duy Tân thứ 5 (Tân Hợi 1911), Bảo Đại thứ 3 (Mậu Thìn 1928) chùa đều có tu sửa. Sau này chùa được tạm dùng để chứa lúa và dùng làm lớp học. Mãi đến năm Nhâm Thân 1992, Sư cụ Trụ trì Thích Đàm Thành tổ chức lợp lại mái. Năm 1997, Sư cụ ủy nhiệm tiếp tục xây tường bao quanh 4 mặt, xây giếng chùa, mua nhà cũ dựng nhà Mẫu, xây khu công

trình phụ. Tuy nhiên, những lần tu sửa này chỉ là gắng duy trì một phần của tổng thể so với đợt đại trùng tu xưa.

Ngoài ra chùa còn bảo tồn được một Thiên đài thạch trụ hiện vẫn còn đặt trước chính điện chùa cũ, được nghệ nhân đục đá tạo thành 4 mặt, trên đỉnh được tạc một bông sen (biểu tượng của nhà Phật). Bông sen được tía thành nhiều cánh thường số cánh là số lẻ giữa bông sen đó đục rỗng để cắm hương, bông sen này có thể xoay 3600 độ. Về ý nghĩa của cây hương nó như một cột kỳ đài, một cột trụ trời được trồng trước chính điện của chùa để nhân dân thắp hương cầu trời khấn Phật, nó còn có tên gọi khác là “Kính thiên đài chúc”, “Thiên đài thạch trụ”, lời văn khắc trên cây Thiên đài ghi lại việc xây dựng công đức lập đài thiêu hương để cúng Phật và cúng Trời của gia đình thiện tín.

Thiên đài thạch trụ dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), còn dựng phía trước của chùa cũ cho biết vợ chồng gia đình thiện sãi là Hoàng Văn Lặc tên tự là Phúc Vĩnh cùng hai bà vợ là Hoàng Thị Lớn và Võ Thị Lệ đã hưng công xây dựng Thiên đài để thờ Trời Phật tại chùa. Lời văn ghi rằng “con người vì tôn kính trời mà kính Phật, tôn sùng Phật mà lập Thiên đài để thờ Trời”.

Nguyên văn chữ Hán:

天臺石柱

下洪府,嘉福縣,高陽社,善士黃文勒,置立石柱敬天臺,愿想開九天玄女之上 挺然. 一境天臺之生,人能敬天則佛. 人能崇佛則立臺以事天. 茲黃文勒欲[逢]湏憑一篆之香,用力任,則立臺燒香供養諸佛望拜九重,重恩下濟三途苦,庶祈得佛恩均蒙天祿.

計

會主興功黃文勒字福永,妻黃氏 [詒], 妾武氏厲
永盛二年十月二十六日

范合社監生吳[]撰

Phiên âm:

Thiên đài thạch trụ

Hạ Hồng phủ, Gia Phúc huyện, Cao Dương xã, Thiện sãi Hoàng Văn Lặc trí lập thạch trụ kính thiên đài, nguyện tưởng khai Cửu thiên huyền nữ chi thượng,挺 nhiên. Nhất cảnh thiên đài chi sinh, nhân năng kính thiên tắc Phật. Nhân năng崇佛 tắc lập đài dĩ sự thiên. Này Hoàng Văn Lặc dục đạt thập phương chi tín, tu bằng nhất triệu chi hương, dụng lực nhậm tắc lập đài



Tượng Hậu - Ảnh: Tác giả

thieu hương cúng dàng chư Phật vọng bái cửu trùng trọng ấn, hạ tế tam đồ khổ, thứ kì đặc Phật ân, quân môn thiên lộc.

Kê:

Hội chủ hưng công Hoàng Văn Lặc tự Phúc Vinh, thê Hoàng Thị [Lớn], thiếp Võ Thị Lệ

Vĩnh Thịnh nhị niên thập nguyệt nhị thập lục nhật

Phạm Hợp xã Giám sinh Ngô [Thao]? soạn

Dịch nghĩa:

Thiên sai Hoàng Văn Lặc xã Cao Dương, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng dựng đài thạch trụ kính Thiên để tưởng nhớ đến đấng tối Cửu thiên Huyền nữ⁽²⁾, bậc có công mở ra chín tầng trời. Cảnh giới tòa trời ngời ngụt rõ ràng nghiêm. Người dương gian có kẻ kính Trời mà gửi nơi Phật, lại có hạng sùng mộ Phật thì lập đài để thờ Trời. Nay Hoàng Văn Lặc nhang dâng một triện, lòng những kính tín khắp Mười phương bèn bỏ tâm sức dựng Thiên đài thiêu hương, trên là cúng dường chư Phật, thứ nữa là bái vọng ơn nặng Cửu thiên, dưới trợ giúp ba nẻo khổ⁽³⁾, sau nữa cầu nương ân Phật độ và mong hưởng lộc trời ban..

Kê:

Hội chủ hưng công Hoàng Văn Lặc tên chữ là Phúc Vinh, vợ là Hoàng Thị Lớn, thiếp là Võ Thị Lệ.

Ngày 26 tháng 10 năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)

Giám sinh xã Phạm Hợp là Ngô [Thao] ? soạn văn bia.



Cột gỗ chùa cũ có ghi tên người cung tiến hưng công - Ảnh: Tác giả

Kết luận

Chùa Linh Ứng xưa đã có lịch sử gần 400 năm, được sự đóng góp tiền tài của Thái trưởng công chúa nhà Mạc mà chùa được trùng tu nhiều hạng mục Tiền đường, Tam quan. Có thể nói nhìn tổng thể chùa thời bấy giờ đã có đầy đủ các công trình như lầu chuông, gác trống, nhà Tiền đường, cổng Tam quan, tường bao xung quanh cùng hệ thống tượng Phật tổ hảo. Qua tư liệu văn bia đã cho chúng ta thấy tổng thể quy hoạch của chùa Linh Ứng xưa thật xứng đáng là nơi danh lam cổ tích một vùng. Hiện nay, chùa đang được sự trụ trì tiếp tục mở mang xây dựng, trùng tu để gìn giữ và nối tiếp truyền thống của các bậc tiền nhân xưa đã có công xây dựng mở mang chùa. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Trong lịch sử triều Mạc từng ghi nhận các Thái trưởng công chúa đều có lòng từ bi, phát tâm xây dựng chùa như: Phúc Thành Thái trưởng công chúa Mạc Ngọc Lâm

Bảo Gia thái trưởng công chúa

Phúc Nghi thái trưởng công chúa

Thọ Phương thái trưởng công chúa

Phúc Tuy thái trưởng công chúa

Tu Hoà thái trưởng công chúa

(2) Ngày 09 tháng 09 âm lịch được lấy là ngày vía Bà Cửu Thiên Huyền Nữ. Hằng năm, đền Cửu Thiên Huyền Nữ tổ chức lễ hội vào mùng 09 tháng 9 âm lịch để tưởng nhớ đến công lao của các vị thần được tôn thờ. Trong lễ hội có nhiều hoạt động như tế lễ, dâng hương và giao lưu văn nghệ được người dân nơi đây diễn xướng hội như: hát chèo, hát quan họ

(3) 地獄道、(畜生道)、(餓鬼道): tam đồ là ba con đường gồm, đường địa ngục, đường súc sinh, đường quỷ đói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO::

Thần tích Thần sắc kí hiệu TTTS 9346 lưu tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

Đình Khắc Thuần (2012), góp phần nghiên cứu lịch sử Triều Mạc ở Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.



Luận về "khổ đau và hạnh phúc"



Thích Nữ Huệ Nghiêm

Học viện PGVN tại Hà Nội

Tóm tắt: Đức Phật từng nói ví như nước biển chỉ có một vị mặn, giáo pháp của Ngài cũng chỉ có một vị là vị giải thoát.

Con người thường cho rằng đạt được những gì mình mong muốn như vật chất, địa vị, danh vọng, sắc đẹp, sức khỏe... là hạnh phúc. Đó có phải là hạnh phúc đích thực của con người không?

Trong thời đại ngày nay mặc dù vật chất, khoa học phát triển như vũ bão nhưng đồng thời con người cũng phải đối mặt với rất nhiều những mặt trái của xã hội như nạn tham nhũng, trộm cắp qua mạng điện tử, ô nhiễm môi trường, suy thoái đạo đức, bệnh dịch tràn lan trên thế giới, bệnh stress, chứng tự kỷ, mối quan hệ giữa người và người không phải dựa trên nền tảng đạo đức, tâm linh mà bị thay thế bằng quyền lực và kinh tế... Như vậy, sự tăng trưởng vượt bậc về vật chất không đi cùng chiều thuận với hạnh phúc của con người.

Phật giáo đã đưa ra sự giải đáp có giá trị quan trọng cho nhân loại trong việc xác định thế nào là hạnh phúc đích thực của con người. Bài báo này trình bày những nội dung cơ bản về chân đế và tục đế, hạnh phúc và khổ đau và các vấn đề liên quan. Bài có ba phần. Phần một trình bày khái niệm cơ bản về "Chân đế và tục đế - hạnh phúc và khổ đau"; Phần hai nêu ra "Nguyên nhân khổ đau của con người" theo quan niệm của Phật giáo và Phần ba trình bày "Nguyên lý thực hành để con người có hạnh phúc đích thực".

Từ khóa: Đạo Phật, khổ, hạnh phúc, cái ta ảo tưởng, tâm không động

1. Chân đế và tục đế - hạnh phúc và khổ đau

Phật giáo cho rằng vạn pháp và con người tồn tại trên hai sự thật là tục đế (sự thật trên mặt hiện tượng) và chân đế (sự thật trên mặt bản thể). Luận sư Long Thọ trong Trung Quán Luận cho rằng nếu chúng ta không phân biệt được hai pháp này thì không thể hiểu được giá trị sâu xa của Phật pháp.

1.1. Tục đế - khổ

Hiện thực dưới góc độ tục đế (S: Samvrti-satya; cg: Thế tục đế, thế đế, hữu đế) là gì? Theo từ điển Phật học Huệ Quang, tục đế là "lí sinh diệt được thuyết minh tùy thuận theo sự hiểu biết của thế gian. Chữ "thế" trong thế tục đế, tiếng Phạn có nghĩa là hoại diệt, tức các pháp hữu vi đều có tướng hoại diệt." [9, Tr. 4644]. Tục đế là

nói đến pháp hữu vi có tính chất sinh diệt (sinh, trụ, di, diệt - thành, trụ, hoại, không - sinh, già, bệnh, chết), biến đổi theo luật vô thường. Pháp hữu vi sinh diệt bao gồm tất cả vật chất và tinh thần thuộc về đối tượng nhận thức (đối tượng bị biết, khách thể nhận thức). Pháp tục đế nơi con người được biểu hiện là phần vật chất thuộc thân xác và phần tinh thần như cảm thọ (vui, buồn), tưởng (kinh nghiệm, tưởng tượng, ký ức), hành (tâm niệm thiện, ác), thức (ý thức phân biệt, so sánh)... Vì pháp tục đế có hình, có tướng, có tạo tác, có trở thành, có phân biệt, so sánh cho nên có thể được diễn đạt thông qua ngôn ngữ, khái niệm. Tất cả những danh xưng, những khái niệm mà con người, khoa học đặt ra đều mang tính quy ước, thuộc pháp tục đế, chỉ có giá trị tạm

thời, tương đối trong phạm vi nhất định vì chúng chịu quy luật vô thường, biến đổi.

Bản chất của pháp tục đế là chịu quy luật vô thường, khổ, vô ngã. Những gì thuộc về pháp sinh diệt đều mang bản chất biến đổi, không chắc thật. Những gì không chắc thật thì đồng nghĩa với sự khổ.

Phật giáo cho rằng các pháp hữu vi đều vô thường, sinh diệt, không chắc thật nên mang bản chất khổ. Đây là cái khổ tự nhiên, con người dù muốn hay không cũng phải chịu cái khổ của sinh, già, bệnh, chết như sự vận hành của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Phật giáo không bi quan mà nhìn hiện thực “như nó là”. Mục tiêu của Phật giáo không phải là tiêu diệt cái khổ thuộc tự nhiên mà nhìn cái khổ như một hiện thực khách quan. Cái khổ mà Phật giáo muốn loại bỏ là cái khổ do tâm thức con người tự tạo ra, cái khổ của sự bám chấp, dính mắc vào những gì không chắc thật.

1.2. Chân đế - hạnh phúc

Hiện thực dưới góc độ chân đế (S: Paramartha-satya; P: Paromatha-sacca; cg: Thăng nghĩa đế, Đế nhất nghĩa đế) được hiểu là “nghĩa lý chân thật, pháp xuất thế gian” [8, tr. 852]. Chân đế là chân lý, là sự thật tuyệt đối của hiện thực. Nhà Phật gọi chân lý trên mặt chân đế bằng nhiều thuật ngữ mang tính phủ định tuyệt đối như tính không, vô trụ, bất nhị, không sinh không diệt, không thường không đoạn... Biểu hiện mặt chân đế nơi con người là tính giác, tính Phật, tính biết, chân tâm, Phật tính, bản lai diện mục...

Tuy dùng nhiều ngôn ngữ, khái niệm khác nhau nhưng quy chiếu nơi con người thì chân đế là cái thấy, cái biết hiện tiền – ngay tại đây và bây giờ. Đó là cái biết trực tiếp không thông qua một ý niệm so sánh, phân biệt nào của vọng thức: “Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri” [3, tr. 128]. Đây là lời chỉ dạy tóm tắt



Ảnh: St

của đức Phật cho tôn giả Bàhiya trong kinh Phật tự thuyết, phẩm Bồ Đề. Tôn giả Bàhiya xin đức Phật chỉ dạy làm sao để có được hạnh phúc an lạc dài lâu. Đức Phật trả lời tóm tắt rằng để có hạnh phúc dài lâu thì tâm ta phải không động trước mọi biến động của cảnh trần. Sau khi nghe lời dạy của đức Phật, tôn giả đã chấm dứt khổ đau và không bao lâu chứng nhập Niết bàn.

Trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái biết chỉ là cái biết. Đó chính là pháp chân đế, là chủ thể nhận thức - cái thấy, cái nghe, cái biết trong sáng, tỉnh lặng mà không thông qua một ý niệm chủ quan trung gian nào của cái tôi, cái ta trong quan hệ với đối tượng nhận thức (khách thể nhận thức hay tục đế). Như vậy, Phật giáo cho tất cả những gì không chịu quy luật của vô thường là chân đế. Chân đế cũng là một cách nói khác về hạnh phúc đích thực nơi con người.

1.3. Quan hệ giữa chân đế và tục đế - hạnh phúc và khổ đau

Vạn pháp đều tồn tại trên hai mặt là chân đế và tục đế. Chúng có quan hệ không phải một cũng không phải khác.

Một mặt, chân đế và tục đế, hạnh phúc và khổ đau có sự phân biệt, có sự khác nhau. Chân lý





thuộc pháp tục đế hữu vi thì vô thường, khổ đau, chịu quy luật của sinh, già, bệnh chết. Chân lý thuộc pháp chân đế thì không sinh, không già, không bệnh, không chết, là hạnh phúc đích thực nơi con người. Chân đế là Chủ nên thường còn không mất, tục đế là Khách nên tùy duyên có đến có đi.

Con người chịu quy luật của sinh, già, bệnh, chết có chứa đựng con người không sinh, không già, không bệnh, không chết: “Này Hiền giả, chính trong cái thân thể dài một tầm có tướng, có ý này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới” [1, tr. 145-146]. Trong con người gồm hai phần là thân và tâm bao gồm: thế giới (pháp tục đế, pháp sinh diệt đồng nghĩa với khổ), nguyên nhân của thế giới (Nguyên nhân của sự khổ), sự đoạn diệt thế giới (chấm dứt khổ), con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới (con đường để chấm dứt khổ). Như vậy, trong con người gồm hai mặt hạnh phúc và khổ đau. Trong con người có chứa nguyên nhân vì sao con người chỉ biết sống với khổ mà không nhận ra hạnh phúc chân thật nơi mình. Trong con người cũng chứa đựng nguyên lý thực hành để con người trở về hạnh phúc, chấm dứt khổ

đau sinh tử, luân hồi. Ý nghĩa đích thực của cuộc đời con người theo Phật giáo là trở về được hạnh phúc đích thực từ chính nơi tự tâm mỗi người.

Người thế gian mê lầm thì chỉ thấy tục đế mà không thấy được mặt chân đế. Con người thông thường chỉ có thể nhận thức thế giới thông qua ý thức phân biệt, đối đãi (pháp tục đế). Con người chỉ có thể nhận ra được trong tục đế có chân đế, trong khổ đau có hạnh phúc khi con người có được sự tỉnh giác nhận ra được tính thấy, tính biết nơi mình (thấy được chân đế). Khi chưa hoàn toàn giác ngộ, con người còn phân biệt giữa tục đế và chân đế. Nhưng ở một tầng tỉnh giác cao hơn, con người nhận ra chính tục đế là chân đế, chính khổ đau là hạnh phúc, Sắc và Không là Một. Khi đó, ranh giới phân biệt giữa chân đế và tục đế chỉ mang ý nghĩa quy ước, tương đối của thế gian. Toàn bộ pháp giới này, tục đế và chân đế là Một, là Nhất Chân, Bất Nhị, không có đối đãi, phân hai.

Mục tiêu cốt tủy trong giáo lý đức Phật là nhận ra, trở về và hoàn toàn sống được với phần không sinh diệt, sống được với chân lý tuyệt đối, với tính giác, tính Phật nơi mỗi người. Con người hoàn toàn sống được với tính giác cũng có nghĩa là con người trở về sống được với cái Một, với pháp giới Nhất Chân - không có sự phân hai giữa tục đế và chân đế. Đó là hạnh phúc đích thực của con người.

2. Nguyên nhân khổ đau của con người

Nguyên nhân khổ đau của con người là không thấu hiểu bản chất hiện thực trên hai mặt tục đế và chân đế. Nhà Phật gọi sự không hiểu biết này là vô minh, nghiệp chướng, vọng tưởng.

Vô minh, nghiệp chướng, vọng tưởng là do con người tự tạo ra. Nó là pháp “giả có” – có nhưng không thật có, không nhưng không thật không. Chỉ vì con người mê nên có vô minh, khi hết mê thì không có vô minh. Chính vô minh, vọng tưởng là pháp sinh diệt, là cái khổ mà nhà Phật hướng đến loại trừ. Nó thuộc cái khổ do ý muốn chủ quan của con người tạo ra khi muốn can thiệp vào sự vận hành có quy luật của vạn pháp.

Vì vô minh không nhận được đâu là



Ảnh: St

thực, đâu là giả nên con người đã sống “ngịch” với sự vận hành của pháp bằng việc tự xây dựng một cái “ta”, cái “ngã” ảo tưởng để tham đắm hay loại bỏ hiện thực tục đế. Thái độ loại bỏ hay tham đắm hiện thực tục đế đều là thái độ can thiệp ý muốn chủ quan của cái ta, của bản ngã vào hiện thực tục đế. Con người thường nhầm lẫn, đồng nhất giữa chủ thể nhận thức (cái biết, chân đế) và khách thể nhận thức (cái bị biết, tục đế), giữa chân và giả, giữa thực và mộng. Chẳng hạn, con người đồng nhất mình với thân thể, với vật chất, địa vị, sức khỏe, danh vọng, quyền lực. Con người cũng thường đồng nhất mình với những trạng thái tinh thần như cảm thọ, tư tưởng, kinh nghiệm, ký ức... Khi vui con người cho rằng mình vui, khi buồn con người cho rằng mình buồn. Nhưng thực ra cái vui, buồn là khách thể có đến đi, chủ thể biết tất cả những đến đi đó thì thường còn, không có đến đi.

Người thế gian thường cho rằng mình thông minh, trí thức, đa văn, uyên bác bởi những kho kiến thức, kinh nghiệm thu thập được từ sách vở, từ sự học hỏi. Tất cả những tri thức dù cao siêu đến đâu cũng chỉ là vay mượn, cóp nhặt từ bên ngoài vào và chỉ mang giá trị tương đối. Chúng vẫn nằm trên pháp hữu vi, sinh diệt, trên tầng tâm thức của ý thức và vẫn bị quy luật vô thường, không chắc thật. Cái gọi là trí thức, thông minh, khoa học, kỹ thuật, danh vọng, quyền lực học hàm, học vị,... vẫn thuộc phạm vi pháp tục đế. Quyền lực đích thực, tự do đích thực, hạnh phúc đích thực của con người thì vượt lên trên những cái đó. Cái chân thật nơi con người là bản tâm thanh tịnh, là tính biết, tính giác rỗng lặng, trong sáng vốn có bên trong mỗi người.

Hiện thực vốn không có tự tính chỉ là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên nhưng con người lại “đóng khung” cho hiện thực đó là chính mình. Đau khổ của con người là đồng nhất, gắn chặt cả cuộc đời mình với cảnh trần, với cảm thọ, với các trạng thái tâm thức nên cho rằng cảnh sắc mà mình thấy là mình, âm thanh mà mình nghe được là mình, sự vui buồn là chính mình, các trạng thái tâm tham, sân, si sân giận là mình, các thói quen tập khí, các thăng trầm của cuộc sống là mình... Như một con tằm nhả tơ cuốn thành tổ kén, con người đầu tư cả cuộc đời mình vào thân hình xác thịt, vào người thân, vào công danh, sự nghiệp, nhà cửa, vào khoái lạc nhất

thời. Con người “cột chặt”, “bao bọc” toàn bộ cuộc đời mình bằng những thứ bên ngoài mình. Cái “cột chặt” đó, Đức Phật gọi là chấp ngã, chấp pháp. “Chấp” tức là dính, là mắc, là gắn, là buộc chặt bản thân mình vào những thứ phù du, hư ảo, sớm còn, tối mất. Từ phần cạn là hình hài vật chất, tài sản, địa vị cho đến phần sâu là tâm thức vui buồn, sợ hãi, tham, sân, si con người đều gắn chặt đời mình vào đó. Con người hoàn toàn bị pháp sinh diệt làm chủ, chi phối nên khổ đau, luân hồi, không có tự do đích thực. Người tỉnh giác thì luôn an trú vào vùng tâm thức không sinh diệt nên không bị dính mắc bởi trần cảnh.

Chính sự khác nhau về cách thức, mức độ của cái “ta ảo tưởng”, của nghiệp chướng, vô minh là nguyên nhân gây ra sự khác nhau giữa người và người, giữa người và muôn loài.

Do vô minh, không hiểu biết nên đối với thế giới chân đế vốn không sinh diệt, vốn trong sáng, tĩnh lặng, tự chủ lại biến thành thế giới có sinh có diệt, biến động, mất tự chủ. Đối với thế giới tục đế vốn vô thường, vô ngã, khổ đau dưới ý niệm chủ quan của bản ngã lại biến thành thường hằng, hạnh phúc: “mình từ vô thủy đến nay, bỏ mất bản tâm, lầm nhận sự phân biệt bóng dáng tiền trần làm tâm” [6, tr.91]. Giống như gã cùng tử nghèo cùng khổ trong kinh Pháp Hoa (Phẩm “Tín giải” thứ tư) vốn có người cha giàu có với nhiều của báu nhưng lại bỏ cha đi lang thang bốn phương, làm nghề hát phân thuê để cầu đồ mặc vật ăn.

Thế gian rất hiếm người có thể nhận ra đâu là khổ và đâu là hạnh phúc đích thực dù có sống hết cuộc đời cả trăm năm. Đúng như lời đức Phật khai thị trong kinh Pháp Cú 113, 114:

*Ai sống một trăm năm,
Không thấy pháp sinh diệt,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được pháp sinh diệt
Ai sống một trăm năm,
Không thấy câu bất tử,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được câu bất tử” [3, tr. 54]*

Đức Phật đã chỉ ra nguyên lý thực hành như thế nào để con người đã và đang đi trong đêm tối có thể tìm được với ánh sáng hạnh phúc đích thực vốn có sẵn nơi chính mình?





3. Nguyên lý thực hành để con người có hạnh phúc chân thật

Nguyên lý thực hành để con người có hạnh phúc đích thực là không xây dựng “cái ta ảo tưởng” trong quan hệ với thế giới. Con người hãy trả pháp về cho pháp – chân đế là chân đế, tục đế là tục đế mà không được nhầm lẫn, ảo tưởng. Trả pháp về cho pháp ở một nghĩa cao hơn là tâm bất động, bình đẳng giữa chân đế và tục đế – tục đế và chân đế, khổ đau và hạnh phúc là Một, không còn phân hai. Con người phải phá bỏ màn che của vô minh, nghiệp chướng, xóa bỏ “cái ta ảo tưởng” để trong thấy chỉ có thấy, trong nghe chỉ có nghe, trong biết chỉ có biết để sống với cái Nhất Thể, với pháp giới Nhất Chân.

Vô minh, nghiệp chướng là pháp sinh diệt, là “có” nhưng là “giả có” vì do “vọng tưởng” của con người tạo ra. Do vậy, nghiệp có thể được thay đổi, được chuyển hóa và dẫn đến bị tiêu trừ hoàn toàn. Con người vì tham lam, ái dục nên tự tạo các nghiệp chướng che lấp tâm thanh tịnh, che lấp hạnh phúc đích thực nơi chính mình thì cũng chính con người phải bỏ tham lam, sân, si để chuyển hóa nghiệp lực nơi chính mình. Nếu không thay đổi, không chuyển hóa nghiệp lực thì sự khổ đau, luân hồi không bao giờ chấm dứt nơi chúng sinh. Đúng như lời đức Phật dạy trong kinh pháp cú số 127:

“Không trên trời giữa biển

Không lánh vào động núi,

Không chỗ nào trên đời,

Trốn được quả ác nghiệp” [3, tr.57].

Nghiệp thiện chính là suy nghĩ, lời nói và hành động thiện thì cho quả báo thiện như ở trong cõi người, cõi trời. Ngược lại, nghiệp ác là suy nghĩ, lời nói, việc làm ác thì chịu quả báo ác như ở trong cõi địa ngục, ngã quỷ, súc sinh. Nghiệp thiện, nghiệp ác theo con người như bóng không rời hình. Người phạm tội thể gian có thể trốn được luật pháp nhưng luật tâm linh thì không thể trốn thoát được.

Chuyển nghiệp từ ác thành thiện là bước đầu tiên nhưng dù nghiệp thiện thì cũng vẫn nằm trong pháp sinh diệt, thuộc khổ đau sinh tử, luân hồi. Mục tiêu cuối cùng trong giáo lý đức Phật là đạt tới pháp thiện xuất thế, siêu vượt thiện ác, pháp chân đế. Trong các bài kinh xuyên suốt từ Nguyên thủy đến Đại thừa, vấn đề giữ tâm không

động trước pháp tục đế là vấn đề cốt tủy của đạo Phật. Sống thuận pháp, hợp quy luật là tâm không động, tâm không khởi niệm tham, sân, si đối với pháp tục đế.

Đối với Phật giáo, nguyên lý (sự hiểu biết) và hành động (thực hành) là đồng thời. Học, hiểu và thực hành là đồng thời. Tri và hành hợp nhất, nhân và quả đồng thời, lý thuyết và thực hành là một. Ngay khi con người nhận thức đúng, hiểu đúng thì cũng ngay lúc đó hành động đúng. Sự hiểu biết và thực hành không phải thực hiện theo thứ tự trước sau. Ngay giây phút tâm con người không khởi niệm, phân biệt, vọng tưởng thì ngay lúc đó hạnh phúc đích thực có mặt: “Pháp được Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, có kết quả ngay tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí có thể tự giác hiểu” [5, tr. 256]. Pháp Phật là thiết thực hiện tại, không phải trải qua thời gian vì ngay khi chính niệm, tỉnh giác, hạnh phúc chân thật có mặt thì cũng ngay nơi đó pháp tục đế, vọng thức, khổ đau biến mất. Ví như sự xuất hiện của ánh sáng và sự mất đi của bóng tối xuất hiện đồng thời, không cần trải qua thứ tự thời gian trước sau.

Đối với tất cả đối tượng thuộc thời gian như quá khứ, hiện tại vị lai nguyên lý sống đúng là con người không được khởi niệm tham đắm hay loại bỏ:

“Quá khứ không truy tìm,

Tương lai không ước vọng.

Quá khứ đã đoạn tận,

Tương lai lại chưa đến,

Chỉ có pháp hiện tại.

Tuệ quán chính là đây.

Không động, không rung chuyển....” [4, tr. 448-449].

Không phải đức Phật không cho con người không nghĩ về quá khứ, không hướng về tương lai mà điều quan trọng là khi hướng về quá khứ và tương lai thì không được để cho tâm niệm tham, sân, si sinh khởi. Quá khứ, hiện tại hay tương lai đều la khách trần, pháp tục đế. Thái độ sống đúng, hạnh phúc đích thực là con người luôn sống tỉnh giác, tự chủ để biết đâu là pháp tục đế, đâu là pháp chân đế và không bị “tha hóa”, “đồng hóa” trong khách thể, trong pháp tục đế.

Hạnh phúc đích thực thì không còn phân biệt,

đối đãi giữa tục đế và chân đế mà đâu đâu cũng là Phật, đâu đâu cũng là thanh tịnh. Cõi Sa bà này cũng chính là cõi Tịnh Độ, cõi Phật. Đó là hạnh phúc đích thực của con người, là mục đích tối hậu của đạo Phật.

Kết luận

Đức Phật đã khám phá nơi mỗi người đều có tâm tự tại, làm chủ, sáng suốt với mọi biến động vô thường của pháp hữu vi. Do vậy, đứng trước những mặt trái của thời đại ngày nay, giáo lý đức Phật giúp con người tìm được chỗ đứng vững chắc nơi vùng tâm bất động của mình. Vào cuộc đời với “tâm bất biến” thì không bị dòng đời làm cho biến chuyển mà còn chuyển hóa dòng đời để tất cả mọi người hết khổ đau. Đó là hạnh phúc tối thượng.

Trước những mâu thuẫn của sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghiệp với mặt trái của xã hội, giáo lý đức Phật giúp nhân loại xác định tiêu chí của một xã hội phát triển bền vững. Khoa học dù có tiến bộ đến đâu nhưng vẫn chịu quy luật của vô thường. Sự tiến bộ của khoa học vật chất chỉ là phương tiện mà mục tiêu tối hậu của con người là đạt hạnh phúc đích thực. Mọi ngành khoa học, mọi quốc gia, mọi thời đại muốn phát triển bền vững cần được xây dựng trên nền tảng tư duy vô ngã, trên nền tảng tâm thanh tịnh.

Chân lý được đức Phật khám phá ra không phụ thuộc vào con người. Con người có tin hay



Ảnh: St

không, hành động theo hay không theo thì chân lý vẫn là chân lý. Quy luật của đạo đức, tâm linh cũng mang tính khách quan như quy luật của khoa học tự nhiên. Loài người có quyền lựa chọn cho mình những suy nghĩ và lối sống khác nhau. Mỗi sự lựa chọn sẽ đem đến những bài học quý giá cho con người. Bài học giá trị nhất, bài học cuối cùng sẽ là bài học giúp con người buông bỏ tham, sân, si để trở về sống được với cái bất tử, hạnh phúc tối thượng không chịu quy luật của vô thường chi phối. Hạnh phúc tối thượng đó cũng là tâm vô ngã vị tha vì lợi ích của chúng sinh muôn loài. Hoàn thành hai sự nghiệp tự lợi và lợi tha thì đó chính là Phật, là sự giác ngộ viên mãn, là hạnh phúc đích thực của con người. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kinh Tương Ưng Bộ, tập 1, Chương II, Tương ưng Thiên Tử, Phẩm các ngoại đạo, (1993), HT. Thích Minh Châu dịch từ Pali, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành
2. Kinh Tương Ưng Bộ, tập 2, Chương V, Tương ưng Kassapa, (1993), HT. Thích Minh Châu dịch từ Pali sang Việt ngữ, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành
3. Kinh Tiểu Bộ, tập 1, (1999), HT. Thích Minh Châu dịch từ Pali sang Việt ngữ, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành
4. Kinh Trung Bộ, tập 3, (1992), HT. Thích Minh Châu dịch từ Pali sang Việt ngữ, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành
5. Kinh Tăng chi bộ, tập 1, (1996), HT. Thích Minh Châu dịch từ Pali sang Việt ngữ, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành
6. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, (2014), Tâm Minh Lê Đình Thám dịch từ Hán sang Việt, NXB. Tôn giáo, Hà Nội
7. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, (2012), HT. Thích Trí Tịnh dịch từ Hán sang Việt, NXB. Tôn giáo, Hà Nội
8. Nguyễn Thị Thu Hằng (2022): *The basic human nature of someone who brings the Buddha-Dharma into life*.
9. Thích Minh Cảnh (chủ biên), 2016, *Từ điển Phật học Huệ Quang, Tập I*, NXB. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh
10. Thích Minh Cảnh (chủ biên), 2016, *Từ điển Phật học Huệ Quang, Tập V*, NXB. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh



Thánh Láng và những ngôi chùa bên dòng sông Tô

Tam quan chùa Láng, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

Văn Hậu

Hội VNDG Hà Nội

Ở Hà Nội, bên dòng sông Tô có cả một quần thể di tích gắn với lịch sử và sự kiện của vua Lý Thái Tổ lập đô Thăng Long năm Canh Tuất (1010). Nếu tính xung quanh khu vực Hà Nội, đã có trên 20 chùa, đền, miếu thờ Từ Đạo Hạnh.

Dân gian xếp ngoài vào bậc Đại Thánh, nét đặc biệt so với nhiều vị thánh khác là Thánh Từ vừa là đại sư, vừa là vị vua ở kiếp sau, vừa là thi sĩ, vừa là ông tổ ngành múa rối xứ Đoài Việt Nam.

Theo cổ giáo sư Trần Quốc Vượng trong sách “Hà Nội nghìn xưa văn hiến”: Phái Thiền Tông thứ hai ở Việt Nam là phái Tì Ni Đa Lưu Chi sang đất Việt từ năm 580, trung tâm là chùa Pháp Vân ở Thuận Thành – Bắc Ninh. Đời thứ 12 có thiền sư Vạn Hạnh là người có công trong việc để họ Lý

lên ngôi vua và đặc biệt có thiền sư Từ Đạo Hạnh trụ trì là chùa Thiên Phúc ở núi Phật tích, năm 1117 sư viên tịch vào ngày 7/3.

Văn bia chùa Láng hiện vẫn còn do Trịnh Tráng hưng công, Binh bộ Tả Thị Lang, Nguyễn Văn Trạc soạn năm Thịnh Đức (1656) ghi: “Thật là danh lam bậc nhất thế gian, không chùa nào sánh kịp. Khí tốt Phụng Thành tức Thành Thăng Long, bên hữu tỏa khắp dòng sông Tô bên tả lượn vòng Nhị Hà nghìn dặm quanh Kinh đô uốn khúc như rồng xanh lớp lớp châu về. Tản Viên là dãy núi đầy khí đẹp hướng vào như hổ trắng đàn đàn lớp lớp đến tụ hợp”. Bia cũng cho biết nhà sư họ Từ kiếp sau hóa thân thành vua Lý Thần Tông (1128-1138).

Sông Tô Lịch nguyên là một nhánh sông Hồng, sông Tô còn có nhiều tên gọi khác như: Lai Tô,

Lương Bái, Đại Bảo.

Tên Tô Lịch được đặt vào năm 545, và tên đó được giữ mãi đến ngày nay, một con sông phong cảnh nhưng đồng thời cũng là dòng sông lịch sử, mang nhiều huyền thoại.

DI TÍCH

1. Chùa Láng

Láng Thượng là một phường của quận Đống Đa, ở đây có một ngôi chùa cổ, gọi theo tên nôm là chùa Láng, tên chữ là “Chiêu Thiên tự”.

Chùa Láng quay hướng Nam, nhìn ra sông Tô Lịch, tọa lạc trên khu đất thoáng, rộng chừng 15.000m².

Chùa Láng, với hệ thống tượng Phật bài trí như nhiều chùa khác, còn có thêm 2 dãy đông, tập thập điện đắp nổi những hình Phật ở âm phủ để răn kẻ ác. Hậu điện ngoài tượng Phật còn có tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh tạc bằng gỗ ở phía trước, phía sau tượng vua Lý Thần Tông bằng mây đan ngự trong kiệu, tương truyền, vua Lý Anh Tông (1138-1175) đã cho xây chùa Láng để thờ vua cha Lý Thần Tông và tiền thân Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Dã sử lưu truyền, ông họ Từ tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, tu chùa Thiên Phúc núi Phật Tích. Cha là Vinh, làm Tăng quan Đô sát triều Lý, lấy con gái họ Tăng tên là Loan người Yên Lãng, nhân thể ở đó... Sau này Lộ đi tăng hương thi, đỗ khoa Bạch Liên. Không bao lâu cha bị Đại Diên (Lê Nghĩa) đánh chết vứt xác xuống sông Tô, đến cầu An Quyết thì dừng lại... Dân gian truyền rằng Từ Vinh bị Đại Diên chém làm ba khúc: Đầu trôi về làng Mọc Thượng Đình, chân trôi xuống Lũ Cầu, mình xuống làng Pháp Vân. Dân các làng thương xót ông, vớt lên chôn cất và lập đền thờ, vì vậy ở đây ngày nay còn câu: “*Làng Mọc thờ đầu, Lũ Cầu thờ chân, Pháp Vân thờ khúc giữa*”. Ở Thượng Đình hiện nay vẫn còn đền và lăng mộ Từ Vinh được thờ trong chùa Tam Huyền.

Từ Đạo Hạnh sang Ấn Độ tu học, cầu phép lạ để đánh Diên, đường đi qua đất Rợ Kim Xi (răng vàng) hiểm trở bèn quay về ẩn cư ở nước Phật Tích, hàng ngày đọc kinh Đại Bi Đà La, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần.

Thời gian này, mẹ ông chuyển sang ở làng



Chùa Láng, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

Thượng Yên Quyết (nay thuộc phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy) hàng ngày đi truyền giáo, khát thực tu ở chùa Hoa Lãng, khi mất được chôn ngay tại chùa.

Một thời gian tu luyện, học được nhiều phép lạ, Lộ biết Đạo pháp đã thành, thù cha có thể trả, bèn đến cầu Yên Quyết ném thử cây gậy chống xuống dòng nước xiết. Gậy trôi ngược dòng đến cầu Tây Dương thì dừng lại. Lộ mừng quá mà nói rằng: “Phép ta đã thắng được rồi”. Liền đi thẳng đến chỗ pháp sư ở chùa Duệ làng Dịch Vọng Tiền (nay thuộc P.Quan Hoa) đầu phép. Sau đó đi du ngoạn các miền núi để tìm dấu Phật sau lại về chùa Phật Tích làm nhiều việc thiện chữa bệnh cứu người và hóa tại đây...Chùa Láng được Bộ VHTT xếp hạng Di tích ngày 28/4/1962.

2. Chùa Tam Huyền

Chùa Tam Huyền thuộc quần thể di tích chùa Láng (thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh), một quần thể đậm dấu ấn Phật giáo triều Lý (1010-1225) dưới thời Vạn Hạnh – thời kỳ hưng thịnh của lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Chùa Tam Huyền có tên chữ là Sùng Phúc Tự, nằm bên bờ phải dòng sông Tô Lịch ở địa phận thôn Thượng Đình, xã Nhân Mục cũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Sau thuộc thôn Minh Khai, xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, giáp với khu công nghiệp Thượng Đình (Quận Đống



Chùa Tam Huyền, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang



Đa). Tháng 1-1997 thuộc phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân.

Chùa Tam Huyền có lăng thánh phụ Từ Vinh, thân phụ của Thiền sư Từ Đạo Hạnh là vị thiền sư nổi tiếng thời Lý Nhân Tông (1072-1127) thuộc thế hệ thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam.

Năm Bính Ngọ (1726), niên hiệu Bảo Thái từ 7 đời Lê Dụ Tông (1705-1729), Lân Giác thượng sĩ Trịnh Hợp, còn gọi là Trịnh Thập (1690-1733) em ruột của An Đô Vương Trịnh Cương (1686-1729), sơ Tổ dòng thiền Lâm Tế Đăng Ngoài (Tế Trúc song hành), dựng chùa Liên Phái trên khu đất dinh thự của mình mà lập tổ đình của dòng Thiền. Ngài là bốn sư của hai vị đệ tử Trí Cự và Trạm Công. Sư Trí Cự được truyền đăng tại chùa Liên Phái với pháp hiệu Tích Dực tổ sư. Còn sư Trạm Công về trụ trì tại chùa Sùng Phúc với pháp hiệu Tĩnh Tuyền. Hai vị đều thuộc hệ thứ hai của dòng thiền Lâm Tế Đăng Ngoài.

Sư Trạm Công Tĩnh Tuyền đã cho xây dựng tam quan chùa Sùng Phúc nhìn xuống dòng sông Tô Lịch lưng lờ trời trước cửa chùa, cổng giữa mang dòng chữ “Tam Huyền môn” và từ đó ngôi chùa Sùng Phúc được gọi là chùa Tam Huyền.

Năm Bính Thìn (1736), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 đời Lê Ý Tông (1735-1740), sư Trạm Công Tĩnh Tuyền vâng sắc chỉ nhà vua sang Trung Quốc thỉnh kinh. Nhà sư đã đến núi Đỉnh Hồ, bái yết hòa thượng Kim Quang, thỉnh được nhiều pho kinh Phật. Trước khi lên đường về nước,

sư Trạm Công Tĩnh Tuyền rất mực thông tuệ và có tài ứng đối. Vua Càn Long sắc phong sư Trạm Công Tĩnh Tuyền là “Lương Quốc Hòa Thượng”. Nhìn lại lịch sử Phật giáo Việt Nam, có thể nói rằng đây là nhà sư đầu tiên của nước ta được mang danh hiệu này.

3. Các di tích khác

A – Chùa Nền: xây theo kiểu chữ Tam: Tiền đường ba gian, trung đường ba gian, hậu đường ba gian. Sau cùng là hậu cung. Kiểu chùa tiền Thánh, hậu Phật. Chùa có 3 đạo sắc: Thành thái năm thứ 3 (1891), Duy Tân 3 (1909) và Khải Định 4 (1924) Quả chuông “Đản Thánh Cơ Chung” cao 1m, đường kính 0,5m đúc năm Canh Thân (1740). Văn chuông do Quốc Tử Giám bác sĩ Tuấn Đức Từ Nguyễn Viết Tuấn (người ở Hạ Yên Quyết) phụng soạn. Chuông ghi hai người đỡ sinh đồ là Đỗ Đăng Thụy và Nguyễn Trọng Đạt. Đó là cảnh đẹp, giáp cổ thành Thăng Long bên dòng Kim Ngưu thơ mộng. Chùa tên chữ là Đản Cơ tự hoặc Cổ Sơn tự, nguyên trước là đền thờ song thân của Thánh Từ: Từ Vinh và Tăng Thị Loan. Tương truyền vị trí này làm trên nền nhà của Thánh Từ hồi bé trước khi nhà sư trở thành nổi tiếng. Bộ VHTT xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 22-4-1992. Một thuyết khác lại nói Thánh Từ được sinh ở Vườn Nở Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị Loan. Nay là chùa Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, Quốc Oai.

Hội chùa Đồng Bụt (Tổng Xếp) mở ngày 10-3 đã đi vào câu ca:

Mồng 7 tháng 3 hội Thầy

Mồng 10 hội Xếp nhớ ngày mà đi

B – Chùa Thưa

Theo Việt sử lược, Đại Diên thác sinh làm Giác Hoàng, lên 3 tuổi nói được nhiều chuyện. Vua Lý Nhân Tông lấy làm lạ đón từ Thanh Hóa về chùa Báo Thiên ở kinh thành Thăng Long. Thánh Từ nhờ chị Từ Lan giả làm người đi lễ, mang bùa yểm làm cho Giác Hoàng bị chết, sau đó Thánh Từ thác vào con của Sùng Hiền Hầu, em của nhà vua. Đứa trẻ sinh ra sau được lên ngôi vua là Lý Thần Tông... Chùa Thưa bị chiến tranh tàn phá từ cuối thế kỷ XIX. Nay đã được khôi phục dưới dạng một ngôi miếu, nằm trong khu sân của Viện Khoa học Giao thông phía đầu ô Cầu Giấy. Hậu cung có bản sắc phong của Khải Định thứ 9 (1924) phong “Từ Nương Tôn thần”.

C. Đền Vua Bà

Đền Vĩnh Bảo Đài ở cạnh chùa Láng. Bao quanh là hàng cây cổ thụ như cây muỗm, cây đại, cây thông. Đền có 3 gian hướng Nam. Hậu cung có ngai thờ bà vú nuôi của vua Lý Thần Tông hồi nhỏ nên dân làng quen gọi là đền Vua Bà. Bà mất ngày 3/12 được phong là “Tứ Phúc Hoa, Lý Mẫu cung thần”. Đền còn thờ Tam tòa Thánh Mẫu, thập nhị Sơn Trang, Bồ Tát, Thủ đền, lầu Cô, lầu Cậu... Ngày đại hội 7-3 khi kiệu Thánh Láng đi qua thì dừng một lúc làm lễ bái vọng. Bình thường ngày Một ngày Rằm, người đi lễ chùa Láng thường vào lễ coi như đền Trình.

D. Đền Dốc Cót

Ở cạnh cầu Cót lối qua sông Tô sang làng Cót Thượng (P.Yên Hòa) có đền Dốc Cót thờ Cao Sơn Đại Vương. Đền Dốc Cót xưa có 6 bệ thờ, có cả bệ thờ Thần Nông. Đền là chặng dừng chân của kiệu Thánh trong ngày hội Láng trước khi “độ hà” qua sông Tô. Các bệ thờ để đặt tượng Thánh Từ và 4 ông hộ vệ (gọi là Tứ trấn Thiên Vương). Nay đền còn thờ Sơn trang, Bạch Hoa công chúa, lầu Cậu, lầu Cô. Cây ruối từ hàng trăm năm vẫn được giữ gìn... cũng có một thuyết khác cho là đền Dốc Cót là nền nhà cũ của Sùng Hiền Hầu (?).

Lễ hội Thánh Láng là lễ hội gắn với lễ nghi nông nghiệp có sự tham gia của người nông dân, thợ thủ công, người buôn bán đô thị... nhiều vùng quê, đặc điểm hội chùa Láng mang nét mềm mại, thanh lịch, tài hoa có sự hội tụ, kết tinh, lan tỏa của các lễ hội dân gian ở miền Bắc.



Đền Dốc Cót, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

Có thể so sánh hội chùa thờ Thánh Láng ở Thủ Đô và các tỉnh khác để tìm nét giống nhau, khác nhau trong việc tổ chức hội chùa.

Số	Tên hội	Địa danh	Thời gian	Thờ	Ghi lễ trò diễn
1	Hội chùa Chiêu Thiên	P.Láng Thượng Đống Đa – Hà Nội	5/3-7/3 Chính hội 7/3	- Thờ Phật - Tứ Đạo Hạnh - Vua Lý Thần Tông	- Cầu kinh, dâng đồ chay - Tế lễ tắm tượng - Hát thờ kể hạnh - Đu, vật, thổi cơm thi
2	Hội chùa Thiên Phúc	Xã Sài Sơn- Quốc Oai - Hà Tây (nay là Hà Nội)	5/3-7/3 Chính hội 7/3	- Thờ Phật - Tứ Đạo Hạnh	-Cầu Kinh -Dâng đồ chay -Lễ tắm tượng -Dâng hương nơi thánh hóa, múa rối nước
3	Hội Chùa Bi	Xã Nam Giang -Nam Ninh- Nam Định	20/1-24/1 Chính hội 21/1	- Thờ Phật -Tứ Đạo Hạnh	-Cầu kinh -Dâng đồ chay -Múa rối cạn -Hát rối đêm



Tôn tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh - Ảnh: St

Đạo Phật khi đến Việt Nam đã được dân gian hóa, đặc biệt sau khi quốc gia thoát khỏi ách đô hộ, nền văn hóa dân tộc được xiển dương, đã phản ánh nét văn hóa Thăng Long thời Lý, Trần, Lê. Ngày nay nó vẫn có ảnh hưởng lớn đến nhận thức tâm linh của người Hà Nội.

Từ Đạo Hạnh là một vị thiền sư, một danh nhân văn hóa lịch sử. Nhân vật ấy qua nhiều sách, sử, truyền thuyết để lại một hệ thống chứng tích, lưu giữ ở Chùa Láng, nơi chốn tổ thờ Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông (1128-1138). Đó là cả một tổ hợp lễ hội, trò diễn và sự tích bên sông

Tô. Đó là di sản gồm 15 tấm bia đá từ đầu thế kỷ XVII, 12 đạo sắc phong. Những mảnh vỡ huyền tích, huyền thoại được phóng đại qua lăng kính dân gian... cho ta biết phần nào về một đại sư có thật từ thời Lý, về văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Chùa Láng, chùa Thầy xứ Đoài cũng như nhiều chùa khác với kiểu kiến trúc tiền Phật, hậu Thánh là kiểu kiến trúc độc đáo của mái chùa Việt so với các nước ở Đông Nam Á. Phải chăng sự xuất hiện của kiểu chùa được bố trí thờ tự tiền Phật, hậu Thánh khẳng định sự tồn tại của Phật giáo dòng Mật Tông đã sớm được truyền bá vào nước ta?. Dòng Mật Tông này được Từ Đạo Hạnh và hai vị Thánh khác đi ngược sông Nhị, đến vùng Kim Xỉ Man (Ấn Độ) Ngân Xỉ Man (Vân Nam, Trung Quốc) tu đắc đạo rồi trở về.

Có thể chăng, con đường du nhập Mật Tông quan trọng là dọc sông Nhị, sông Tô, sông Đáy, bờ Nam của sông Hồng. Còn dòng Thiền Tông tìm mảnh đất ở phía Bắc sông Hồng quanh trung tâm Luy Lâu Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh?

Một số đề xuất:

Cần tu bổ đền chùa như cảnh quan chùa cần in tờ gấp, sách quảng bá tuyên truyền lễ hội. Các cơ quan quản lý, đặc biệt là chính quyền địa phương cần hạn chế việc lấn chiếm, gây lộn xộn ở quanh các di tích chùa chiền. Hạn chế việc thương mại hóa khi tổ chức lễ hội dân gian biến lễ hội thành nơi buôn thần bán thánh, diễn các trò chơi thiếu tính dân tộc truyền thống. Chùa chiền hiện nay không chỉ là nơi tu hành của các vị sư, nơi đi lễ của các bà vãi mà còn là nơi tham quan du lịch của du khách là địa chỉ để giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc. 🌻

SÁCH THAM KHẢO:

- Lịch sử Thủ đô Hà Nội NXBKHXH 1961
- Hà Nội nghìn xưa Sở VH TT HN 1971
- Thiền uyển tập anh NXB Văn học 1990
- Lịch sử cách mạng P.Láng Thượng NXB HN 1993
- Hà Nội di tích và danh thắng Hội KHLN VN&Sở VHTT HN 2000
- Tạp chí Văn hóa dân gian, Văn hóa nghệ thuật, Nghiên cứu Phật học (1996-2000)
- Chùa Thầy (Ban quản lý xây dựng) 4-2000
- Sông Tô – Nguyễn Bá Đạm – Hà Nội Mới 20-2-1993

Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội:

Thành lập Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam



Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Phó TBT Tạp chí Nghiên cứu Phật học

Tóm tắt: Sau nhiều năm ấp ủ ý tưởng xây dựng một trung tâm tư liệu nhằm mục đích sưu tầm các nguồn tư liệu về Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước, tiếp đến là bảo quản, nghiên cứu phát huy giá trị của nguồn tư liệu, phục vụ đào tạo cho các tăng, ni, Phật tử, học viên, sinh viên về Phật giáo nói chung và các kiến thức liên ngành liên quan đến Phật giáo nói riêng. Được sự đồng ý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội đã quyết định thành lập Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam thuộc Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội.

Trung tâm sẽ sưu tầm, bảo quản, kết nối để sưu tầm được các nguồn tư liệu đang tản mát nhiều nơi trên cả nước và tiến tới là ở nước ngoài. Tiến tới phục vụ khai thác tư liệu nhằm phát huy được giá trị to lớn của tư liệu liên quan đến Phật giáo nước nhà.

Từ khóa: Sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, khai thác giá trị, tư liệu Phật giáo, Trung tâm.

1. Mở đầu

Lịch sử Phật giáo Việt Nam kể từ khi truyền nhập phát triển và tồn tại đến ngày nay, đã trải qua chặng đường dài với hơn hai thiên niên kỷ, trong quá trình hình thành và phát triển, mỗi một giai đoạn, một triều đại đều đã để lại những dấu ấn riêng cho sự phát triển của Phật giáo. Trong quá trình phát triển đã hình thành nên một di sản tư liệu liên quan đến Phật giáo qua các thời kỳ khác nhau. Đó không chỉ là kinh sách, mà là hệ thống kiến trúc, mỹ thuật biểu tượng, di văn, di vật, pháp khí... Có thể nói nguồn tư liệu liên quan đến Phật giáo nước ta hết sức phong phú đa dạng, nhiều loại hình mang nhiều giá trị đối với Phật giáo và lịch sử.

Trải qua bao phen binh lửa,



Chùa Đại Từ Ân, Đan Phượng, Hà Nội - Ảnh: Văn Khuê

thiên tai, sự thay đổi của khí hậu, thời tiết nhiều tư liệu đã bị hư hỏng, mất mát. Nhiều chùa cổ, kinh sách, khoa cúng các tổ, bia đá đã không còn. Chính vì

những lý do trên mà cần thiết phải có một trung tâm sưu tầm lại các nguồn tư liệu của Phật giáo, nhằm “cấp cứu” những gì còn lại.



Các nguồn tư liệu về Phật giáo Việt Nam là di sản lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng, tâm linh rất quan trọng. Đây là nguồn tài sản tri thức lớn của Việt Nam, chứa đựng nhiều lớp thông tin có giá trị to lớn về văn hóa, tôn giáo, xã hội, tín ngưỡng, văn hiến, lịch sử, kiến trúc... Việc thu thập, lưu trữ bảo tồn và khai thác, phát huy giá trị của khối tư liệu đó sẽ mang lại những lợi ích to lớn trên nhiều phương diện, góp phần vào việc hoằng dương Phật pháp, lưu giữ truyền thống văn hiến và giá trị to lớn của dân tộc.

Thực tế tại Việt Nam hiện nay nếu có thể tập hợp được các nguồn tư liệu liên quan đến Phật giáo để xây dựng một trung tâm quy mô sẽ tạo nên sức mạnh tri thức tổng hợp về Phật giáo Việt Nam. Điều này không chỉ cần thiết cho cộng đồng học giả, các chùa ở trong nước sử dụng thuận tiện mà còn thu hút cộng đồng quốc tế đến khai thác, qua đó góp phần phát triển Phật giáo Việt Nam và ngành tôn giáo học, làm cho thế giới biết nhiều hơn đến Việt Nam.

Trên phương diện khoa học - đào tạo, trung tâm tư liệu tổng hợp nghiên cứu Phật giáo Việt Nam sẽ góp phần tạo dựng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) cần thiết cho sự phát triển chung của nhiều ngành khoa học, mở mang tri thức học thuật; phục dựng lại một cách khách quan, chân thực vị thế, vai trò của Phật giáo Việt Nam, tính lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng, văn học và văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Trên phương diện chính trị - xã hội, một trung tâm dữ liệu tổng hợp sẽ đóng góp quan trọng vào công tác hoạch định chính sách và xây dựng chiến lược quốc gia về tôn giáo tín ngưỡng nói chung và Phật giáo nói riêng.

2. Tư liệu Phật giáo Việt Nam cần được bảo tồn và khai thác

Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia năm 2001 đã khẳng định: “Tài liệu lưu trữ là di sản của dân tộc, có giá trị đặc biệt đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Điều 4 và Điều 5 của Pháp lệnh cũng đã đồng thời nêu rõ quan điểm của Nhà nước về việc thu thập tài liệu lưu trữ của Việt Nam và về Việt Nam ở trong nước và nước ngoài. Theo đó, “Nhà nước khuyến khích việc mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thu thập, quản lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia”...; “Tài liệu riêng của cá nhân, gia đình, dòng họ có giá trị... được Nhà nước đăng ký và bảo hộ”. Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011 tiếp tục khẳng định chính sách của Nhà nước đối với công tác lưu trữ, đặc biệt quy định “Tập trung hiện đại hóa cơ sở vật

chất, kỹ thuật và ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động lưu trữ”; “Thừa nhận quyền sở hữu đối với tài liệu lưu trữ; khuyến khích tổ chức, cá nhân hiến tặng, ký gửi, bán tài liệu lưu trữ của mình cho Nhà nước, đóng góp, tài trợ cho hoạt động lưu trữ và thực hiện hoạt động dịch vụ lưu trữ”⁽¹⁾. Luật Thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019 cũng khẳng định chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân “Sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học” “Hiện đại hóa thư viện; xây dựng thư viện số, tài nguyên thông tin dùng chung, tài nguyên thông tin mở; liên thông thư viện trong nước và nước ngoài”⁽²⁾.

- Tư liệu Phật giáo Việt Nam đang



Phòng điều hành của Trung tâm - Ảnh: Huy Khuyển

được lưu trữ ở trong nước là những tư liệu có giá trị phản ánh tiến trình lịch sử và văn hóa tín ngưỡng liên quan đến lịch sử Phật giáo, quá trình hình thành và phát triển, các hoạt động giáo dục đào tạo tăng ni, công tác xây dựng mở mang trùng tu chùa chiền, công tác nghiên cứu phát huy giá trị của tư liệu Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh Phật giáo khu vực và trên thế giới.

- Những tư liệu về Phật giáo Việt Nam là những tư liệu thể hiện, phản ánh tất cả những gì thuộc về đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện tự nhiên, lịch sử... liên quan đến hoạt động Phật giáo, tín ngưỡng, tâm linh.

- Các loại hình tư liệu gồm các loại chính: tư liệu chữ viết (trên các chất liệu giấy, gỗ, đá, kim loại...), tư liệu hiện vật như tượng, câu đối, hoành phi, bia đá, khánh, bệ tháp, tư liệu số hóa, tư liệu đa phương tiện (Multimedia).

3. Thực trạng công tác sưu tầm, lưu trữ và quản lý khai thác nguồn tư liệu về Phật giáo Việt Nam hiện nay

Tư liệu Phật giáo Việt Nam đã được một số tổ chức, cơ quan nghiên cứu và các cá nhân sưu tầm, xuất bản và số hoá như: Thư viện Huệ Quang, Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán, Trung tâm Pali học, Trung tâm Phật học Sanskrit, Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang, Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Hán truyền, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng thiền học Nam Truyền, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng thiền học Bắc Truyền, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Nữ giới Phật giáo, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Trần Nhân Tông... Những đơn vị này mặc dù đã có quan tâm sưu tầm tư liệu, nhưng công tác sưu tầm mới chỉ dừng lại ở phạm vi số hóa kinh sách, in dập bia ký, số hóa hiện vật...

Ngoài các nguồn tư liệu được lưu trữ tại một số trung tâm, cơ sở lưu trữ hiện nay ở trong nước, tình hình sưu tầm, thu thập và khai thác các tư liệu Phật giáo Việt Nam đang bộc lộ một số bất cập như:

- Chưa khảo sát và sưu tầm được nhiều nguồn tư liệu nội sinh quý hiếm của Việt Nam, đặc biệt là tư liệu còn bảo quản tại các chùa và tịnh thất, tư gia, các cá nhân.

- Sự phân tán của các nguồn tư liệu Phật giáo

Việt Nam ở nhiều vùng trên cả nước.

- Còn nhiều nguồn tư liệu nước ngoài về Phật giáo Việt Nam chưa được khảo sát và sưu tầm.

- Nhiều tư liệu quý như tượng cổ, pháp khí độc bản đang đứng trước nguy cơ hư hỏng hoặc biến mất vĩnh viễn.

- Hiện trạng phân tán và tính kết nối rất thấp của hệ thống lưu trữ tư liệu liên quan đến Phật giáo Việt Nam ở trong - ngoài nước.

Những tư liệu liên quan đến Phật giáo Việt Nam cần được bảo tồn, số hoá, hiện còn nằm rải rác ở nhiều chùa trên khắp cả nước. Việc hình thành Trung tâm tư liệu Phật giáo Việt Nam cơ bản sẽ khắc phục được những hạn chế nêu trên, đồng thời có những đóng góp đột phá về tập hợp các nguồn tư liệu quý hiếm về Phật giáo, phát triển hệ thống tư liệu số, kết nối các trung tâm tư liệu nghiên cứu Phật học, và tôn giáo ở trong nước và nước ngoài; phục vụ cho việc gìn giữ, nghiên cứu, phát huy giá trị của nguồn tư liệu này đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam.

4. Tư liệu Phật giáo Việt Nam cần được sưu tầm, lưu trữ kết hợp với khai thác giá trị

Ý nghĩa

- Hình thành được một trung tâm lưu trữ ký ức về Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ dưới dạng một trung tâm tư liệu liên quan tới các loại hình tư liệu, các dạng tư liệu khác nhau.

- Trung tâm tư liệu Phật giáo Việt Nam sẽ là nơi giao lưu kết nối những người quan tâm tới tôn giáo tín ngưỡng, Phật giáo Việt Nam.

- Là một trung tâm bảo tồn và lưu trữ các tài liệu quý, hiếm liên quan đến Phật giáo.

- Trung tâm tư liệu Phật giáo Việt Nam sẽ là nơi cung cấp các loại tư liệu phục vụ đào tạo, nghiên cứu liên ngành liên quan tới tôn giáo học và là nơi tổ chức nghiên cứu về bảo tồn tư liệu Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm vụ sưu tầm, lưu trữ tư liệu Phật giáo Việt Nam có ý nghĩa hết sức lớn lao. Tuy nhiên, nếu tách riêng nhiệm vụ này với việc triển khai sử dụng và khai thác thì tính hướng đích quá vĩ mô, chung và rộng; tính cấp bách của quá trình đôi lúc cũng hạn chế. Nếu kết hợp với mục tiêu nghiên cứu và đào tạo về tôn giáo, việc sưu tầm sẽ có tính hướng đích trực tiếp hơn; việc thiết kế





kế hoạch và địa chỉ sưu tầm chính xác hơn; các giá trị của tư liệu sẽ được xác định chính xác và nhanh chóng. Do đó, có thể thúc đẩy nhanh quá trình tìm kiếm, thu thập tư liệu. Hơn thế nữa, việc khảo sát, sưu tầm tư liệu phục vụ học thuật nhiều khi còn thuận lợi hơn mục đích sưu tầm để lưu trữ.

Mục tiêu chung

- Xây dựng một Trung tâm tư liệu Phật giáo Việt Nam quy mô và đầy đủ, theo hướng tích hợp, liên ngành, hiện đại, bao gồm nhiều chức năng khác nhau: bảo tồn, lưu giữ, trưng bày và khai thác phát huy giá trị thông qua các hoạt động phục vụ nghiên cứu, đào tạo và phát triển sản phẩm liên quan tới cơ sở dữ liệu.

- Xây dựng Hệ thống tư liệu về Phật giáo Việt Nam được số hóa gồm nhiều loại hình khác nhau, liên quan đến các khía cạnh của đời sống dân tộc Việt Nam: văn hóa Phật giáo, văn học Phật giáo, nghệ thuật, tư tưởng, tôn giáo, điêu khắc, kiến trúc....

Mục tiêu cụ thể

- Hình thành một trung tâm tư liệu Phật giáo Việt Nam có cơ sở vật chất, con người, công nghệ và dữ liệu phục vụ nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tôn giáo, tín ngưỡng, văn học và văn hóa Phật giáo.

- Khảo sát đánh giá toàn diện được hiện trạng các nguồn tư liệu Phật giáo Việt Nam đang còn ở trong nước và tiếp cận với nước ngoài; xây dựng được hệ thống danh mục chi tiết các khối tư liệu Phật giáo Việt Nam ở trong nước; tổ chức sưu tầm các nguồn tư liệu hiện còn. Tổ chức lưu trữ, bảo tồn và khai thác tại Trung tâm, hướng đến việc xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về Di sản Phật giáo Việt Nam trình UNESCO công nhận di sản tư liệu kí ức thế giới, đặc biệt là bộ ván in kinh của các chùa còn rất nhiều.

- Xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) số về tư liệu Phật giáo Việt Nam phục vụ tra cứu theo các nhu cầu nghiên cứu, đào tạo và khai thác với mục đích khác nhau. Hệ thống CSDL này có tính liên ngành, phục vụ nghiên cứu chuyên sâu, giải

mã và phục vụ đào tạo trong các trường Đại học, Trung cấp Phật học, Học viện, các cá nhân tổ chức quan tâm nghiên cứu.

- Đầu tư được trang thiết bị, giải pháp công nghệ số và cơ sở vật chất để số hóa và khai thác, sử dụng tư liệu này. Phát triển hệ thống cơ sở vật chất hiện đại để tối ưu hóa khả năng khai thác các nguồn tư liệu.

- Tổ chức kết nối được với các trung tâm trong nước như Thư viện Huệ Quang, Trung tâm Liễu Quán, Viện Nghiên cứu tôn giáo, Bộ môn tôn giáo học, các trường Trung cấp Phật học tại các địa phương, Viện Trần Nhân Tông, Thư viện An Vi và hệ thống các chùa trên khắp cả nước....

5. Định hướng phát triển của Trung tâm

Sưu tầm quản lý tư liệu Phật giáo Việt Nam

- Sưu tầm, bảo quản các loại hình tư liệu về Phật giáo Việt Nam như: tài liệu số hóa, tài liệu dạng phẳng, tài liệu hình khối, tài liệu âm thanh, video,... áp dụng kỹ thuật tiên tiến để bảo quản, tu bổ phục chế tư liệu liên quan.

- Tổ chức khai thác, sử dụng, phát huy giá trị của tư liệu.

- Trưng bày, công bố các tư liệu quý hiếm.

- Tổ chức nghiên cứu, biên dịch, xuất bản các



công trình liên quan.

Nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu tư liệu, nghiên cứu các hướng khai thác tư liệu Phật giáo Việt Nam.

- Tham mưu đề xuất thực hiện các đề tài, dự án liên quan đến khai thác, sử dụng tư liệu hiệu quả.

- Tổ chức và phối hợp tổ chức tọa đàm khoa học, các hội thảo, hội nghị liên quan.

- Công bố và xuất bản các nghiên cứu về tư liệu Phật giáo Việt Nam.

Hoạt động phục vụ đào tạo liên kết

- Tổ chức hoạt động phục vụ đào tạo kiến thức theo chuyên đề, dự án hợp tác, trao đổi học viên.

- Tổ chức bồi dưỡng các khóa học ngắn hạn, dài hạn cho các tăng ni, học viên các trường thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng xử lý, khai thác tư liệu.

Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu tư liệu Phật giáo Việt Nam

- Hợp tác, chia sẻ, kết nối với các trung tâm lưu trữ, thư viện, viện nghiên cứu và các trường đại học, các chùa, tịnh thất, cơ sở thờ tự, di tích để sưu tầm, khai thác tư liệu Phật giáo Việt Nam.

- Kết nối các chuyên gia về Phật giáo Việt Nam, các tác giả, các diễn giả nói chuyện chuyên đề, giới thiệu tư liệu....

- Tổ chức giới thiệu, quảng bá các thành quả về công tác sưu tầm tư liệu Phật giáo Việt Nam.

- Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, hợp tác về công tác sưu tầm, khai thác, bảo quản, phục chế tư liệu với các cá nhân, đơn vị, tổ chức, trong và ngoài nước.

6. Lời kết

Sau khi thành lập, Trung tâm sẽ tập trung phát



Phòng điều hành của Trung tâm - Ảnh: Huy Khuyển

triển hạ tầng công nghệ phần cứng, các trang thiết bị và phần mềm; đồng thời đầu tư thu thập nguồn tài nguyên thông tin ở các dạng thức khác nhau.

Ưu tiên tiếp theo là chia sẻ nguồn dữ liệu đã được số hóa từ các cơ sở nói trên, tiếp tục số hóa các nguồn tài liệu đã được thu thập, phân loại và xử lý. Đồng thời, cũng cần phải dành sự quan tâm và đầu tư phù hợp để tổ chức tiếp tục sưu tầm, thu thập, xử lý và số hóa các tư liệu còn đang lưu giữ trong dân gian.

Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và dữ liệu cho Trung tâm, cần tổ chức trưng bày, giới thiệu các tư liệu quý, hiếm thu thập được cùng với các hoạt động hội thảo, hội nghị, hợp tác quốc tế để tạo diễn đàn học thuật về Phật giáo Việt Nam tại Trung tâm.

Trung tâm hướng tới việc triển khai thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tư liệu song song với việc thu thập, bổ sung, phát triển nguồn tư liệu đã có. Kết hợp với đó là các hoạt động nghiên cứu khoa học, xuất bản phẩm phục vụ đào tạo bồi dưỡng và thực hiện các dịch vụ về tư liệu. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011, Điều 4.

(2) Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019, Điều 5.

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

ỨNG DỤNG TỨ ĐIỀU ĐỂ VÀO ĐỜI SỐNG TU TẬP

Tác giả: Thích Thiện Hưng

Học viên Cao học Khoa II Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

DẪN NHẬP: Đức Thế Tôn thị hiện giữa cuộc đời với chí nguyện cao cả, mở bày cho chúng sinh phương tiện tu tập để giác ngộ, chúng sinh có thiên sai vạn biệt thì phương tiện thiện xảo muôn ngàn.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương Một Pháp, Phẩm một người có dạy: “Một người, này các Tỷ kheo, khi xuất hiện ở đời, đem lại hạnh phúc và an lạc cho số đông, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A la hán, Chính đẳng giác” [2]. Thật vậy, sự ra đời của đức Phật đã đem lại ánh sáng nhiệm mầu, soi chiếu khắp thế gian để chúng sinh có thể nhận chân được rõ ràng. Mặc dầu, bản chất của cuộc đời là “khổ” nhưng giáo lý của Ngài chỉ dạy phương pháp đối diện với sự “khổ”, tu tập để giải thoát sự “khổ”, an lạc ngay chính trong cuộc đời này. Đây chính là sự vi diệu của giáo lý Tứ Diệu Đế.

PHÂN TÍCH “LỢI ÍCH CỦA GIỚI” TRONG THANH TỊNH ĐẠO LUẬN

Tác giả: Thích Thiện Hưng

Học viên Cao học Khoa II tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

DẪN NHẬP: Giáo lý đạo Phật rất cao siêu, nếu chỉ dùng kiến thức hạn hẹp của phàm phu chúng ta thì khó mong thấu hiểu hết được. Trong Tự Thuyết Kinh, đức Phật dạy: “Này các Tỷ-kheo, nước của đại dương chỉ có một vị mặn. Cũng vậy, pháp và luật của ta nói ra cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát” [1]. Để chiêm nghiệm được hương vị thanh lương của sự giải thoát đó, hành giả phải không ngừng nỗ lực tu tập Giới, Định, Tuệ. Vì vậy, đức Phật mới chỉ bày phương pháp thực hành Tam Vô Lậu Học, ngộ hầu làm nền tảng để dẫn dắt chúng ta bước vào cánh cửa giải thoát. Cánh cửa ấy được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo Luận một cách rõ ràng, chi tiết xuyên suốt lộ trình Giới - Định - Tuệ. Ở đó, quá trình thực hành Giới, chế ngự và phòng hộ các căn là một điều tiên quyết trong sự tu tập, để đạt đến đạo quả thanh tịnh.

"HẠN CHẾ" CỦA KHOA HỌC VÀ "ƯU THẾ" CỦA PHẬT GIÁO

Tác giả: Gs.Ts Nguyễn Hùng Hậu

Tóm tắt: Ngoài những điểm tương đồng giữa Phật giáo và khoa học, tác giả còn đi xa hơn, chỉ ra những mặt, khía cạnh mà ở đó khoa học gặp khó khăn thì Phật giáo lại phát huy được ưu thế của mình, chẳng hạn như việc đi sâu vào bản chất sự vật hiện tượng; nhận thức sự vật hiện tượng trong trạng thái vận động, chỉnh thể; ... Qua đó phần nào chỉ ra đặc điểm nhận thức của Phật giáo.

Từ khóa: Hạn chế của khoa học, ưu thế của Phật giáo

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỀ QUAN HỆ, ỨNG XỬ TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM

Tác giả: Thích Giác Huệ

Học viên Cao học khóa II tại Học viện PGVN tại Huế

Tóm tắt: “Xét về mặt tư tưởng, sự ảnh hưởng rõ nét nhất của tư tưởng nhà Phật đối với tư tưởng người Việt chính là triết lý về “ngiệp báo” hay theo cách gọi thông thường chính là luật nhân quả. Khi quan sát thế giới bên ngoài Phật giáo đã nhìn ra một mối quan hệ phổ biến, cơ bản giữa các sự vật, hiện tượng, đó là mối quan hệ nhân - duyên - quả. Thuyết này là sự phản ánh khái quát, rút ra từ thế giới hiện tượng, đặc biệt là khi xem xét sự phát triển của tự nhiên. Cách nhận thức này phù hợp với quan niệm của người Việt Nam, đã góp phần xây dựng một cách suy nghĩ mang tính chất nhân quả của người Việt, để nhìn con người, cuộc sống, vạn vật: “nhân nào quả nấy”, “gieo gió, gặp bão”, “ở hiền gặp lành”... Có thể nói hầu hết người Việt đều chịu ảnh hưởng của giáo lý này. Điều này được thể hiện qua cách nhìn nhận và đánh giá sự vật, qua cách đối nhân xử thế, ứng xử giữa con người với con người.”

"ĐẠO HIẾU" TRONG QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO

Tác giả: Lin Vi Tuấn

Học viên Lớp Thạc sĩ Phật học khóa 3, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn nhập: Đạo hiếu còn là một trong những giá trị nhân văn cốt lõi, phổ quát luôn được xã hội coi trọng, nhất là ở những nước chịu sự ảnh hưởng của cả hai dòng tư tưởng Phật giáo và Nho giáo.

Hai truyền thống Nho giáo và Phật giáo đều rất tôn sùng chữ hiếu, nhất là quan niệm về đạo hiếu của đạo Phật.

APPLICATION OF THE FOUR NOBLE TRUTHS TO DAILY DHARMA PRACTICE

Author: Thich Thien Hung

Graduate Student of Course II of Vietnam Buddhist Academy in Hue city

INTRODUCTIONS: The World-Honored One appeared in this life with great aspiration, showing the sentient beings the means of practice for enlightenment, sentient beings with varying degrees of difference, skillful means are innumerable.

The birth of the Buddha brought miraculous light, illuminating the whole world so that sentient beings could clearly perceive the truth. Although the nature of life is "suffering", his teachings only teach the method to face "suffering", practice to free from "suffering", right in this life. That is the magic of the Four Noble Truths teachings.

Keywords: Four Noble Truths, Buddha, enlightenment, sentient beings

ANALYSIS OF THE "BENEFITS OF PRECEPTS" IN THE PATH OF PURIFICATION (VISUDDHIMAGGA)

Author: Thich Thien Hung

Graduate Student of Course II at Vietnam Buddhist Academy in Hue

INTRODUCTIONS: Buddhist teachings are very sublime, if we only use the limited knowledge of the ordinary people, it is difficult to fully understand. In order to experience the pure taste of liberation, practitioners must constantly strive to practice morality, concentration, and wisdom. Therefore, the Buddha just showed the method of practicing the Three Immortals, to serve as a foundation to lead us to the door of liberation. That door is presented in the Visuddhimagga clearly and in detail throughout the Precept - Concentration - Wisdom path. There, the process of practicing the Precepts, controlling and protecting the senses is a prerequisite in the practice, in order to reach the pure Dharma path and fruition.

Keywords: The Path of purification, Precepts - Concentration - Wisdom, protection, teachings, Buddha

LIMITATIONS OF SCIENCE AND ADVANTAGES OF BUDDHISM

Author: Prof. Dr. Nguyen Hung Hau

Summary In addition to the similarities between Buddhism and science, the author goes further, pointing out the aspects and perspectives in which science has difficulties, but Buddhism can promote its advantages, such as going deep into the nature of things and phenomena; perceive things and phenomena in a state of motion and wholeness; ... Thereby showing the cognitive characteristics of Buddhism.

Keywords: Limits of science, advantages of Buddhism

THE ROLE OF BUDDHISM IN VIETNAMESE SOCIAL RELATIONS CONDUCT

Author: Thich Giac Hue

Graduate Student of Course II at Vietnam Buddhist Academy in Hue

Abstract: "In terms of ideology, the most obvious influence of Buddhist thought on Vietnamese thought is the philosophy of "karmic retribution", or as it is commonly called, the law of cause and effect. This way of perception is consistent with the concept of Vietnamese people, has contributed to building a causal way of thinking of the Vietnamese people, to see people, life, and things: "as cause and effect", "sow the wind, meet the storm", "be gentle, meet the good"..."

Keywords: Buddhism, Vietnamese society, role, cause and effect, philosophy, karma...

FILIAL PIETY IN THE CONCEPT OF BUDDHISM AND CONFUCIANISM

Author: Lin Wei Tuan

Students of the Master's Class of Buddhism, Course 3, Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

INTRODUCTIONS: Filial piety is also one of the core and universal human values that are always respected by society, especially in countries influenced by both Buddhist and Confucian thought.

Both Confucianism and Buddhism are very respectful of filial piety, especially the

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY

Bài viết nêu một số điểm tương đồng và dị biệt của đạo hiếu giữa Phật và Nho nhằm giúp chúng ta hiểu hơn về ý nghĩa sâu xa của hiếu hạnh trong nhà Phật.	Buddhist concept of filial piety. The article points out some similarities and differences of filial piety between Buddhism and Confucianism in order to help us better understand the profound meaning of filial piety in Buddhism. Keywords: Filial piety, Confucianism, Buddhism...
TÍNH TƯƠNG ĐỒNG VÀ “KHÁC BIỆT VỀ ĐẠO HIẾU” CỦA HAI NHÀ NHO - PHẬT QUA ĐẠT NA THÁI TỬ HẠNH Tác giả: Thích Đức Thịnh Học viên Cao học khóa II, Học viện PGVN tại Huế Lời mở đầu Tư tưởng tam giáo tịnh hành xuất hiện ở nước ta từ rất sớm và vẫn còn những ảnh hưởng sâu sắc trong hiện tại và lâu dài trong tương lai. Qua mỗi thời kỳ khác nhau, tư tưởng Nho - Phật - Lão tịnh hành vừa kế thừa những thành quả của giai đoạn trước vừa phát triển những điểm riêng của mỗi thời kỳ. Trong quá trình phát triển, người dân Việt Nam nói chung, những nhà tư tưởng nói riêng đã tìm cách dung nhiếp những giá trị tốt đẹp của cả ba tôn giáo nhằm xây dựng nên một tư tưởng hài hoà, bổ trợ cho nhau nhưng vẫn mang đặc sắc riêng của từng tôn giáo. Điều đó phần nào đã được chứng minh qua quan niệm về “đạo hiếu” trong tác phẩm Đạt Na thái tử hạnh của Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng.	SIMILARITIES AND DIFFERENCES IN “FILIAL PIETY” OF THE TWO CONFUCIAN - BUDDHA IN “ĐẠT NA THAI TU HANH” Author: Thich Duc Thinh Graduate Student of Course II, Vietnam Buddhist Academy in Hue Prologue: In the process of development, the Vietnamese people in general and thinkers in particular have sought to incorporate the good values of religions in order to build harmonious, complementary but still unique ideas specifically to each religion. That has been partly proved through the concept of "filial piety" in the work "Đạt Na Thai Tu Hanh" by Zen Master Chan Nguyen Tue Dang. Keywords: Three Religions convened, Zen Master Chan Nguyen Tue Dang, filial piety...
PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG TÍN NGƯỠNG CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở ĐIỆN BIÊN Tác giả: Thạc sĩ Chu Thuỳ Liên Chi Hội trưởng chi Hội Văn nghệ Dân Gian Việt Nam, tỉnh Điện Biên Các dân tộc thiểu số Điện Biên có nhiều tín ngưỡng khác nhau, nhưng quy lại là tin theo thuyết “vạn vật hữu linh”, coi mọi sự vật, hiện tượng đều có linh hồn. Cùng với tín ngưỡng “vạn vật hữu linh”, thì những ảnh hưởng của “tam giáo” là Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo khá rõ, các sắc thái ảnh hưởng đã làm nên sự đa dạng, đa thanh, đa sắc màu của văn hóa tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc ở tỉnh Điện Biên.	THE INFLUENCE OF BUDDHISM IN THE RELIGIOUS LIFE OF ETHNIC MINORITIES IN DIEN BIEN Master Chu Thuý Lien - Branch Chair of Vietnam Folklore Association, Dien Bien Province Ethnic minorities in Dien Bien have many different beliefs, but in short, they believe in the theory of "animism", which considers that all things and phenomena have a soul. Along with the belief of "animistic things", the influences of the "three religions" namely Taoism, Confucianism and Buddhism are quite clear, the nuances of influence have made a diversity, multi-voice, multi-color of the culture and beliefs of the ethnic minorities in Dien Bien province. Keywords: Dien Bien, three religions, beliefs, nation
GÓC NHÌN PHẬT GIÁO VỀ “ĐỨA TRẺ” TRONG TIỂU THUYẾT TRIẾT HỌC CỦA F.NIETZSCHE Tác giả: Thích Nữ Nghiê Liên Học viên lớp Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM Tóm tắt: Đứa trẻ là hình ảnh được triết gia người Đức Friedrich Wilhelm Nietzsche (F.Nietzsche) xây dựng trong tiểu thuyết triết học Zarathustra đã nói như thế (Thus spoke Zarathustra). Tác phẩm được xuất bản bằng tiếng Đức đầu tiên từ 1883 – 1885, tác phẩm nhanh chóng được đón nhận và nghiên cứu. Trong đó, đứa trẻ là một trong những hình ảnh được phân tích từ nhiều góc độ: tôn giáo, triết học, tâm lý ... Nội dung bài viết chỉ ra ý nghĩa đứa trẻ theo góc nhìn của Phật giáo. Từ khóa: Đứa trẻ, F. Nietzsche, Zarathustra đã nói như thế	THE BUDDHIST PERSPECTIVES ON THE "CHILD" IN F.NIETZSCHE'S PHILOSOPHICAL NOVEL Author: Thich Nu Nghiem Lien Student of Master class III, Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City Abstract: The child is the image built by the German philosopher Friedrich Wilhelm Nietzsche (F.Nietzsche) in the philosophical novel Zarathustra said so (Thus spoke Zarathustra). The work was first published in German from 1883 to 1885; the work was quickly received and studied. In particular, the child is one of the images analyzed from many angles: religion, philosophy, psychology ... The content of the article shows the meaning of the child from a Buddhist point of view. Keywords: The child, F. Nietzsche, Thus spoke Zarathustra
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI: THÀNH LẬP TRUNG TÂM TƯ LIỆU PHẬT GIÁO VIỆT NAM Tác giả: Thượng tọa Thích Tiến Đạt Phó TBT Tạp chí Nghiên cứu Phật học Tóm tắt: Sau nhiều năm ấp ủ ý tưởng xây dựng một trung tâm tư liệu nhằm mục đích sưu tầm các nguồn tư liệu về Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước, tiếp đến là bảo quản, nghiên cứu phát huy giá trị của nguồn tư liệu, phục vụ đào tạo cho các tăng ni, Phật tử, học viên, sinh viên về Phật giáo nói chung và các kiến thức liên ngành liên quan đến Phật giáo nói riêng. Được sự đồng ý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội đã quyết định thành lập Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam thuộc Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội. Trung tâm sẽ sưu tầm, bảo quản, kết nối để sưu tầm được các nguồn tư liệu đang tồn tại nhiều nơi trên cả nước và tiến tới là ở nước ngoài. Tiến tới phục vụ khai thác tư liệu nhằm phát huy được giá trị to lớn của tư liệu liên quan đến Phật giáo nước nhà. Từ khóa: Sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, khai thác giá trị, tư liệu Phật giáo, Trung tâm.	ESTABLISHMENT OF VIETNAM BUDDHIST DOCUMENTARY CENTER UNDER THE VIETNAM BUDDHIST RESEARCH INSTITUTE IN HANOI Most Venerable Thich Tien Dat Deputy Editor of the Journal of Buddhist Studies Summary: After many years of cherishing the idea of building a document center for the purpose of collecting documents on Vietnamese Buddhism at home and abroad, followed by preserving, researching and promoting the value of these documents, serving training for monks, nuns, Buddhists students and students about Buddhism in general and interdisciplinary knowledge related to Buddhism in particular. With the consent of the Vietnam Buddhist Sangha, the Director of the Vietnam Buddhist Studies Sub-Institute in Hanoi decided to establish the Vietnam Buddhist Documentation Center under the Vietnam Buddhist Studies Sub-Institute in Hanoi. The Center will collect, preserve, and connect to collect materials that are scattered across the country and eventually abroad. Moving forward to serve the exploitation of materials in order to promote the great value of materials related to Buddhism in the country. Keywords: Collecting, researching, preserving, exploiting values, Buddhist documents, Center.

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng. Để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ: 024 39423887, 0914335013 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2022

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng, ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2022

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2022 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39423887; 0914335013

Email: tapchincph@gmail.com